

Số **995** / SXD-KT&VLXD

Hòa Bình, ngày **13** tháng 6 năm 2017

V/v công bố giá vật liệu xây dựng  
Tháng 6 năm 2017 trên địa bàn  
tỉnh Hoà Bình.

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành, trong tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hoà Bình.

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 6 năm 2017 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình trong tháng 6 năm 2017 (Có phụ lục kèm theo) được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình.

Giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu được công bố tại Phụ lục kèm theo được Sở Xây dựng xác định trên cơ sở khảo sát giá bán các loại sản phẩm vật liệu xây dựng, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh.

Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo công văn này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình căn cứ phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công cụ thể của từng công trình để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở cho việc xác định tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình tự chịu trách nhiệm trong việc tham khảo, quyết định vận dụng hoặc áp dụng giá vật liệu xây dựng được công bố tại phụ lục ban hành kèm theo văn bản này để lập đơn giá xây dựng công trình. Giá vật liệu xây dựng phải được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại vật liệu sử dụng cho từng công trình cụ thể và phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng và khu vực xây dựng công trình.

Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo công bố giá các tháng liền kề hoặc căn cứ vào mặt bằng giá cả thị trường, hoá đơn chứng từ mua bán hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá cả của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm để xác định giá vật liệu trên cơ sở đảm bảo về tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại vật liệu cho từng công trình cụ thể và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc xác định giá vật liệu để lập đơn giá xây dựng công trình.

Chi tiết phụ lục này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình theo địa chỉ: <http://soxaydung.hoabinh.gov.vn>.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết. / *ĐTC*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Giám đốc, PGĐ sở;
- Các phòng, ban, các ĐV thuộc sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD (D.50). *✓*



**Trần Tổ Chinh**



## PHỤ LỤC

### GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU THÁNG T6/2017

(Kèm theo Văn bản số: 995 /SXD - KT&VLXD ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Danh mục vật liệu                                             | Đơn vị         | Giá thông báo<br>(không có VAT) | Thông báo tại                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1   | Nước thi công                                                 | m <sup>3</sup> | 8,060                           | TP. HB                                                  |
|     | <b>NHIÊN LIỆU</b>                                             |                |                                 |                                                         |
| 1   | Xăng MOGA 92                                                  | kg             | 21,784                          | TP. HB                                                  |
| 2   | Dầu diesel                                                    | Kg             | 14,832                          | Tại TP HB                                               |
|     | <b>NHỰA ĐƯỜNG</b>                                             |                |                                 |                                                         |
| I   | <b>Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX</b>                     |                |                                 | Tại TPHB                                                |
| 1   | Nhựa đường đặc nóng 60/70                                     | Kg             | 10,854                          | -                                                       |
| 2   | Nhựa đường phuy 60/70                                         | Kg             | 12,130                          | -                                                       |
| 3   | Nhựa đường nhũ tương                                          | Kg             | 9,554                           | -                                                       |
| II  | <b>Nhựa đường SINGAPORE( Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh)</b> |                |                                 | Tại TPHB                                                |
| 1   | Nhựa đường phuy SHELL 60/70                                   | Kg             | 12,418                          | -                                                       |
|     | <b>CÁT, ĐÁ, SỎI</b>                                           |                |                                 |                                                         |
| I   | <b>Tại thành phố Hòa Bình</b>                                 |                |                                 |                                                         |
| 1   | Cát đen chuẩn                                                 | m <sup>3</sup> | 90,000                          | Tại TP HB                                               |
| 2   | Cát vàng                                                      | m <sup>3</sup> | 300,000                         | -                                                       |
| II  | <b>Công ty Cổ phần Tân Tiến - Kỳ Sơn</b>                      |                |                                 |                                                         |
| 1   | Đá mặt                                                        | m <sup>3</sup> | 81,000                          | CT Cổ phần Tân Tiến xã Dân hạ huyện Kỳ Sơn              |
| 2   | Đá rầm 0,5cm                                                  | m <sup>3</sup> | 81,000                          | -                                                       |
| 3   | Đá 2 ÷ 4 cm                                                   | m <sup>3</sup> | 121,000                         | -                                                       |
| 4   | Đá 1 ÷ 2 cm                                                   | m <sup>3</sup> | 121,000                         | -                                                       |
| 5   | Đá 4 ÷ 6 cm                                                   | m <sup>3</sup> | 111,000                         | -                                                       |
| 6   | Cấp phối đá dăm loại I                                        | m <sup>3</sup> | 81,000                          | -                                                       |
| 7   | Cấp phối đá dăm loại II                                       | m <sup>3</sup> | 71,000                          | -                                                       |
| 8   | Đá hộc                                                        | m <sup>3</sup> | 91,000                          | -                                                       |
| III | <b>Công ty TNHH Thành Lợi ( Thành phố HB)</b>                 |                |                                 |                                                         |
| 1   | Đá mặt                                                        | m <sup>3</sup> | 80,000                          | Công ty TNHH Thành Lợi ( phường Thái Bình. TP Hòa Bình) |
| 2   | Đá rầm 0,5cm                                                  | m <sup>3</sup> | 100,000                         | -                                                       |
| 3   | Đá 2 ÷ 4 cm                                                   | m <sup>3</sup> | 120,000                         | -                                                       |

|           |                                                              |    |         |                                                                |
|-----------|--------------------------------------------------------------|----|---------|----------------------------------------------------------------|
| 4         | Đá 1 ÷ 2 cm                                                  | m3 | 120,000 | -                                                              |
| 5         | Đá 4 ÷ 6 cm                                                  | m3 | 120,000 | -                                                              |
| 6         | Cấp phối đá dăm loại I                                       | m3 | 100,000 | -                                                              |
| 7         | Cấp phối đá dăm loại II                                      | m3 | 73,000  | -                                                              |
| 8         | Đá hộc                                                       | m3 | 100,000 | -                                                              |
| <b>IV</b> | <b>Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu, huyện Mai Châu</b> |    |         |                                                                |
| 1         | Đá mặt                                                       | m3 | 80,000  | Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu, huyện Mai Châu.         |
| 2         | Đá rã 0,5cm                                                  | m3 | 100,000 | -                                                              |
| 3         | Đá 2 ÷ 4 cm                                                  | m3 | 160,000 | -                                                              |
| 4         | Đá 1 ÷ 2 cm                                                  | m3 | 160,000 | -                                                              |
| 5         | Đá 4 ÷ 6 cm                                                  | m3 | 150,000 | -                                                              |
| 6         | Cấp phối đá dăm loại I                                       | m3 | 120,000 | -                                                              |
| 7         | Cấp phối đá dăm loại II                                      | m3 | 120,000 | -                                                              |
| 8         | Đá hộc                                                       | m3 | 120,000 | -                                                              |
| 9         | Bây loại A                                                   | m3 | 150,000 | -                                                              |
| 10        | Bây loại B                                                   | m4 | 80,000  | -                                                              |
| <b>V</b>  | <b>Công ty Cổ phần XD Đà Bắc</b>                             |    |         |                                                                |
| 1         | Đá mặt                                                       | m3 | 120,000 | CT Cổ phần XD Đà Bắc, tại mỏ Tây Màng, xã Tu Lý, huyện Đà Bắc) |
| 2         | Đá 2 ÷ 4 cm                                                  | m3 | 145,000 | -                                                              |
| 3         | Đá 1 ÷ 2 cm                                                  | m3 | 145,000 | -                                                              |
| 4         | Đá 4 ÷ 6 cm                                                  | m3 | 145,000 | -                                                              |
| 5         | Đá Base (loại A)                                             | m3 | 125,000 | -                                                              |
| 6         | Đá SupBase( loại B)                                          | m3 | 115,000 | -                                                              |
| 7         | Đá hộc                                                       | m3 | 130,000 | -                                                              |
|           | <b>XI MĂNG, CHẤT KẾT DÍNH VÔ CƠ</b>                          |    |         |                                                                |
| <b>I</b>  | <b>Xi măng Bim Sơn</b>                                       |    |         |                                                                |
| 1         | Xi măng Bim sơn( Bao PCB 30)                                 | Kg | 1,382   | Tại TP HB                                                      |
| 2         | Xi măng Bim sơn( Bao PCB 40)                                 | Kg | 1,418   | -                                                              |
| <b>II</b> | <b>Xi măng Nam Sơn</b>                                       |    |         |                                                                |
| 1         | Xi măng Nam Sơn ( Bao PCB 30)                                | Kg | 950     | Tại TP HB                                                      |
| 2         | Xi măng Nam Sơn ( Bao PCB 40)                                | Kg | 1,000   | -                                                              |

|                                                        |                                                        |      |         |                                                |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------|---------|------------------------------------------------|
| III Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn                      |                                                        |      |         |                                                |
| 1                                                      | Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 - V3L                      | Kg   | 895     | Công ty TNHH Xi măng Vĩnh Sơn . Lương Sơn - HB |
| 2                                                      | Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 40 - V3L                      | Kg   | 950     | -                                              |
| 3                                                      | Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 - V2L                      | Kg   | 877     | -                                              |
| IV Xi măng Bút Sơn                                     |                                                        |      |         |                                                |
| 1                                                      | Xi măng Vicem Bút Sơn bao PCB 30                       | Kg   | 1,318   | Tại TP HB                                      |
| 2                                                      | Xi măng Vicem Bút Sơn bao PCB 40                       | Kg   | 1,336   | -                                              |
| V Xi măng Hoàng Long                                   |                                                        |      |         |                                                |
| 1                                                      | Xi măng Hoàng Long PCB 30                              | Kg   | 950     | Tại TP HB                                      |
| 2                                                      | Xi măng Hoàng Long PCB 40                              | Kg   | 1,000   | -                                              |
| VI                                                     | Xi măng trắng                                          | Kg   | 9,000   | -                                              |
| GẠCH CÁC LOẠI                                          |                                                        |      |         |                                                |
| I                                                      | Gạch Quỳnh lâm ( loại 1) tại lò                        |      |         | Quỳnh Lâm -HB                                  |
| 1                                                      | Gạch đặc: loại A65 x105x220                            | Viên | 1,150   | Tại Quỳnh Lâm -HB                              |
| 2                                                      | Gạch rỗng 2 lỗ loại A: 65x105x220                      | Viên | 1,100   | -                                              |
| 3                                                      | Gạch xốp cách nhiệt                                    | Viên | 6,818   | -                                              |
| 4                                                      | Gạch vỡ                                                | m3   | 181,818 | -                                              |
| II Công ty Cổ phần gạch nhẹ Phúc Sơn( huyện Lương Sơn) |                                                        |      |         |                                                |
| Gạch bê tông khí chưng áp AAC                          |                                                        |      |         |                                                |
| II.1                                                   | Gạch Block AAC 3-500.                                  |      |         |                                                |
| 1                                                      | KT600x100x200                                          | Viên | 13,800  | Tại TP Hòa Bình                                |
| 2                                                      | KT600x150x200                                          | Viên | 20,700  | Tại TP Hòa Bình                                |
| 3                                                      | KT600x200x200                                          | Viên | 27,600  | -                                              |
| II.2                                                   | Gạch Block AAC 4-700.                                  |      |         |                                                |
| 1                                                      | KT600x100x200                                          | Viên | 14,640  | Tại TP Hòa Bình                                |
| 2                                                      | KT600x150x200                                          | Viên | 21,960  | Tại TP Hòa Bình                                |
| 3                                                      | KT600x200x200                                          | Viên | 29,280  | -                                              |
| 4                                                      | Keo xây mạch mỏng 5,0-7,5 MPa                          | kg   | 3,000   |                                                |
| 5                                                      | Vữa trát 7,5-10 Mpa                                    | kg   | 2,500   |                                                |
| III Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin           |                                                        |      |         |                                                |
| 1                                                      | Gạch TerraZZo ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.   | m2   | 105,000 | Tại TP Hòa Bình                                |
| 2                                                      | Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400. | m2   | 188,000 | Tại TP Hòa Bình                                |

|      |                                                                                                             |      |         |                                                        |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------|--------------------------------------------------------|
| 3    | Gạch TerraZzo nội thất Secoin KT 300x300; 400x400.                                                          | m2   | 322,000 | -                                                      |
| 4    | Gạch Block lát hệ tự chèn Secoin KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60.                        | m2   | 110,000 | -                                                      |
| 5    | Gạch Block trải thảm cỏ Secoin KT: 250x250x120.                                                             | m2   | 137,000 | -                                                      |
| 6    | Gạch Block xây đặc Secoin KT: 200x100x60; 220x105x60.                                                       | Viên | 1,450   | -                                                      |
| 7    | Gạch Block xây rỗng Secoin KT: 390x190x190.                                                                 | Viên | 14,064  | -                                                      |
| 8    | Ngói chính sóng nhỏ, sóng trung Seterra KT: 422x333mm.                                                      | Viên | 17,000  | -                                                      |
| 9    | Ngói giả đá Seterra KT: 406x345mm.                                                                          | Viên | 18,500  | -                                                      |
| 10   | Ngói bò nóc sóng Seterra KT:395x243x202mm.                                                                  | Viên | 27,000  | -                                                      |
| 11   | Ngói bò cạnh sóng 2 màu Seterra KT: 424x207x181mm.                                                          | Viên | 28,000  | -                                                      |
| IV   | <b>Nhà máy gạch không nung công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy</b>                                         |      |         | sản xuất tại Xóm Yên Bình, xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy |
| IV.1 | <b>Gạch không nung bê tông cốt liệu</b>                                                                     |      |         | -                                                      |
| 1    | Gạch rỗng 2 lỗ 250x150x100                                                                                  | Viên | 1,700   | -                                                      |
| 2    | Gạch 2 lỗ 220x105x65                                                                                        | Viên | 1,100   | -                                                      |
| 3    | Gạch đặc 220x105x65                                                                                         | Viên | 1,050   | -                                                      |
| IV.2 | <b>Gạch lát Tezzero</b>                                                                                     |      |         | -                                                      |
| 1    | Gạch Tezzero 300x300                                                                                        | m2   | 65,000  | -                                                      |
| 2    | Gạch Tezzero 400x400                                                                                        | m2   | 75,000  | -                                                      |
| V    | <b>Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn Hà Nội</b>                                               |      |         |                                                        |
| V.1  | <b>Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 80x80cm</b>                                                         |      |         | Tại TP Hòa Bình                                        |
| 1    | (ECO-801,02.....20,21)                                                                                      | m2   | 394,300 | -                                                      |
| V.2  | <b>Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 60x60cm</b>                                                         |      |         | -                                                      |
| 1    | (ECO-601,02.....20,21)                                                                                      | m2   | 306,100 | Tại TP Hòa Bình                                        |
| V.3  | <b>Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 60x60cm</b>                                                         |      |         | -                                                      |
| 1    | (ECO-601,02.....20,21)                                                                                      | m2   | 245,455 | -                                                      |
| V.4  | <b>Sản phẩm Granite KT60x60 cm</b>                                                                          |      |         | -                                                      |
| 1    | TS1,TS2: 14,24TS2,TS5: 00,06,10,36; TS1,TS2: 12,15,17,19,20,66,68,71; TS3,TS4,TS5,TS6:00,02,11,12,15,17,18. | m2   | 315,100 | -                                                      |
| 2    | TS5: 01,02,03,04.                                                                                           | m2   | 224,200 | -                                                      |
| V.5  | <b>Sản phẩm Granite KT80x80 cm</b>                                                                          |      |         | -                                                      |
| 1    | TS2,10,24; TS2,TS3,TS4,TS5-00,02,10,11,12,15,17,18; TS1.TS2-12,15,17                                        | m2   | 368,200 | -                                                      |
| VI   | <b>Công ty cổ phần gạch ốp lát CeramicViglacera Thăng Long Hà Nội</b>                                       |      |         | TP Hòa Bình                                            |
| VI.1 | <b>Gạch lát chống trơn, kích thước 300 x 300mm</b>                                                          |      |         |                                                        |
| 1    | KS, NQ3004, 3602,3604,.....3642,3648; NP.FN.NO.SP301.302.303.....                                           | m2   | 145,000 | -                                                      |

|       |                                                                              |    |           |             |
|-------|------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|-------------|
| VI.2  | Gạch lát nền xương bán sứ, kích thước 600 x 600mm                            |    |           | TP Hòa Bình |
|       | KT,KB,KQ601,602,603,605,607...609...                                         | m2 | 212,500   | -           |
| VI.3  | Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KQ)                      |    |           | TP Hòa Bình |
| 1     | 501,502,503,505...510,...519.....                                            | m2 | 120,700   | -           |
| VI.4  | Gạch eo to kích thước, kích thước 400 x 400 (D)                              |    |           | TP Hòa Bình |
| 1     | D401,402.....410,411; Gạch Ceramic K,M,SP,V,R401,...                         | m2 | 109,000   | -           |
| VI.5  | Gạch ốp tường kích thước 300x 600                                            |    | -         | -           |
| 1     | KTS: KQ,KT3601,3602,3642...3648; F3600,3601,3602,...3607,3608....3622..3626. | m2 | 199,000   | -           |
| VI.6  | Gạch ốp tường kích thước 250x 400                                            |    | -         | -           |
| 1     | Q,C2500,2501,2502,...C2563,2569,2593.                                        | m2 | 111,700   | -           |
| VI.7  | Gạch ốp tường kích thước 300x 450                                            |    | -         | -           |
| 1     | BQ,D,B4500,4501,4502,4503.....                                               | m2 | 141,400   | -           |
| VII   | Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình                                          |    |           | TP Hòa Bình |
| VII.1 | Gạch tự chèn                                                                 |    | -         | -           |
| 1     | Gạch lục lăng KT 160x160x50                                                  | m2 | 101,430   | -           |
| 2     | Gạch Zích Zắc KT 220x100x55                                                  | m2 | 101,430   | -           |
| 3     | Gạch thô KT 90x90x60                                                         | m2 | 95,091    | -           |
| 4     | Gạch hình số 8 KT 400x200x70                                                 | m2 | 95,091    | -           |
|       | <b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b>                                                   |    |           |             |
|       | <b>Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình</b>                                   |    |           | TP Hòa Bình |
| 1     | Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2 ( độ sụt $10 \pm 2$ )                   | m3 | 1,175,911 | -           |
| 2     | Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 ( độ sụt $12 \pm 2$ )                   | m3 | 1,228,629 | -           |
| 3     | Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 ( độ sụt $12 \pm 2$ )                   | m3 | 1,298,919 | -           |
| 4     | Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 ( độ sụt $12 \pm 2$ )                   | m3 | 1,369,211 | -           |
| 5     | Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 ( độ sụt $12 \pm 2$ )                   | m3 | 1,457,074 | -           |
| 6     | Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 ( độ sụt $12 \pm 2$ )                   | m3 | 1,509,793 | -           |
| 7     | Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 ( độ sụt $12 \pm 2$ )                   | m3 | 1,613,765 | -           |
| 8     | Giá bơm bê tông < 35 M3                                                      | Ca | 4,686,066 | -           |
| 9     | Giá bơm bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm                                    | m3 | 117,152   |             |
| 10    | Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông < 35 M3                                  | Ca | 5,857,583 | -           |
| 11    | Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm                | m3 | 175,727   | -           |
| 12    | Giá bơm mái chéo < 17 M3                                                     | Ca | 5,125,385 | -           |
| 13    | Giá bơm mái chéo > 17 M3 trở lên cộng thêm                                   | m3 | 292,879   | -           |

|      | <b>GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI</b>                                       |     |            |             |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|------------|-------------|
|      | <b>Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB</b>                       |     |            | <b>TPHB</b> |
|      | <b>Làm sân</b>                                                   |     |            |             |
| 1    | Gỗ cầu phong nhóm V+VI                                           | m3  | 7,570,000  | -           |
| 2    | Gỗ ly tô nhóm V+VI                                               | m3  | 7,570,000  | -           |
| 3    | Gỗ xà gỗ+ vi kèo nhóm V                                          | m3  | 6,975,000  | -           |
| 4    | Gỗ ván khuôn+cốp pha                                             | m3  | 4,100,000  | -           |
| 5    | Gỗ chèn khi lắp cầu kiện                                         | m3  | 4,150,000  | -           |
| 6    | Gỗ chống                                                         | m3  | 4,150,000  | -           |
| 7    | Gỗ làm khe co giãn                                               | m3  | 3,180,000  | -           |
| 8    | Gỗ dầm cầu nhóm V                                                | m3  | 7,180,000  | -           |
| 9    | Gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông                          | m3  | 3,820,000  | -           |
| 10   | Gỗ nẹp + giằng chống                                             | m3  | 3,920,000  | -           |
| 11   | Gỗ đà chống                                                      | m3  | 3,950,000  | -           |
| 12   | Gỗ dổi thành khí ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)            | m3  | 42,000,000 | -           |
| 13   | Gỗ de thành khí ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)             | m3  | 30,500,000 | -           |
| 14   | Gỗ trò chỉ thành khí ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)        | m3  | 29,930,000 | -           |
| 15   | Gỗ nghiêng thành khí ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)        | m3  | 32,600,000 | -           |
| 16   | Gỗ trai thành khí( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)            | m3  | 22,400,000 | -           |
| 17   | Gỗ ván thành khí nhóm IV ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)    | m3  | 26,300,000 | -           |
| 18   | Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm) | m3  | 28,385,000 | -           |
| 19   | Củi                                                              | kg  | 2,000      | -           |
| 20   | Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m                       | cây | 55,000     | -           |
| 21   | Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m                          | cây | 48,000     | -           |
| 22   | Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m                                    | Cây | 50,000     | -           |
| 23   | Trụ cầu thang ( 125x125 x1m) gỗ nhóm II                          | Cái | 1,900,000  | -           |
| 24   | Tay vịn cầu thang gỗ nhóm II                                     | m   | 1,300,000  | -           |
| 25   | Con tiện cầu thang ( 50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế                | cái | 160,000    | -           |
| II   | <b>Cửa các loại (cả phụ kiện,sơn,Khung dày 4cm)</b>              |     |            | <b>TPHB</b> |
| II.1 | <b>Cửa đi pa nô,( Huỳnh 2 mặt)</b>                               |     |            | <b>TPHB</b> |
| 1    | Gỗ de                                                            | m2  | 1,900,000  | -           |
| 2    | Gỗ dổi                                                           | m2  | 2,600,000  | -           |
| 3    | Gỗ trò chỉ                                                       | m2  | 2,330,000  | -           |
| 4    | Gỗ hồng sắc nhóm V                                               | m2  | 1,610,000  | -           |

|             |                                              |    |           |      |
|-------------|----------------------------------------------|----|-----------|------|
| 5           | Gỗ lim nhập khẩu                             | m2 | 2,515,000 | -    |
| <b>II.2</b> | <b>Cửa đi pa nô chớp</b>                     |    |           | TPHB |
| 1           | Gỗ de                                        | m2 | 1,975,000 | -    |
| 2           | Gỗ dổi                                       | m2 | 2,490,000 | -    |
| 3           | Gỗ trò chỉ                                   | m2 | 2,360,000 | -    |
| 4           | Gỗ hồng sắc nhóm V                           | m2 | 1,630,000 | -    |
| 5           | Gỗ lim nhập khẩu                             | m2 | 2,730,000 | -    |
| <b>II.3</b> | <b>Cửa đi pa nô kính 5 ly,( Huỳnh 2 mặt)</b> |    |           | TPHB |
| 1           | Gỗ de                                        | m2 | 1,720,000 | -    |
| 2           | Gỗ dổi                                       | m2 | 2,300,000 | -    |
| 3           | Gỗ trò chỉ                                   | m2 | 2,150,000 | -    |
| 4           | Gỗ hồng sắc nhóm V                           | m2 | 1,400,000 | -    |
| 5           | Gỗ lim nhập khẩu                             | m2 | 2,300,000 | -    |
| <b>II.4</b> | <b>Cửa sổ pa nô( huỳnh 2 mặt)</b>            |    |           | TPHB |
| 1           | Gỗ de                                        | m2 | 1,850,000 | -    |
| 2           | Gỗ dổi                                       | m2 | 2,250,000 | -    |
| 3           | Gỗ trò chỉ                                   | m3 | 2,050,000 | -    |
| 4           | Gỗ hồng sắc nhóm V                           | m2 | 1,380,000 | -    |
| 5           | Gỗ lim nhập khẩu                             | m2 | 2,400,000 | -    |
| <b>II.5</b> | <b>Cửa sổ chớp</b>                           |    |           | TPHB |
| 1           | Gỗ de                                        | m2 | 1,700,000 | -    |
| 2           | Gỗ dổi                                       | m2 | 2,400,000 | -    |
| 3           | Gỗ trò chỉ                                   | m2 | 2,300,000 | -    |
| 4           | Gỗ hồng sắc nhóm V                           | m2 | 1,350,000 | -    |
| 5           | Gỗ lim nhập khẩu                             | m2 | 2,350,000 | -    |
| <b>II.6</b> | <b>Cửa sổ kính</b>                           |    |           | TPHB |
| 1           | Gỗ de                                        | m2 | 1,350,000 | -    |
| 2           | Gỗ dổi                                       | m2 | 1,740,000 | -    |
| 3           | Gỗ trò chỉ                                   | m2 | 1,570,000 | -    |
| 4           | Gỗ hồng sắc nhóm V                           | m2 | 1,300,000 | -    |
| 5           | Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III            | m2 | 1,550,000 | -    |
| 6           | Gỗ lim nhập khẩu                             | m2 | 1,900,000 | -    |
| <b>II.7</b> | <b>Khuôn cửa các loại</b>                    |    |           | TPHB |
| 1           | Khuôn đơn gỗ trai 6x13                       | m  | 555,000   | -    |

|                                 |                                                                                                                                                                                 |    |           |                               |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|-------------------------------|
| 2                               | Khuôn kép gỗ trái 6x25                                                                                                                                                          | m  | 785,000   | -                             |
| 3                               | Khuôn đơn gỗ sến 6x13                                                                                                                                                           | m  | 575,000   | -                             |
| 4                               | Khuôn kép gỗ sến 6x25                                                                                                                                                           | m  | 895,000   | -                             |
| 5                               | Khuôn đơn gỗ nghiêng 6x13                                                                                                                                                       | m  | 592,000   | -                             |
| 6                               | Khuôn kép gỗ nghiêng 6x25                                                                                                                                                       | m  | 830,000   | -                             |
| 7                               | Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13                                                                                                                                                      | m  | 445,000   | -                             |
| 8                               | Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25                                                                                                                                                      | m  | 550,000   | -                             |
| 9                               | Khuôn đơn gỗ tròn chi 6x13                                                                                                                                                      | m  | 590,000   | -                             |
| 10                              | Khuôn kép gỗ tròn chi 6x25                                                                                                                                                      | m  | 790,000   | -                             |
| 11                              | Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13                                                                                                                                                 | m  | 750,000   | -                             |
| 12                              | Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25                                                                                                                                                 | m  | 1,080,000 | -                             |
| <b>CỬA VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM</b> |                                                                                                                                                                                 |    |           |                               |
| I                               | <b>Cửa, vách kính khung nhôm v( Lắp đặt hoàn chỉnh)</b>                                                                                                                         |    |           | TPHB                          |
| 1                               | Cửa đi, cửa sổ : phần dưới pa nô nhôm, phần trên kính dày 5 ly, nhôm Đài Loan màu vàng.                                                                                         | m2 | 800,000   | -                             |
| 2                               | Cửa đi, cửa sổ : Nhôm Đài Loan màu vàng, kính dày 5 ly.                                                                                                                         | m2 | 780,000   | -                             |
| 3                               | Vách nhôm Đài Loan màu vàng, kính trắng 5 ly                                                                                                                                    | m2 | 680,000   | -                             |
| 4                               | Cửa đi, cửa sổ, Nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.                                                                                                                              | m2 | 850,000   | -                             |
| 5                               | Vách nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.                                                                                                                                         | m2 | 750,000   | -                             |
| II                              | <b>Cửa, vách ngăn khung nhôm cao cấp hệ SHAL- Việt Pháp ( gồm cả phụ kiện + lắp đặt hoàn chỉnh)</b>                                                                             |    |           | TPHB                          |
| 1                               | Cửa sổ, vách ngăn , cửa cánh mở - quay- lật nhôm định hình SHAL- Việt Pháp nhóm 4400, kính dán an toàn dày 6,38 mm.                                                             | m2 | 1,272,727 | -                             |
| 2                               | Cửa lùa nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 2600, kính dán an toàn dày 6,38 mm.                                                                                                | m2 | 1,363,636 | -                             |
| 3                               | Cửa đi nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 4500, kính dán an toàn dày 6,38 mm.                                                                                                 | m3 | 1,636,364 | -                             |
| III                             | <b>Sản phẩm của công ty Cổ phần EUROHA, tỉnh Hưng Yên</b>                                                                                                                       |    |           | Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình |
| III.1                           | <b>Thương hiệu EUROHA</b>                                                                                                                                                       |    |           | -                             |
| 1                               | Cửa đi EUROHA: EU-XF55D : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, kích thước 1400x2200 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ        | m2 | 3,656,000 | -                             |
| 2                               | Cửa sổ EUROHA: EU-XF55 : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1200x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ | m2 | 3,547,500 | -                             |
| 3                               | Cửa sổ lùa EUROHA: EU-XF93T : cửa nhôm 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ    | m2 | 3,387,600 | -                             |
| 4                               | Vách kính EUROHA: EU-XF55 : vách không có đồ, kích thước 1000x1000 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật)                                       | m2 | 3,160,000 | -                             |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                       |    |           |                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|-------------------------------|
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cửa EUROHA: EU-XF63T: kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 3,5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ                                           | m2 | 3,304,000 | -                             |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hệ mặt dựng EU-80: EU-1100: vách mặt dựng khung đỡ chìm, khung nhôm, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.              | m2 | 2,846,000 | -                             |
| III-2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thương hiệu Nam Hải Aluminum (do nhà máy nhôm EUROHA sản xuất, chiều dày thanh nhôm từ 1,0 mm - 1,5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 $\mu$ m - 90 $\mu$ m)                       |    | -         | -                             |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hệ cửa đi NH-76: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ           | m2 | 1,561,000 | -                             |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hệ cửa mở NH-38: cửa 1 cánh kích thước 600x1200mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ           | m2 | 1,631,000 | -                             |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hệ cửa lùa NH-70: cửa 2 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 4 cánh kích thước 2400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ         | m2 | 1,582,000 | -                             |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hệ vách NH-76: vách kích thước 1000x1000mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ                                                      | m2 | 1,350,000 | -                             |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cửa đi hệ EUA-450: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ       | m2 | 1,931,169 | -                             |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cửa sổ mở hệ EUA-4400: cửa 1 cánh kích thước 600x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ   | m2 | 1,802,917 | -                             |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cửa sổ lùa hệ EUA-2600: cửa 1 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ | m2 | 1,792,126 | -                             |
| Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. Sử dụng loại kính khác có giá chênh lệch như sau: Kính 5 mm mờ phun cát: 95000 đ/m2, Kính 5 mm trắng cường lực : 206000 đ/m2, Kính trắng 8 mm: 235000 đ/m2, Kính trắng 6,38 mm: 330000 đ/m2, Kính trắng cường lực 8 mm: 330000 đ/m2, Kính trắng 10 mm cường lực: 450000 đ/m2, Kính trắng 8,38 mm: 455000 đ/m2, Kính trắng 10,38 mm: 595000 đ/m2, Kính dán hai lớp 8,38 mm phản quang xanh: 855000 đ/m2, Kính hộp ( 5mm cường lực trắng + 9 mm rỗng + 5 mm cường lực màu trắng): 1250000 đ/m2 |                                                                                                                                                                                       |    |           |                               |
| <b>CỬA NHỰA uPVC CÓ LỖI THÉP GIA CƯỜNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                       |    |           |                               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Sản phẩm dùng thanh nhựa EURO PROFILE, lõi thép dày 1,2mm suốt chiều dài thanh profile do Việt Nam sản xuất (gồm cả phần khuôn, cánh cửa, Lắp đặt và chưa bao gồm phụ kiện kim khí)   |    |           | Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Vách kính nhựa EURO, kính dày 5 mm.                                                                                                                                                   | m2 | 936,600   | -                             |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Vách kính nhựa, kính dán an toàn dày 6,38 mm.                                                                                                                                         | m2 | 1,189,600 | -                             |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cửa sổ mở trượt, kính 5mm                                                                                                                                                             | m2 | 1,242,100 | -                             |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cửa sổ mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm                                                                                                                                             | m2 | 1,462,600 | -                             |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cửa sổ mở quay kính trắng 5mm                                                                                                                                                         | m2 | 1,358,700 | -                             |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cửa sổ mở quay, kính dán an toàn 6,38mm.                                                                                                                                              | m2 | 1,579,200 | -                             |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cửa sổ mở hất kính 5mm.                                                                                                                                                               | m2 | 1,358,700 | -                             |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cửa sổ mở hất, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.                                                                                                                                        | m2 | 1,579,200 | -                             |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cửa đi mở quay, kính 5mm.                                                                                                                                                             | m2 | 1,445,800 | -                             |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cửa đi mở quay, kính dán an toàn 6,38 mm.                                                                                                                                             | m2 | 1,666,300 | -                             |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cửa đi mở trượt, kính trắng 5mm.                                                                                                                                                      | m2 | 1,312,500 | -                             |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cửa đi mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.                                                                                                                                      | m2 | 1,522,500 | -                             |

|     |                                                            |    |           |                    |
|-----|------------------------------------------------------------|----|-----------|--------------------|
|     | Phụ kiện Euro queen Việt Nam.                              |    |           | -                  |
| 1   | Cửa sổ mở trượt- khoá bán nguyệt                           | bộ | 162,000   | -                  |
| 2   | Cửa sổ mở trượt- khoá đa điểm                              | bộ | 350,000   | -                  |
| 3   | Cửa sổ mở quay 2 cánh khoá đa điểm                         | bộ | 620,000   | -                  |
| 4   | Cửa sổ mở quay 1 cánh khoá đa điểm                         | bộ | 465,000   | -                  |
| 5   | Cửa sổ mở hất 1 cánh                                       | bộ | 470,000   | -                  |
| 6   | Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm                       | bộ | 1,020,000 | -                  |
| 7   | Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá 1 điểm                        | bộ | 920,000   | -                  |
| 8   | Cửa đi mở quay 2 cánh khoá đa điểm + chốt clemon           | bộ | 1,480,000 | -                  |
| 9   | Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá                        | bộ | 772,000   | -                  |
|     | <b>THÉP CÁC LOẠI</b>                                       |    |           |                    |
| 1   | <b>Thép Thái Nguyên</b>                                    |    |           | Thành phố Hòa Bình |
| 1.1 | <b>Thép cuộn</b>                                           |    |           | -                  |
| 1   | Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8                  | kg | 11,239    | -                  |
| 2   | Thép cuộn gai D8 ( SD295A)                                 | kg | 11,239    | -                  |
| 3   | Thép cuộn gai D10 ( CT5, SD295A)                           | kg | 11,289    | -                  |
| 4   | Thép vằn SD390,SD490,CB400-V,CB500-V D10 cuộn              | kg | 11,389    | -                  |
| 1.2 | <b>Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m</b>         |    |           | -                  |
| 1   | D10                                                        | kg | 11,389    | -                  |
| 2   | D12                                                        | kg | 11,289    | -                  |
| 3   | D14 - 40                                                   | kg | 11,239    | -                  |
| 1.3 | <b>Thép cây vằn SD390 SD490,CB400-V,CB500-V; L = 11,7m</b> |    |           | Tại TP HB          |
| 1   | D10                                                        | kg | 11,489    | -                  |
| 2   | D12                                                        | kg | 11,389    | -                  |
| 3   | D14 - 40                                                   | kg | 11,339    | -                  |
| 1.4 | <b>Thép hình</b>                                           |    |           | Tại TP HB          |
|     | <b>Thép góc L = 6m,9m,12m</b>                              |    |           | -                  |
| 1   | L60 - L75 SS400                                            | kg | 11,739    | -                  |
| 2   | L80 - L100 SS400                                           | kg | 11,889    | -                  |
| 3   | L120 - L130 SS400                                          | kg | 11,989    | Tại TP HB          |
| 4   | L60 - L75 SS540                                            | kg | 12,289    | -                  |
| 5   | L80 - L100 SS540                                           | kg | 12,389    | -                  |
| 6   | L120 - L130 SS540                                          | kg | 12,489    | -                  |
| 7   | Thép C8-10 SS400                                           | kg | 11,789    | -                  |

|        |                                           |    |        |          |
|--------|-------------------------------------------|----|--------|----------|
| 8      | Thép C12-14 SS400                         | kg | 11,889 | -        |
| 9      | Thép C16-18 SS400                         | Kg | 11,989 | -        |
| 10     | Thép C12-14 SS400                         | Kg | 11,939 | -        |
| 11     | Thép I14 - 16 SS400                       | kg | 12,289 | -        |
| II     | Công ty thép hình Hà Nội                  |    |        | Tại TPHB |
|        | Thép tấm đen, lá CT3C-SS400-08KP-0235B    |    |        | -        |
| II.1   | Thép lá cán nguội                         |    |        | -        |
| 1      | Thép tấm lá dày 0.5ly KT:1.25x2.5m        | Kg | 15,575 | -        |
| 2      | Thép tấm lá dày 1ly KT:1.25x2.5m          | Kg | 15,575 | Tại TPHB |
| 3      | Thép tấm lá dày 1,2ly KT:1.0x2.0m         | Kg | 15,575 | -        |
| 4      | Thép tấm lá dày 1.5ly KT:1.25x2.5m        | Kg | 15,575 | Tại TPHB |
| 5      | Thép tấm lá dày 0.6ly KT:1.25x2.5m        | Kg | 15,575 | -        |
| II.2   | Thép lá cán nóng:                         |    |        | -        |
| 1      | Thép tấm lá dày 2ly SS400:1000x2000mm     | Kg | 13,302 | -        |
| 2      | Thép tấm lá dày 2,5ly SS400:1.250x2.500mm | Kg | 13,302 | -        |
| 3      | Thép tấm lá dày 3ly SS400:1500x6000mm     | Kg | 12,847 | Tại TPHB |
| 4      | Thép tấm lá dày 4ly SS400:1.500x6000mm    | Kg | 12,847 | -        |
| II.3   | Thép tấm cán nóng SS400                   |    |        | -        |
| 1      | 5 x 1500 x 6000 mm                        | Kg | 12,847 | -        |
| 2      | 6 x 1500 x 6000 mm                        | Kg | 12,847 | -        |
| 3      | 8 x 1500 x 6000 mm                        | Kg | 12,847 | -        |
| 4      | 10 x 1500 x 6000mm                        | Kg | 12,847 | Tại TPHB |
| 5      | 12 x 2000 x 6000mm                        | Kg | 12,847 | -        |
| 6      | 14 x 2000 x 6000 mm                       | Kg | 12,847 | -        |
| II.4   | Thép góc (Equal Angle)                    |    |        | -        |
| II.4.1 | L=12m, SS540                              |    |        | -        |
| 1      | L 100 x 100 x 8, SS540 độ dài 12m         | Kg | 13,756 | -        |
| 2      | L 120 x 120 x 8, SS540 độ dài 12m         | Kg | 13,756 | Tại TPHB |
| 3      | L 120 x 120 x 12, SS540 độ dài 12m        | Kg | 13,756 | -        |
| 4      | L 130 x 130 x 9, SS540 độ dài 12m         | Kg | 13,756 | -        |
| 5      | L 130 x 130 x 10, SS540 độ dài 12m        | Kg | 13,756 | -        |
| 6      | L 130 x 130 x 12, SS540 độ dài 12m        | Kg | 13,756 | -        |
| II.4.2 | Cây dài = 6m ( CT38)                      |    |        | -        |
| 1      | L30x30x3                                  | Kg | 12,393 | -        |

|                                                     |                           |    |        |          |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|----|--------|----------|
| 2                                                   | L40x40x3                  | Kg | 11,938 | -        |
| 3                                                   | L40x40x4                  | Kg | 11,938 | -        |
| 4                                                   | L50x50x4                  | Kg | 11,938 | Tại TPHB |
| 5                                                   | L50x50x5                  | Kg | 11,938 | -        |
| 6                                                   | L63x63x5                  | Kg | 11,938 | -        |
| 7                                                   | L63x63x6                  | Kg | 11,938 | -        |
| 8                                                   | L70x70x5                  | Kg | 11,938 | -        |
| 9                                                   | L70x70x6                  | Kg | 11,938 | -        |
| 10                                                  | L70x70x7                  | Kg | 11,938 | -        |
| 11                                                  | L75x75x5                  | Kg | 11,938 | -        |
| 12                                                  | L75x75x6                  | Kg | 11,938 | Tại TPHB |
| 13                                                  | L75x75x7                  | Kg | 11,938 | -        |
| 14                                                  | L80x80x6                  | Kg | 11,938 | -        |
| 15                                                  | L80x80x8                  | Kg | 11,938 | -        |
| 16                                                  | L90x90x6                  | Kg | 11,938 | -        |
| 17                                                  | L100x100x7                | Kg | 11,938 | -        |
| <b>II.4.3 Cây dài = 6m</b>                          |                           |    |        | -        |
| 1                                                   | L90x90x7                  | Kg | 11,938 | -        |
| 2                                                   | L75x75x6                  | Kg | 11,938 | -        |
| 3                                                   | L75x75x8                  | Kg | 11,938 | -        |
| <b>II.5 Thép hộp vuông+ hình chữ nhật Vinapic )</b> |                           |    |        | Tại TPHB |
| <b>II.5.1 Cây dài = 6m</b>                          |                           |    |        | -        |
| 1                                                   | [ ] 14x14x0,8; TL :1,97kg | Kg | 15,120 | -        |
| 2                                                   | [ ] 14x14x0,9; TL :2,19kg | Kg | 15,120 | -        |
| 3                                                   | [ ] 14x14x1,0; TL :2,41kg | Kg | 15,120 | Tại TPHB |
| 4                                                   | [ ] 14x14x1,2; TL :2,85kg | Kg | 15,120 | Tại TPHB |
| 5                                                   | [ ] 16x16x0,8; TL :2,25kg | Kg | 15,120 | -        |
| 6                                                   | [ ] 16x16x0,9; TL :2,52kg | Kg | 15,120 | -        |
| 7                                                   | [ ] 16x16x1,0; TL :2,78kg | Kg | 15,120 | -        |
| 8                                                   | [ ] 16x16x1,2; TL :3,3kg  | Kg | 15,120 | -        |
| 9                                                   | [ ] 20x20x0,8; TL :2,85kg | Kg | 15,120 | -        |
| 10                                                  | [ ] 20x20x0,9; TL :3,19kg | Kg | 15,120 | -        |
| 11                                                  | [ ] 20x20x1,0; TL :3,63kg | Kg | 15,120 | -        |
| 12                                                  | [ ] 20x20x1,2; TL :4,19kg | Kg | 15,120 | Tại TPHB |

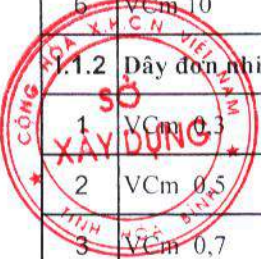
|    |                           |    |        |          |
|----|---------------------------|----|--------|----------|
| 13 | [ ] 20x20x1,4; TL :4,83kg | Kg | 15,120 | -        |
| 14 | [ ] 20x20x1,5             | Kg | 15,120 | -        |
| 15 | [ ] 20x25x1,2             | Kg | 15,120 | -        |
| 16 | [ ] 20x25x1,4             | Kg | 15,120 | -        |
| 17 | [ ] 20x40x0,8             | Kg | 15,120 | -        |
| 18 | [ ] 20x40x0,9             | Kg | 15,120 | -        |
| 19 | [ ] 20x40x1               | Kg | 15,120 | -        |
| 20 | [ ] 20x40x1,2             | Kg | 15,120 | Tại TPHB |
| 21 | [ ] 20x40x1,5             | Kg | 15,120 | -        |
| 22 | [ ] 25x25x0,8; TL :3,59kg | Kg | 15,120 | -        |
| 23 | [ ] 25x25x0,9; TL :4,03kg | Kg | 15,120 | -        |
| 24 | [ ] 25x25x1,0; TL :4,45kg | Kg | 15,120 | -        |
| 25 | [ ] 25x25x1,2; TL :5,3kg  | Kg | 15,120 | -        |
| 26 | [ ] 25x25x1,5; TL :6,54kg | Kg | 15,120 | -        |
| 27 | [ ] 25x50x1               | Kg | 15,120 | -        |
| 28 | [ ] 25x50x1,4             | Kg | 15,120 | -        |
| 29 | [ ] 25x50x1,5             | Kg | 15,120 | -        |
| 30 | [ ] 25x50x1,8             | Kg | 15,120 | Tại TPHB |
| 31 | [ ] 30x30x0,9             | Kg | 15,120 | -        |
| 32 | [ ] 30x30x1,0             | Kg | 15,120 | -        |
| 33 | [ ] 30x30x1,2             | Kg | 15,120 | -        |
| 34 | [ ] 30x30x1,5             | Kg | 15,120 | -        |
| 35 | [ ] 30x60x1,2             | Kg | 15,120 | -        |
| 36 | [ ] 30x60x1,4             | Kg | 15,120 | -        |
| 37 | [ ] 30x60x1,5             | Kg | 15,120 | -        |
| 38 | [ ] 30x60x1,8             | Kg | 15,120 | -        |
| 39 | [ ] 40x40x1               | Kg | 15,120 | -        |
| 40 | [ ] 40x40x1,2             | Kg | 15,120 | -        |
| 41 | [ ] 40x40x1,4             | Kg | 15,120 | -        |
| 42 | [ ] 40x40x1,5             | Kg | 15,120 | -        |
| 43 | [ ] 40x80x1,4             | Kg | 15,120 | -        |
| 44 | [ ] 40x80x1,5             | Kg | 15,120 | -        |
| 45 | [ ] 40x80x1,8             | Kg | 15,120 | -        |
| 46 | [ ] 40x80x2               | Kg | 15,120 | Tại TPHB |

|     |                                                                                          |    |        |                                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------|---------------------------------|
| 47  | { } 40x100x1,5                                                                           | Kg | 15,120 | -                               |
| 48  | { } 50x50x1,4                                                                            | Kg | 15,120 | -                               |
| 49  | { } 50x50x1,5                                                                            | Kg | 15,120 | -                               |
| 50  | { } 50x50x1,8                                                                            | Kg | 15,120 | -                               |
| 51  | { } 50x50x2,0                                                                            | Kg | 15,120 | -                               |
| 52  | { } 60x60x1,4                                                                            | Kg | 15,120 | -                               |
| 53  | { } 60x60x1,5                                                                            | Kg | 15,120 | -                               |
| 54  | { } 60x60x1,8                                                                            | Kg | 15,120 | -                               |
| 55  | { } 60x60x2,0                                                                            | Kg | 15,120 | -                               |
| 56  | { } 60x60x2,5                                                                            | Kg | 15,120 | -                               |
| 57  | { } 60x120x2,5                                                                           | Kg | 15,120 | -                               |
| 58  | { } 90x90x2,0                                                                            | Kg | 15,120 | Tại TPHB                        |
| 59  | { } 90x90x2,5                                                                            | Kg | 15,120 | -                               |
| III | <b>Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam.</b>                                                  |    |        | Trên địa bàn toàn tỉnh Hòa Bình |
| 1   | Ống thép đen( Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.  | Kg | 16,100 | -                               |
| 2   | Ống thép đen( Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6 mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100. | Kg | 16,100 | -                               |
| 3   | Ống thép đen( Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.  | Kg | 15,800 | -                               |
| 4   | Ống thép đen( Tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100. | Kg | 16,000 | -                               |
| 5   | Ống thép đen( ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.              | Kg | 16,000 | -                               |
| 6   | Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.                    | Kg | 16,000 | -                               |
| 7   | Ống thép đen độ dày trên 8,2mm . Đường kính từ DN 125 đến DN 200.                        | Kg | 16,800 | -                               |
| 8   | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.      | kg | 22,900 | -                               |
| 9   | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.      | kg | 22,100 | -                               |
| 10  | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.           | kg | 22,100 | -                               |
| 11  | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.      | kg | 22,300 | -                               |
| 12  | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.           | kg | 22,500 | -                               |
| 13  | Ống tôn kẽm( tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200.   |    | 14,600 | -                               |
|     | <b>TẨM LỢP KIM LOẠI</b>                                                                  |    |        |                                 |
| I   | Tẩm lợp kim loại AUSTNAM                                                                 |    |        | -                               |

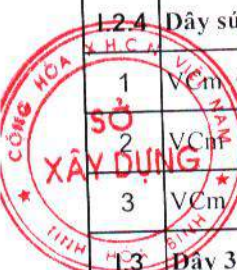
|                                                                                               |                                                          |    |         |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----|---------|-----------|
| <b>1.1 Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm ( A/Z150), sơn POLYESTER,G550.</b>              |                                                          |    |         |           |
| 1                                                                                             | Tôn AC11( 11 sóng) dày 0,45mm                            | m2 | 157,273 | -         |
| 2                                                                                             | Tôn AC11( 11 sóng) dày 0,47mm                            | m2 | 160,909 | Tại TP HB |
| 3                                                                                             | Tôn ATEK1000( 6 sóng) dày 0,45mm                         | m2 | 158,182 | -         |
| 4                                                                                             | Tôn ATEK1000( 6 sóng) dày 0,47mm                         | m2 | 161,818 | -         |
| 5                                                                                             | Tôn ATEK1088( 5 sóng) dày 0,45mm                         | m2 | 153,636 | -         |
| 6                                                                                             | Tôn ATEK1088( 5 sóng) dày 0,47mm                         | m2 | 158,182 | -         |
| <b>1.2 Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550</b>                  |                                                          |    |         |           |
| 1                                                                                             | Tôn AD11( 11 sóng) dày 0,42 mm                           | m2 | 148,182 | -         |
| 2                                                                                             | Tôn AD11( 11 sóng) dày 0,45 mm                           | m2 | 150,909 | -         |
| 3                                                                                             | Tôn AD06(6 sóng) dày 0,42 mm                             | m2 | 149,091 | -         |
| 4                                                                                             | Tôn AD06(6 sóng) dày 0,45 mm                             | m2 | 151,818 | -         |
| 5                                                                                             | Tôn AD05(5 sóng) dày 0,42mm                              | m2 | 145,455 | -         |
| 6                                                                                             | Tôn AD05(5 sóng) dày 0,45 mm                             | m2 | 148,182 | -         |
| 7                                                                                             | Tôn ADTILE(6 sóng giả ngói) dày 0,42mm (G300)            | m2 | 159,091 | -         |
| <b>1.3 Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn POLYESTER.</b> |                                                          |    |         |           |
| 1                                                                                             | Tôn ALOK 420 dày 0,45mm . G550                           | m2 | 198,182 | Tại TP HB |
| 2                                                                                             | Tôn ALOK 420 dày 0,47mm G550                             |    | 203,636 | -         |
| 3                                                                                             | Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340                            | m2 | 180,000 | -         |
| 4                                                                                             | Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm G340                            | m3 | 184,545 | -         |
| <b>1.4 Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 lớp tôn, G340-G550.</b>     |                                                          |    |         |           |
| 1                                                                                             | AR-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3             | m2 | 292,455 | -         |
| 2                                                                                             | AR-EPS - 0,45/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3             | m2 | 306,364 | -         |
| 3                                                                                             | AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3              | m2 | 305,455 | -         |
| 4                                                                                             | AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3              | m2 | 315,455 | -         |
| <b>1.5 Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 mặt tôn, G340.</b>         |                                                          |    |         |           |
| 1                                                                                             | AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3             | m2 | 253,636 | -         |
| 2                                                                                             | AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3             | m2 | 261,818 | -         |
| 3                                                                                             | AP-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3              | m2 | 270,909 | -         |
| 4                                                                                             | AP-EPS - 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3              | m2 | 279,091 | -         |
| <b>1.6 Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150.</b>                           |                                                          |    |         |           |
| 1                                                                                             | Tôn APUI(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | 243,636 | -         |
| 2                                                                                             | Tôn APUI(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3  | m2 | 247,273 | -         |

|      |                                                                   |    |         |          |
|------|-------------------------------------------------------------------|----|---------|----------|
| 3    | Tôn APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3          | m2 | 240,000 | -        |
| 4    | Tôn APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3           | m2 | 244,545 | -        |
| 1.7  | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100.          |    |         |          |
|      | Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3          | m2 | 230,000 | -        |
| 2    | Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3           | m2 | 226,364 | -        |
| 3    | Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3         | m2 | 234,545 | -        |
| 4    | Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3          |    | 230,909 | -        |
| 1.8  | Phụ kiện( tấm ốp, máng nước...)                                   |    |         |          |
| 1    | Khổ 300mm dày 0,47mm                                              | m  | 48,182  | -        |
| 2    | Khổ 400mm dày 0,47mm                                              | m  | 63,636  | -        |
| 3    | Khổ 600mm dày 0,47mm                                              | m  | 92,727  | -        |
| 4    | Khổ 300mm dày 0,45mm                                              | m  | 47,273  | -        |
| 5    | Khổ 400mm dày 0,45mm                                              | m  | 61,818  |          |
| 6    | Khổ 600mm dày 0,45mm                                              | m  | 90,000  |          |
| 7    | Khổ 300mm dày 0,42mm                                              | m  | 43,636  | -        |
| 8    | Khổ 400mm dày 0,42mm                                              | m  | 57,273  | -        |
| 9    | Khổ 600mm dày 0,42mm                                              | m  | 82,727  | -        |
| II   | Tấm lợp kim loại SUNTEK                                           |    |         | Tại TPHB |
| II.1 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm ( A/Z50), sơn POLYESTER.G550.   |    |         |          |
| 1    | Tôn EC11(11 sóng) dày 0,35mm                                      | m2 | 87,273  | -        |
| 2    | Tôn EC11(11 sóng) dày 0,40mm                                      | m2 | 95,455  | -        |
| 3    | Tôn EC11(11 sóng) dày 0,45mm                                      | m2 | 102,727 | -        |
| 4    | Tôn EK106(6 sóng) dày 0,35mm                                      | m2 | 88,182  | -        |
| 5    | Tôn EK106(6 sóng) dày 0,40mm                                      | m2 | 96,364  | -        |
| 6    | Tôn EK106(6 sóng) dày 0,45mm                                      | m2 | 103,636 | -        |
| 7    | Tôn EK106(5sóng) dày 0,35mm                                       | m2 | 86,364  |          |
| 8    | Tôn EK106(5sóng) dày 0,40mm                                       | m2 | 93,636  |          |
| 9    | Tôn EK106(5sóng) dày 0,45mm                                       | m2 | 100,000 | -        |
| II.2 | Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm ( A/Z50), sơn POLYESTER. |    |         |          |
| 1    | Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550                                     | m2 | 142,727 | -        |
| 2    | Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm, G340                                    | m2 | 131,818 | -        |
| II.3 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50.           |    |         |          |
| 1    | Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3        | m2 | 178,182 | -        |
| 2    | Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4         | m2 | 186,364 | -        |

|                                                 |                                                                        |                |         |   |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---|
| 3                                               | Tôn H-EPUI(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>5</sup> | m <sup>2</sup> | 193,636 | - |
| 4                                               | Tôn H-EPUI(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>  | m <sup>2</sup> | 175,455 | - |
| 5                                               | Tôn H-EPUI(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>4</sup>   | m <sup>2</sup> | 183,636 | - |
| 6                                               | Tôn H-EPUI(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>5</sup>  | m <sup>2</sup> | 190,000 | - |
| <b>II.4 Phụ kiện( tấm ốp, máng nước Suntek)</b> |                                                                        |                |         |   |
| 1                                               | Khổ 300mm dày 0,45mm                                                   | m              | 32,727  | - |
| 2                                               | Khổ 400mm dày 0,45mm                                                   | m              | 41,818  | - |
| 3                                               | Khổ 600mm dày 0,4mm                                                    | m              | 56,364  | - |
| 4                                               | Khổ 300mm dày 0,4mm                                                    | m              | 30,909  | - |
| 5                                               | Khổ 400mm dày 0,35mm                                                   | m              | 35,455  | - |
| 6                                               | Khổ 600mm dày 0,35mm                                                   | m              | 50,909  | - |
| <b>II.5 Vật liệu phụ</b>                        |                                                                        |                |         |   |
| 1                                               | Đai bắt tôn Alok, Aseam                                                | Chiếc          | 9,000   | - |
| 2                                               | Vít sắt dài 65mm                                                       | Chiếc          | 2,000   | - |
| 3                                               | Vít sắt dài 45 mm                                                      | Chiếc          | 1,500   | - |
| 4                                               | Vít sắt dài 20mm                                                       | Chiếc          | 1,000   | - |
| 5                                               | Vít bắt đai                                                            | Chiếc          | 600     | - |
| 6                                               | Keo Silicone                                                           | ống            | 48,000  | - |
| <b>DÂY ĐIỆN</b>                                 |                                                                        |                |         |   |
| <b>I Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú</b>       |                                                                        |                |         |   |
| <b>Dây điện dân dụng bọc pvc chất lượng cao</b> |                                                                        |                |         |   |
| <b>I.1 Dây đơn bọc pvc</b>                      |                                                                        |                |         |   |
| <b>I.1.1 Dây đơn 1 sợi</b>                      |                                                                        |                |         |   |
| 1                                               | VCm 1                                                                  | m              | 2,204   | - |
| 2                                               | VCm 1,5                                                                | m              | 3,388   | - |
| 3                                               | VCm 2,5                                                                | m              | 5,307   | - |
| 4                                               | VCm 4                                                                  | m              | 8,245   | - |
| 5                                               | VCm 6                                                                  | m              | 12,166  | - |
| <b>I.1.2 Dây đơn 7 sợi</b>                      |                                                                        |                |         |   |
| 1                                               | VCm 1                                                                  | m              | 2,378   | - |
| 2                                               | VCm 1,5                                                                | m              | 3,645   | - |
| 3                                               | VCm 2,5                                                                | m              | 5,739   | - |
| 4                                               | VCm 4                                                                  | m              | 9,062   | - |
| 5                                               | VCm 6                                                                  | m              | 13,066  | - |



|              |                              |   |        |   |
|--------------|------------------------------|---|--------|---|
| 6            | VCm 10                       | m | 22,661 | - |
| <b>1.1.2</b> | <b>Dây đơn nhiều sợi</b>     |   | -      | - |
| 1            | VCm 0,3                      | m | 753    | - |
| 2            | VCm 0,5                      | m | 1,295  | - |
| 3            | VCm 0,7                      | m | 1,671  | - |
| 4            | VCm 0,75                     | m | 1,763  | - |
| 5            | VCm 1                        | m | 2,341  | - |
| 6            | VCm 1,5                      | m | 3,535  | - |
| 7            | VCm 2,5                      | m | 5,674  | - |
| 8            | VCm 4                        | m | 8,888  | - |
| 9            | VCm 6                        | m | 12,900 | - |
| 10           | VCm 10                       | m | 23,157 | - |
| 11           | VCm 16                       | m | 36,039 | - |
| 12           | VCm 25                       | m | 54,705 | - |
| <b>1.2</b>   | <b>Dây đôi mềm nhiều sợi</b> |   | -      | - |
| <b>1.2.1</b> | <b>Dây tròn</b>              |   | -      | - |
| 1            | VCm 0,75                     | m | 5,078  | - |
| 2            | VCm 1                        | m | 6,886  | - |
| 3            | VCm 1,5                      | m | 9,044  | - |
| 4            | VCm 2,5                      | m | 14,875 | - |
| <b>1.2.2</b> | <b>Dây dẹt</b>               |   | -      | - |
| 1            | VCm 0,5                      | m | 3,067  | - |
| 2            | VCm 0,75                     | m | 4,141  | - |
| 3            | VCm 1                        | m | 5,564  | - |
| 4            | VCm 1,5                      | m | 7,630  | - |
| 5            | VCm 2,5                      | m | 12,496 | - |
| 6            | VCm 4                        | m | 19,190 | - |
| 7            | VCm 6                        | m | 28,611 | - |
| <b>1.2.3</b> | <b>Dây dính cách</b>         |   | -      | - |
| 1            | VCm 1                        | m | 5,739  | - |
| 2            | VCm 1,5                      | m | 8,458  | - |
| 3            | VCm 2,5                      | m | 12,653 | - |
| 4            | VCm 4                        | m | 19,309 | - |
| 5            | VCm 6                        | m | 27,803 | - |



|              |                                         |   |         |      |
|--------------|-----------------------------------------|---|---------|------|
| <b>1.2.4</b> | <b>Dây súp</b>                          |   | -       | -    |
| 1            | VCm 0,3                                 | m | 1,818   | -    |
| 2            | VCm 0,5                                 | m | 3,012   | -    |
| 3            | VCm 0,75                                | m | 3,774   | -    |
| <b>1.3</b>   | <b>Dây 3 ruột tròn, dẹt</b>             |   | -       | -    |
| 1            | VCm 0,5                                 | m | 5,399   | -    |
| 2            | VCm 0,75                                | m | 6,583   | -    |
| 3            | VCm 1                                   | m | 8,668   | -    |
| 4            | VCm 1,5                                 | m | 12,940  | -    |
| 5            | VCm 2,5                                 | m | 20,219  | -    |
| <b>1.4</b>   | <b>Dây 4 ruột tròn</b>                  |   | -       | -    |
| 1            | VCm 1,5                                 | m | 16,399  | -    |
| 2            | VCm 2,5                                 | m | 25,121  | -    |
| <b>1.5</b>   | <b>Cáp đồng bọc Cu/PVC-0,6/1KV</b>      |   | -       | -    |
| 1            | Dây cáp 1x16 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)         | m | 32,532  | -    |
| 2            | Dây cáp 1x25 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)         | m | 50,096  | -    |
| 3            | Dây cáp 1x35 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)         | m | 70,700  | -    |
| 4            | Dây cáp 1x50 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)         | m | 99,162  | TPHB |
| 5            | Dây cáp 1x70 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)         | m | 136,017 | -    |
| 6            | Dây cáp 1x95 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)         | m | 186,830 | -    |
| 7            | Dây cáp 1x120 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)        | m | 234,396 | -    |
| 8            | Dây cáp 1x150 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)        | m | 290,747 | -    |
| 9            | Dây cáp 1x185 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)        | m | 361,639 | -    |
| 10           | Dây cáp 1x240 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)        | m | 462,481 | -    |
| 11           | Dây cáp 1x300 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)        | m | 587,302 | -    |
| 12           | Dây cáp 1x400 ( Cu/PVC-0,6/1 KV)        | m | 798,121 | -    |
| <b>1.6</b>   | <b>Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</b> |   | -       | -    |
| 1            | Dây cáp 1x16 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)    | m | 34,966  | -    |
| 2            | Dây cáp 1x25 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)    | m | 52,459  | -    |
| 3            | Dây cáp 1x35 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)    | m | 72,781  | -    |
| 4            | Dây cáp 1x50 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)    | m | 101,505 | TPHB |
| 5            | Dây cáp 1x70 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)    | m | 138,774 | -    |
| 6            | Dây cáp 1x95 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)    | m | 189,945 | -    |
| 7            | Dây cáp 1x120 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)   | m | 237,984 | -    |

|     |                                              |   |           |   |
|-----|----------------------------------------------|---|-----------|---|
| 8   | Dây cáp 1x150 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)        | m | 295,068   | - |
| 9   | Dây cáp 1x185 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)        | m | 366,544   | - |
| 10  | Dây cáp 1x240 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)        | m | 468,129   | - |
| 11  | Dây cáp 1x300 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)        | m | 594,297   | - |
| 12  | Dây cáp 1x400 ( Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)        | m | 806,915   | - |
| 1.7 | Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV |   | -         | - |
| 1   | Cáp ngầm 2x6 (7/1,04)                        | m | 38,279    | - |
| 2   | Cáp ngầm 2x10 (7/1,35)                       | m | 56,358    | - |
| 3   | Cáp ngầm 2x16 (7/1,70)                       | m | 82,618    | - |
| 4   | Cáp ngầm 2x25 (7/2,13)                       | m | 123,119   | - |
| 5   | Cáp ngầm 2x35 (7/2,51)                       | m | 163,614   | - |
| 6   | Cáp ngầm 2x50 (7/3)                          | m | 227,130   | - |
| 7   | Cáp ngầm 2x70 (19/2,13)                      | m | 305,514   | - |
| 8   | Cáp ngầm 2x95 (19/2,51)                      | m | 415,329   | - |
| 9   | Cáp ngầm 3x4 (7/0,85)                        | m | 42,016    | - |
| 10  | Cáp ngầm 3x6 (7/1,04)                        | m | 52,116    | - |
| 11  | Cáp ngầm 3x10 (7/1,35)                       | m | 78,376    | - |
| 12  | Cáp ngầm 3x16 (7/1,70)                       | m | 115,676   | - |
| 13  | Cáp ngầm 3x25 (7/2,13)                       | m | 174,267   | - |
| 14  | Cáp ngầm 3x35 (7/2,5)                        | m | 234,768   | - |
| 15  | Cáp ngầm 3x50 (19/1,8)                       | m | 327,078   | - |
| 16  | Cáp ngầm 3x70 (19/2,13)                      | m | 441,982   | - |
| 17  | Cáp ngầm 3x95 (19/2,5)                       | m | 604,406   | - |
| 18  | Cáp ngầm 3x120 (19/2,8)                      | m | 747,893   | - |
| 19  | Cáp ngầm 3x150 (37/2,25)                     | m | 938,774   | - |
| 20  | Cáp ngầm 3x185 (37/2,5)                      | m | 1,163,122 | - |
| 21  | Cáp ngầm 3 x 6 + 1 x4                        | m | 61,206    | - |
| 22  | Cáp ngầm 3 x 10 + 1 x 6                      | m | 91,405    | - |
| 23  | Cáp ngầm 3 x 16 + 1 x 10                     | m | 136,552   | - |
| 24  | Cáp ngầm 3 x 25 + 1 x 10                     | m | 195,875   | - |
| 25  | Cáp ngầm 3 x 25 +1 x16                       | m | 208,638   | - |
| 26  | Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x16                      | m | 268,002   | - |
| 27  | Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x25                      | m | 287,961   | - |
| 28  | Cáp ngầm 3 x 50 +1 x25                       | m | 377,353   | - |

|     |                                     |   |           |   |
|-----|-------------------------------------|---|-----------|---|
| 29  | Cáp ngầm 3 x 50 + 1 x 35            | m | 398,095   | - |
| 30  | Cáp ngầm 3 x 70 + 1 x 35            | m | 520,639   | - |
| 31  | Cáp ngầm 3 x 70 + 1 x 50            | m | 550,599   | - |
| 32  | Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 50            | m | 713,324   | - |
| 33  | Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 70            | m | 754,907   | - |
| 34  | Cáp ngầm 3 x 120 + 1 x 70           | m | 899,395   | - |
| 35  | Cáp ngầm 3 x 120 + 1 x 95           | m | 955,006   | - |
| 36  | Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 95           | m | 1,147,390 | - |
| 37  | Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 120          | m | 1,188,773 | - |
| 38  | Cáp ngầm 3 x 185 + 1 x 95           | m | 1,375,546 | - |
| 39  | Cáp ngầm 3 x 185 + 1 x 120          | m | 1,421,938 | - |
| 40  | Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 120          | m | 1,739,973 | - |
| 41  | Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 150          | m | 1,805,003 | - |
| 42  | Cáp ngầm 3 x 300 + 1 x 150          | m | 2,331,153 | - |
| 43  | Cáp ngầm 4x4 (7/0,85)               | m | 50,500    | - |
| 44  | Cáp ngầm 4x6 (7/1,04)               | m | 70,902    | - |
| 45  | Cáp ngầm 4x10 (7/1,35)              | m | 103,302   | - |
| 46  | Cáp ngầm 4x16 (7/1,70)              | m | 150,626   | - |
| 47  | Cáp ngầm 4x25 (7/2,13)              | m | 226,648   | - |
| 48  | Cáp ngầm 4x35 (7/2,5)               | m | 311,530   | - |
| 49  | Cáp ngầm 4x50 (19/1,8)              | m | 434,831   | - |
| 50  | Cáp ngầm 4x70 (19/2,13)             | m | 588,068   | - |
| 51  | Cáp ngầm 4x95 (19/2,5)              | m | 804,374   | - |
| 52  | Cáp ngầm 4x120 (19/2,8)             | m | 995,206   | - |
| 53  | Cáp ngầm 4x150 (37/2,25)            | m | 1,261,087 | - |
| 54  | Cáp ngầm 4x185 (37/2,5)             | m | 1,561,289 | - |
| 55  | Cáp ngầm 4x240 (37/2,84)            | m | 1,986,339 | - |
| 1.8 | Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC 0,6-1KV |   |           | - |
| 1   | 2 x 4 ( 7/0,85)                     | m | 21,308    | - |
| 2   | 2 x 6 ( 7/1,1)                      | m | 30,396    | - |
| 3   | 2 x 10 ( 7/1,35)                    | m | 48,909    | - |
| 4   | 2 x 16 ( 7/1,70)                    | m | 74,307    | - |
| 5   | 2 x 25 ( 7/2,13)                    | m | 113,524   | - |
| 6   | 3 x 4 ( 7/0,85)                     | m | 31,416    | - |



|    |                   |   |           |   |
|----|-------------------|---|-----------|---|
| 7  | 3 x 6 ( 7/1,1)    | m | 44,115    | - |
| 8  | 3 x 10 ( 7/1,35)  | m | 69,727    | - |
| 9  | 3 x 16 ( 7/1,70)  | m | 105,242   | - |
| 10 | 3 x 25 ( 7/2,13)  | m | 162,873   | - |
| 11 | 3 x 35 ( 7/2,51)  | m | 220,698   | - |
| 12 | 3 x 50 ( 7/3)     | m | 311,399   | - |
| 13 | 3 x 70 ( 19/2,13) | m | 423,708   | - |
| 14 | 3 x 95 ( 19/2,51) | m | 583,101   | - |
| 15 | 3 x 120 ( 19/2,8) | m | 723,550   | - |
| 16 | 3 x 4 + 1 x 2,5   | m | 37,842    | - |
| 17 | 3 x 6 + 1 x 4     | m | 52,836    | - |
| 18 | 3 x 10 + 1 x 6    | m | 82,620    | - |
| 19 | 3 x 16 + 1 x 10   | m | 125,543   | - |
| 20 | 3 x 25 + 1 x 10   | m | 182,508   | - |
| 21 | 3 x 25 + 1 x 16   | m | 194,568   | - |
| 22 | 3 x 35 + 1 x 16   | m | 252,858   | - |
| 23 | 3 x 35 + 1 x 25   | m | 269,742   | - |
| 24 | 3 x 50 + 1 x 25   | m | 353,660   | - |
| 25 | 3 x 50 + 1 x 35   | m | 375,066   | - |
| 26 | 3 x 70 + 1 x 35   | m | 491,646   | - |
| 27 | 3 x 70 + 1 x 50   | m | 520,389   | - |
| 28 | 3 x 95 + 1 x 50   | m | 674,678   | - |
| 29 | 3 x 95 + 1 x 70   | m | 715,941   | - |
| 30 | 3 x 120 + 1 x 70  | m | 855,659   | - |
| 31 | 3 x 120 + 1 x 95  | m | 908,317   | - |
| 32 | 3 x 150 + 1 x 95  | m | 1,094,574 | - |
| 33 | 3 x 150 + 1 x 120 | m | 1,140,812 | - |
| 34 | 3 x 185 + 1 x 95  | m | 1,311,919 | - |
| 35 | 3 x 185 + 1 x 120 | m | 1,358,311 | - |
| 36 | 3 x 240 + 1 x 120 | m | 1,667,228 | - |
| 37 | 3 x 240 + 1 x 150 | m | 1,725,644 | - |
| 38 | 3 x 300 + 1 x 150 | m | 2,134,260 | - |
| 39 | 4 x 300 + 1 x 185 | m | 2,160,112 | - |
| 40 | 4 x 4 ( 7 /0,85)  | m | 40,188    | - |

|      |                                                         |   |           |      |
|------|---------------------------------------------------------|---|-----------|------|
| 41   | 4 x 6 (7 /1,04)                                         | m | 60,282    | -    |
| 42   | 4 x 10 (7 /1,35)                                        | m | 91,188    | -    |
| 43   | 4 x 16 (7 /1,70)                                        | m | 136,873   | -    |
| 44   | 4 x 25 (7 /2,13)                                        | m | 213,462   | -    |
| 45   | 4 x 35 (7 /2,5)                                         | m | 290,948   | -    |
| 46   | 4 x 50 (7 /3)                                           | m | 411,548   | -    |
| 47   | 4 x 70 (19 /2,13)                                       | m | 559,875   | -    |
| 48   | 4 x 95 (19 /02,51)                                      | m | 771,106   | -    |
| 49   | 4 x 120 (19 /2,8)                                       | m | 957,263   | -    |
| 50   | 4 x 150 (37 /2,25)                                      | m | 1,205,405 | -    |
| 51   | 4 x 185 (37 /2,51)                                      | m | 1,497,278 | -    |
| 52   | 4 x 240 (37 /2,84)                                      | m | 1,910,715 | -    |
| 53   | 5 x 300 (37 /2,84)                                      | m | 2,236,891 | -    |
| II   | Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình             |   |           |      |
| II.1 | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           |   | -         |      |
| 1    | CV 1x16 (7/1,71)                                        | m | 35,167    | TPHB |
| 2    | CV 1x25 (7/2,14)                                        | m | 54,725    | -    |
| 3    | CV 1x35 (7/2,52)                                        | m | 76,761    | -    |
| 4    | CV 1x50 (19/1,83)                                       | m | 109,127   | -    |
| 5    | CV 1x70 (19/2,14)                                       | m | 147,907   | -    |
| 6    | CV 1x95 (19/2,52)                                       | m | 207,268   | -    |
| 7    | CV 1x120 (37/2,02)                                      | m | 259,023   | -    |
| 8    | CV 1x150 (37/2,26)                                      | m | 322,195   | -    |
| 9    | CV 1x185 (37/2,52)                                      | m | 403,276   | -    |
| 10   | CV 1x240 (37/2,87)                                      | m | 520,334   | -    |
| 11   | CV 1x300 (37/3,18)                                      | m | 651,511   | -    |
| II.2 | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) |   |           |      |
| 1    | CXV 1x10 (7/1,36)                                       | m | 23,998    | TPHB |
| 2    | CXV 1x16 (7/1,71)                                       | m | 36,544    | -    |
| 3    | CXV 1x25 (7/2,14)                                       | m | 56,277    | -    |
| 4    | CXV 1x35 (7/2,52)                                       | m | 78,363    | -    |
| 5    | CXV 1x50 (19/1,83)                                      | m | 110,279   | -    |
| 6    | CXV 1x70 (19/2,14)                                      | m | 151,003   | -    |

|       |                                                              |   |         |                               |
|-------|--------------------------------------------------------------|---|---------|-------------------------------|
|       | CXV 1x95 (19/2,52)                                           | m | 209,773 | -                             |
| 8     | CXV 1x120 (37/2,02)                                          | m | 262,545 | -                             |
| 9     | CXV 1x150 (37/2,26)                                          | m | 326,582 | -                             |
| 10    | CXV 1x185 (37/2,52)                                          | m | 409,099 | -                             |
| 11    | CXV 1x240 (37/2,87)                                          | m | 525,689 | -                             |
| II.3  | Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN) |   | -       |                               |
| 1     | ABC 2x16 (7/1,71)                                            | m | 14,673  | TPHB                          |
| 2     | ABC 2x25 (7/2,16)                                            | m | 20,353  | -                             |
| 3     | ABC 2x35(7/2,53)                                             | m | 23,688  | -                             |
| 4     | ABC 2x50 (7/2,99)                                            | m | 32,686  | -                             |
| 5     | ABC 2x70 (19/2,16)                                           | m | 44,861  | -                             |
| 6     | ABC 2x95 (19/2,53)                                           | m | 59,764  | -                             |
| 7     | ABC 2x120 (19/2,84)                                          | m | 73,035  | -                             |
| 8     | ABC 2x150 (19/3,17)                                          | m | 88,666  | -                             |
| 9     | ABC 2x185 (37/2,54)                                          | m | 111,172 | -                             |
| 10    | ABC 2x240 (37/2,89)                                          | m | 140,245 | -                             |
| III   | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam                        |   |         | Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình |
| III.1 | Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V-TCVN 6610-3             |   |         | -                             |
| 1     | VC-0,50 (F 0,80) -300/500 V                                  | m | 1,310   | -                             |
| 2     | VC-1,00 (F1, 13) -300/500 V                                  | m | 2,220   | -                             |
| III.2 | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV-TCCS 10C:2011 (ruột đồng)   |   |         | -                             |
| 1     | VCmd-2x1 - (2x32/0.2)-0,6/1 kV                               | m | 4,550   | -                             |
| 2     | VCmd-2x1,5 - (2x30/0.25)-0,6/1 kV                            | m | 6,410   | -                             |
| 3     | VCmd-2x2,5 - (2x50/0.25)-0,6/1 kV                            | m | 10,430  | -                             |
| III.3 | Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500 V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)    |   |         | -                             |
| 1     | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V                                | m | 5,370   | -                             |
| 2     | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V                             | m | 7,470   | -                             |
| 3     | VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500 V                              | m | 27,000  | -                             |
| III.4 | Cáp điện lực hạ thế - 450/750 V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)    |   |         | -                             |
| 1     | CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)                | m | 3,390   | -                             |
| 2     | CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)                | m | 5,600   | -                             |
| 3     | CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)                 | m | 20,500  | -                             |
| 4     | CV-50 -750V (TCVN 6610-3:2000)                               | m | 91,800  | -                             |
| 5     | CV-240 -750V (TCVN 6610-3:2000)                              | m | 461,800 | -                             |

|        |                                                                                                |   |         |   |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|---|
| 6      | CV-300 -750V (TCVN 6610-3:2000)                                                                | m | 579,200 | - |
| III.5  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)           |   |         | - |
| 1      | CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV                                                                   | m | 3,990   | - |
| 2      | CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV                                                                  | m | 5,090   | - |
| 3      | CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV                                                                  | m | 14,560  | - |
| 4      | CVV-25 - 0,6/1 kV                                                                              | m | 51,200  | - |
| 5      | CVV-50 - 0,6/1 kV                                                                              | m | 94,200  | - |
| 6      | CVV-95 - 0,6/1 kV                                                                              | m | 183,500 | - |
| 7      | CVV-150 - 0,6/1 kV                                                                             | m | 290,600 | - |
| III.6  | Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        |   |         | - |
| 1      | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V                                                               | m | 11,050  | - |
| 2      | CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V                                                                 | m | 23,100  | - |
| 3      | CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V                                                                | m | 51,600  | - |
| III.7  | Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        |   |         | - |
| 1      | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V                                                               | m | 14,400  | - |
| 2      | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V                                                               | m | 21,300  | - |
| 3      | CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V                                                                 | m | 44,100  | - |
| III.8  | Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        |   |         | - |
| 1      | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V                                                               | m | 18,260  | - |
| 2      | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V                                                               | m | 27,100  | - |
| III.9  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)           |   |         | - |
| 1      | CVV-2x16 - 0,6/1 kV                                                                            | m | 77,100  | - |
| 2      | CVV-2x25 - 0,6/1 kV                                                                            | m | 113,300 | - |
| 3      | CVV-2x150 - 0,6/1 kV                                                                           | m | 610,000 | - |
| 4      | CVV-2x185 - 0,6/1 kV                                                                           | m | 741,600 | - |
| III.10 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)           |   |         | - |
| 1      | CVV-3x16 - 0,6/1 kV                                                                            | m | 107,200 | - |
| 2      | CVV-3x50 - 0,6/1 kV                                                                            | m | 291,200 | - |
| 3      | CVV-3x95 - 0,6/1 kV                                                                            | m | 566,200 | - |
| 4      | CVV-3x120 - 0,6/1 kV                                                                           | m | 733,300 | - |
| III.11 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)-DMTV 2015 |   |         | - |
| 1      | CVV-4x16 - 0,6/1 kV                                                                            | m | 138,300 | - |
| 2      | CVV-4x25 - 0,6/1 kV                                                                            | m | 210,400 | - |
| 3      | CVV-4x50 - 0,6/1 kV                                                                            | m | 383,900 | - |

|        |                                                                                                                             |    |           |   |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|---|
|        | CVV-4x120 - 0,6/1 kV                                                                                                        | m  | 971,700   | - |
| 5      | CVV-4x185 - 0,6/1 kV                                                                                                        | m  | 1,443,000 | - |
| III.12 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                        |    |           | - |
| 1      | CVV-3x16+1x10 (3x/1.7+1x7/1.35)                                                                                             | m  | 130,200   | - |
| 2      | CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV                                                                                                    | m  | 192,300   | - |
| 3      | CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV                                                                                                    | m  | 341,300   | - |
| 4      | CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV                                                                                                    | m  | 658,500   | - |
| 5      | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV                                                                                                   | m  | 868,800   | - |
| III.13 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)   |    |           | - |
| 1      | CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV                                                                                                      | m  | 70,800    | - |
| 2      | CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV                                                                                                      | m  | 118,500   | - |
| 3      | CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV                                                                                                      | m  | 212,700   | - |
| 4      | CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV                                                                                                     | m  | 507,600   | - |
| III.14 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)   |    |           | - |
| 1      | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV                                                                                           | m  | 37,000    | - |
| 2      | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV                                                                                          | m  | 66,300    | - |
| 3      | CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV                                                                                                    | m  | 223,200   | - |
| 4      | CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV                                                                                                   | m  | 665,400   | - |
| III.15 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)   |    |           | - |
| 1      | CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85)- 0,6/1 kV                                                                                           | m  | 47,000    | - |
| 2      | CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV                                                                                                    | m  | 122,900   | - |
| 3      | CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV                                                                                                    | m  | 316,700   | - |
| 4      | CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV                                                                                                   | m  | 1,175,900 | - |
| III.16 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép) |    |           | - |
| 1      | CVV/DSTA-3x4 +1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)- 0,6/1 kV                                                                           | m  | 54,000    | - |
| 2      | CVV/DSTA-3x16 +1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)- 0,6/1 kV                                                                            | m  | 147,500   | - |
| 3      | CVV/DSTA-3x50 +1x25 - 0,6/1 kV                                                                                              | m  | 369,100   | - |
| 4      | CVV/DSTA-3x240 +1x120 - 0,6/1 kV                                                                                            | m  | 1,327,800 | - |
| III.16 | Dây đồng trần xoắn (TCVN)C                                                                                                  |    |           | - |
| 1      | Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 mm <sup>2</sup> đến = 10 mm <sup>2</sup>                                                  | kg | 208,800   | - |
| 2      | Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 10 mm <sup>2</sup> đến = 50 mm <sup>2</sup>                                                 | kg | 20,600    | - |
| III.17 | Cáp điện kế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                |    |           | - |
| 1      | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)                                                                                 | m  | 30,900    | - |
| 2      | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)                                                                                | m  | 61,100    | - |

|        |                                                                                                                                                                                                                                                   |     |           |   |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|---|
| III.18 | DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV (TCVN 5935)                                                                                                                                                                                                                | m   | 163,900   | - |
|        | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                                                              |     |           | - |
|        | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                   | m   | 11,680    | - |
| 2      | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                 | m   | 61,300    | - |
| 3      | DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                   | m   | 174,700   | - |
| 4      | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                 | m   | 213,800   | - |
| III.19 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu- 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                                       |     |           | - |
| 1      | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                | m   | 21,200    | - |
| 2      | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                | m   | 60,300    | - |
| 3      | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                              | m   | 193,600   | - |
| III.20 | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, hàn dẫn ruột dẫn, cách điện)                                                                                                                           |     |           | - |
| 1      | CXIV/WBC-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                          | m   | 267,600   | - |
| 2      | CXIV/WBC-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                         | m   | 626,100   | - |
| III.21 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-3 (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, hàn dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, hàn dẫn cách điện màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép) |     |           | - |
| 1      | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                     | m   | 699,400   | - |
| 2      | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                    | m   | 3,386,300 | - |
| III.22 | Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                        |     |           | - |
| 1      | AV-16-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                                    | m   | 5,610     | - |
| 2      | AV-35-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                                    | m   | 10,700    | - |
| 3      | AV-120-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                                   | m   | 33,500    | - |
| 4      | AV-500-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                                   | m   | 127,600   | - |
| III.23 | Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)                                                                                                                                                                                                          |     |           | - |
| 1      | Dây nhôm lõi thép các loại ≤ 50 mm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                   | kg  | 60,400    | - |
| 2      | Dây nhôm lõi thép các loại > 50 mm <sup>2</sup> đến = 95 mm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                          | kg  | 60,000    | - |
| 3      | Dây nhôm lõi thép các loại > 95 mm <sup>2</sup> đến = 240 mm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                         | kg  | 61,900    | - |
| III.24 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV -TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                                                                                                                                                              |     |           | - |
| 1      | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                                                                                                                                  | m   | 33,400    | - |
| III.25 | Cầu dao                                                                                                                                                                                                                                           |     |           | - |
| 1      | Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P                                                                                                                                                                                                                          | cái | 33,100    | - |
| 2      | Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P                                                                                                                                                                                                                     | cái | 42,300    | - |
| 3      | Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P                                                                                                                                                                                                                          | cái | 67,800    | - |
| 4      | Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P                                                                                                                                                                                                                     | cái | 65,700    | - |
| III.26 | Ống luồn dây điện                                                                                                                                                                                                                                 |     |           | - |

|        |                                                                                                                                         |      |            |      |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|------|
| 1      | Ống luồn tròn F-16 dài 2,9 m                                                                                                            | ống  | 18,600     | -    |
| 2      | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H                                                                                                           | ống  | 23,700     | -    |
| 3      | Ống luồn đàn hồi CAF-16                                                                                                                 | cuộn | 183,500    | -    |
| 4      | Ống luồn đàn hồi CAF-20                                                                                                                 | cuộn | 208,100    | -    |
| III.27 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) |      |            | -    |
| 1      | CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV                                                                                                                   | m    | 61,200     | -    |
| 2      | CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV                                                                                                                  | m    | 502,900    | -    |
|        | <b>CÁC LOẠI ĐÈN ĐIỆN</b>                                                                                                                |      |            |      |
| I      | <b>Đèn chiếu sáng công cộng NIKKON nhập khẩu MALAYSIA (Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh)</b>                                  |      |            |      |
| 1      | Đèn S419-70 công suất 70W-HPS, độ kín (IP)66, chụp kính                                                                                 | bộ   | 2,190,900  | TPHB |
| 2      | Đèn S419-150 công suất 70W-HPS, độ kín (IP)66, chụp kính                                                                                | bộ   | 2,560,500  | TPHB |
| 3      | Đèn S419-150 công suất 100W-HPS, độ kín (IP)66, chụp kính                                                                               | bộ   | 2,928,600  | -    |
| 4      | Đèn S419-150 công suất 150W-HPS, độ kín (IP)66, chụp kính                                                                               | bộ   | 2,992,500  | -    |
| 5      | Đèn S419-250 công suất 150W-HPS, độ kín (IP)66, chụp kính                                                                               | bộ   | 3,313,800  | -    |
| 6      | Đèn S419-250 công suất 250W-HPS, độ kín (IP)66, chụp kính                                                                               | bộ   | 3,870,000  | -    |
| 7      | Đèn S419-400 công suất 250W-HPS, độ kín (IP)66, chụp kính                                                                               | bộ   | 4,301,100  | -    |
| II     | <b>Đèn pha</b>                                                                                                                          |      |            | -    |
| 1      | Đèn S1501 70W-MH, độ kín 65, chụp kính                                                                                                  | bộ   | 2,354,400  | -    |
| 2      | Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính                                                                                                 | bộ   | 2,541,600  | -    |
| 3      | Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính                                                                                                | bộ   | 2,917,800  | -    |
| 4      | Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính                                                                                                | bộ   | 3,137,400  | -    |
| III    | <b>Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON</b>                                                                                              |      |            |      |
| 1      | Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha- Malaysia                                                                                               | cái  | 70,000,000 | -    |
| 2      | Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha- Malaysia                                                                                               | cái  | 74,000,000 | -    |
| 3      | Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia                                                                                                        | cái  | 86,000,000 | -    |
|        | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH</b>                                                                                                                 |      |            |      |
| I      | <b>Công ty CP thương mại VIGLACERA</b>                                                                                                  |      |            |      |
| I.1    | <b>Xí bột</b>                                                                                                                           |      |            |      |
| 1      | Bột trẻ em ( xá 1 nhấn, nắp BTE)                                                                                                        | Bộ   | 1,780,000  |      |
| 2      | Bột V177 kết rời ( xá tay gạt, nắp rời thường)                                                                                          | Bộ   | 1,430,000  |      |
| 3      | Bột VT18M kết rời ( xá 2 nhấn, nắp rời thường)                                                                                          | Bộ   | 1,720,000  |      |
| 4      | Bột V166 kết rời ( xá 2 nhấn, nắp thường)                                                                                               | Bộ   | 1,750,000  | TPHB |
| 5      | Bột VT34 kết rời ( xá 2 nhấn, nắp êm)                                                                                                   | Bộ   | 1,920,000  |      |

|     |                                                                   |     |           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----|-----------|------|
| 6   | Bê-tô V188 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm)                            | Bộ  | 1,950,000 |      |
| 7   | Bê-tô V1107 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm)                           | Bộ  | 2,320,000 |      |
| 8   | Bê-tô B15M kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)                | Bộ  | 2,500,000 |      |
| 9   | Bê-tô C109 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)                | Bộ  | 3,490,000 |      |
| 10  | Bê-tô V38 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)                 | Bộ  | 3,612,000 |      |
| 11  | Bê-tô V199 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)                | Bộ  | 5,315,000 |      |
| 12  | Bê-tô kết âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm) | Bộ  | 9,975,000 |      |
| 1.2 | <b>Chậu rửa</b>                                                   |     |           |      |
| 1   | Chậu treo tường VTL2, VTL3, VIIT (Bao bì)                         | Bộ  | 370,000   |      |
| 2   | Chậu góc, chậu trẻ em.                                            | Cái | 330,000   | TPHB |
| 3   | Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)     | Bộ  | 770,000   |      |
| 4   | Chậu dương bàn đá CD19( Nano Nung, bao bì)                        | Bộ  | 1,150,000 |      |
| 5   | Chậu + chân treo tường VI5(bao bì)                                | Bộ  | 840,000   |      |
| 6   | Chậu + chân treo tường VI50 (Nano nung, bao bì)                   | Bộ  | 1,560,000 |      |
| 7   | Chậu + chân treo tường VI51 (Nano nung, bao bì)                   | Bộ  | 1,600,000 |      |
| 8   | Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung, bao bì)                          | Bộ  | 1,220,000 | TPHB |
| 9   | Mặt bàn sứ BS 860 ( Nano nung, KT600x450)                         | Bộ  | 2,170,000 |      |
| 10  | Mặt bàn sứ BS 875 ( Nano nung, KT750x500)                         | Bộ  | 2,310,000 |      |
| 1.3 | <b>Tiểu nam, tiểu nữ</b>                                          |     |           |      |
| 1   | Tiểu nam treo tường TT1( bộ vít nở, bao bì)                       | Bộ  | 370,000   |      |
| 2   | Tiểu nam treo tường TV5, TT5( phụ kiện đồng bộ, bao bì)           | Bộ  | 975,000   |      |
| 3   | Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)      | Bộ  | 1,580,000 |      |
| 4   | Tiểu nam kiểu đứng BS604 ( Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)   | Bộ  | 4,800,000 | TPHB |
| 5   | Tiểu nữ VB3.VB5 ( Bao bì )                                        | Bộ  | 800,000   |      |
| 6   | Tiểu nữ VB50,VB51.                                                | Bộ  | 1,500,000 |      |
| 7   | Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01                                      | Cái | 1,145,000 |      |
| 1.4 | <b>Sen vòi và phụ kiện</b>                                        |     |           |      |
| 1   | Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M                     | Bộ  | 4,310,000 |      |
| 2   | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102                                    | Bộ  | 730,000   |      |
| 3   | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168                                     | Bộ  | 890,000   |      |
| 4   | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112                                     | Bộ  | 1,270,000 |      |
| 5   | Sen tắm một đường lạnh VG508                                      | Bộ  | 485,000   | TPHB |
| 6   | Sen tắm nóng lạnh VSD502                                          | Bộ  | 1,160,000 |      |
| 7   | Vòi tiểu nữ VG700                                                 | Bộ  | 820,000   |      |

|                     |                                                             |     |         |      |
|---------------------|-------------------------------------------------------------|-----|---------|------|
| 8                   | Sơn lót 2 VGSP4                                             |     |         | TPHB |
| 9                   | Giường tắm KT: 450x600x5 VGG4                               | Cái | 285,000 |      |
| 10                  | Giường tắm KT: 500x700x5 VG- G1                             | Cái | 320,000 |      |
| 11                  | Bộ giỏ đỡ chậu ôm thộp mạ                                   | Bộ  | 175,000 |      |
| 12                  | Bộ giỏ đỡ chậu ôm Inox                                      | Bộ  | 225,000 |      |
| <b>SƠN CÁC LOẠI</b> |                                                             |     |         |      |
| <b>I</b>            | <b>Sơn JOTUN các loại</b>                                   |     |         |      |
| <b>I.1</b>          | <b>Sơn lót chống kiềm.</b>                                  |     |         | TPHB |
| 1                   | Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)                            | kg  | 58,091  |      |
| 2                   | Sơn lót cao cấp nội thất, ( Majetic Primer)                 | kg  | 75,545  |      |
| 3                   | Sơn lót cao cấp ngoại thất ( Jotashield Primer 07 )         | kg  | 73,727  |      |
| <b>I.2</b>          | <b>Sơn phủ ngoại thất.</b>                                  |     |         | TPHB |
| 1                   | Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)                      | kg  | 63,545  |      |
| 2                   | Sơn phủ cao cấp ( Jotashield Êtreme)                        | kg  | 171,250 |      |
| <b>I.3</b>          | <b>Sơn phủ nội thất.</b>                                    |     |         | TPHB |
| 1                   | Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)                            | kg  | 36,818  |      |
| 2                   | Sơn nội thất cao cấp (Majestic)                             | kg  | 135,182 |      |
| <b>I.4</b>          | <b>Sơn phủ cho gỗ và kim loại.</b>                          |     |         | TPHB |
| 1                   | Sơn lót Gardex (Gardex primer)                              | kg  | 128,727 |      |
| 2                   | Dung môi pha sơn (Gardex thinner)                           | kg  | 82,545  |      |
| 3                   | Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)                           | kg  | 149,091 |      |
| 4                   | Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield             | kg  | 169,150 |      |
| <b>I.5</b>          | <b>Bột trét và sơn gai .</b>                                |     |         | TPHB |
| 1                   | Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)          | kg  | 6,875   |      |
| 2                   | Bột trét nội - ngoại thất màu trắng (Jotun Putty Exeterior) | kg  | 9,625   |      |
| 3                   | Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)                               | kg  | 57,120  |      |
| <b>II</b>           | <b>Sơn màu các loại</b>                                     |     |         |      |
| 1                   | Sơn đỏ Alkyd ĐB                                             | kg  | 54,864  | TPHB |
| 2                   | Sơn xanh lá cây Alkyd ĐB-26                                 | kg  | 58,364  |      |
| 3                   | Sơn xanh lam Alkyd ĐB-01                                    | kg  | 53,409  |      |
| 4                   | Sơn đen Alkyd-01                                            | kg  | 47,364  |      |
| 5                   | Sơn vàng Alkyd ĐB-03 ĐE                                     | kg  | 70,364  |      |
| 6                   | Sơn chống rỉ sắt Alkyd                                      | kg  | 39,864  | TPHB |
| 7                   | Sơn trắng Alkyd                                             | kg  | 52,864  |      |

|       |                                                     |    |         |      |
|-------|-----------------------------------------------------|----|---------|------|
| 8     | Sơn vàng Alkyd ĐB-03                                | kg | 63,964  |      |
| 9     | Hắc ín                                              | kg | 22,727  |      |
| 10    | Rễ lau                                              | kg | 9,091   |      |
| III   | Sơn DURGO các loại                                  |    |         |      |
| III.1 | Bột bả DURGO.                                       |    |         |      |
| 1     | Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.                     | kg | 5,600   | TPHB |
| 2     | Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.                    | kg | 5,800   | TPHB |
| III.2 | Các sản phẩm sơn lót DURGO                          |    |         |      |
| 1     | Sơn lót trong nhà DURGO                             | kg | 52,000  | TPHB |
| 2     | Sơn lót ngoài nhà DURGO                             | kg | 65,000  | -    |
| 3     | Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO | kg | 75,000  | -    |
| III.3 | Sơn phủ trong nhà DURGO                             |    |         |      |
| 1     | Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.                | kg | 38,000  | -    |
| 2     | Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.                      | kg | 53,800  | -    |
| 3     | Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.                      | kg | 65,900  | -    |
| 4     | Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.                      | kg | 85,000  | -    |
| 5     | Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.                   | kg | 120,000 | -    |
| III.4 | Sơn phủ ngoài nhà DURGO                             |    |         |      |
| 1     | Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.                | kg | 52,000  | -    |
| 2     | Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.                      | kg | 65,400  | -    |
| 3     | Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.                      | kg | 77,900  | -    |
| 4     | Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.                      | kg | 91,200  | -    |
| 5     | Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.                   | kg | 162,000 | -    |
| III.5 | Sơn ALKYD DURGO.                                    |    |         |      |
| 1     | Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu nâu đỏ.                | kg | 52,000  | -    |
| 2     | Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu đen.                   | kg | 52,000  | -    |
| 3     | Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu vàng.                  | kg | 55,000  | -    |
| 4     | Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu xám .                  | kg | 55,000  | -    |
| 5     | Sơn chống rỉ ALKYD DURGO khô nhanh.                 | kg | 65,000  | -    |
| 6     | Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.                  | kg | 75,000  | -    |
| 7     | Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.                    | kg | 78,000  | -    |
| 8     | Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh           | kg | 95,000  | -    |
| IV    | Sơn AVP PAINT các loại                              |    |         |      |
| IV.1  | Sơn trong nhà AVP PAINT                             |    |         |      |

|                                              |                                                               |    |         |      |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----|---------|------|
| 1                                            | Sơn trong nhà che phủ hiệu quả (Gemmany-EU).                  | kg | 35,000  | TPHB |
| 2                                            | Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).                            | kg | 40,000  | TPHB |
| 3                                            | Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).                            | kg | 65,300  | -    |
| 4                                            | Sơn siêu bóng trong nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).         | kg | 145,000 | -    |
| <b>IV.2 Sơn ngoại nhà AVP PAINT</b>          |                                                               |    |         |      |
| 1                                            | Sơn ngoại thất cao cấp (Gemmany-EU).                          | kg | 58,000  | TPHB |
| 2                                            | Sơn siêu bóng ngoại nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).         | kg | 165,000 | -    |
| <b>IV.3 Sơn lót AVP PAINT</b>                |                                                               |    |         |      |
| 1                                            | Sơn lót chống kiềm trong nhà (Gemmany-EU).                    | kg | 55,000  | TPHB |
| 2                                            | Sơn lót chống kiềm ngoài trời (Gemmany-EU).                   | kg | 72,000  | -    |
| 3                                            | Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).          | kg | 74,000  | -    |
| <b>IV.4 Sơn chống thấm cao cấp AVP PAINT</b> |                                                               |    |         |      |
| 1                                            | Sơn chống thấm đa năng (Gemmany-EU).                          | kg | 95,000  | TPHB |
| <b>IV.5 Bột bả AVP PAINT</b>                 |                                                               |    |         |      |
| 1                                            | Bột bả trong nhà và ngoài trời (Gemmany-EU).                  | kg | 5,900   | -    |
| 2                                            | Bột bả chống thấm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).           | kg | 9,000   | -    |
| <b>V Sơn JYKA các loại</b>                   |                                                               |    |         |      |
| <b>V.1 Sơn ngoại thất.</b>                   |                                                               |    |         | TPHB |
| 1                                            | Sơn JYKA 9IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống thấm.     | kg | 220,926 | -    |
| 2                                            | Sơn JYKA NANO, siêu bóng cao cấp.                             | kg | 203,773 | -    |
| 3                                            | Sơn JYKA Satin - sơn bóng cao cấp.                            | kg | 133,424 | -    |
| 4                                            | Sơn JYKA 5 IN1.                                               | kg | 68,695  | -    |
| <b>V.2 Sơn nội thất.</b>                     |                                                               |    |         | TPHB |
| 1                                            | Sơn JYKA 8IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống phai màu. | kg | 177,015 | -    |
| 2                                            | Sơn JYKA 7 IN 1 siêu bóng.                                    | kg | 162,950 | -    |
| 3                                            | Sơn JYKA 6 IN1 - sơn bóng cao cấp.                            | kg | 120,255 | -    |
| 4                                            | Sơn JYKA lau chùi hiệu quả.                                   | kg | 71,592  | -    |
| 5                                            | Sơn JYKA 5 IN 1 siêu trắng.                                   | kg | 53,129  | -    |
| <b>V.3 Sơn lót kiềm ngoại thất.</b>          |                                                               |    |         | -    |
| 1                                            | Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất.                    | kg | 104,762 | -    |
| 2                                            | Sơn lót chống kiềm JYKA ngoại thất.                           | kg | 82,645  | -    |
| <b>V.4 Sơn lót kiềm nội thất.</b>            |                                                               |    |         | -    |
| 1                                            | Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất.                      | kg | 86,364  | -    |
| 2                                            | Sơn lót JYKA nội thất.                                        | kg | 68,182  | -    |

|                          |                                                                                             |    |         |                    |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------|--------------------|
| V.5                      | Sơn giả đá cao cấp JKA-BS GOLD.                                                             | kg | 117,965 | -                  |
| 1                        | Bột trét tường ngoại thất JKKA cao cấp chống thấm 3IN1.                                     | kg | 10,205  | -                  |
| 2                        | Chống thấm chọn xi măng đa năng.                                                            | kg | 94,372  | -                  |
| <b>ỐNG NHỰA CÁC LOẠI</b> |                                                                                             |    |         |                    |
| 1                        | Công ty Nhựa Tiền phong                                                                     |    |         |                    |
|                          | Ống nhựa uPVC dán keo ( theo tiêu chuẩn ISO 4422: 1996-TCVN 6151-2002, hệ số an toàn C=2,5) |    |         |                    |
| 1.1                      | Ống thoát nước uPVC                                                                         |    |         |                    |
| 1                        | D = 21 , dày 1                                                                              | m  | 5,525   | Thành phố Hòa Bình |
| 2                        | D = 27 , dày 1                                                                              | m  | 6,835   | Thành phố Hòa Bình |
| 3                        | D = 34 , dày 1                                                                              | m  | 8,895   |                    |
| 4                        | D = 42 , dày 1,2                                                                            | m  | 13,203  | -                  |
| 5                        | D = 48 , dày 1,4                                                                            | m  | 15,544  | -                  |
| 6                        | D = 60 , dày 1,4                                                                            | m  | 20,131  | -                  |
| 7                        | D = 75 , dày 1,5                                                                            | m  | 28,310  | -                  |
| 8                        | D = 90 , dày 1,5                                                                            | m  | 34,551  |                    |
| 9                        | D = 110 , dày 1,9                                                                           | m  | 52,155  |                    |
| 1.2                      | Ống Class 0                                                                                 |    |         |                    |
| 1                        | D = 21 , dày 1,2                                                                            | m  | 6,742   |                    |
| 2                        | D = 27 , dày 1,3                                                                            | m  | 8,615   |                    |
| 3                        | D = 34 , dày 1,3                                                                            | m  | 10,487  |                    |
| 4                        | D = 42 , dày 1,5                                                                            | m  | 14,888  | Thành phố Hòa Bình |
| 5                        | D = 48 , dày 1,6                                                                            | m  | 18,165  |                    |
| 6                        | D = 60 , dày 1,5                                                                            | m  | 24,158  |                    |
| 7                        | D = 75 , dày 1,9                                                                            | m  | 33,054  |                    |
| 8                        | D = 90 , dày 1,8                                                                            | m  | 39,515  |                    |
| 9                        | D = 110 , dày 2,2                                                                           | m  | 58,991  |                    |
| 10                       | D = 125 , dày 2,5                                                                           | m  | 72,568  |                    |
| 11                       | D = 140 , dày 2,8                                                                           | m  | 90,359  |                    |
| 12                       | D = 160 , dày 3,2                                                                           | m  | 120,604 |                    |
| 13                       | D = 200 , dày 3,9                                                                           | m  | 181,186 |                    |
| 1.3                      | Ống Class 1                                                                                 |    |         |                    |
| 1                        | D = 21 , dày 1,5                                                                            | m  | 7,304   |                    |
| 2                        | D = 27 , dày 1,6                                                                            | m  | 10,113  |                    |

|            |                    |   |           |                    |
|------------|--------------------|---|-----------|--------------------|
| 3          | D = 34 , dày 1,7   | m | 12,735    |                    |
| 4          | D = 42 , dày 1,7   | m | 17,416    | Thành phố Hòa Bình |
| 5          | D = 48 , dày 1,9   | m | 20,694    |                    |
| 6          | D = 60 , dày 1,8   | m | 29,402    |                    |
| 7          | D = 75 , dày 2,2   | m | 37,361    |                    |
| 8          | D = 90 , dày 2,2   | m | 46,163    |                    |
| 9          | D = 110 , dày 2,7  | m | 68,729    |                    |
| 10         | D = 125 , dày 3,1  | m | 85,022    |                    |
| 11         | D = 140 , dày 4    | m | 106,277   |                    |
| 12         | D = 160 , dày 4    | m | 140,548   |                    |
| 13         | D = 180 , dày 4,4  | m | 172,291   |                    |
| 14         | D = 200 , dày 4,9  | m | 218,922   |                    |
| 15         | D = 225 , dày 5,5  | m | 266,864   |                    |
| 16         | D = 250 , dày 6,2  | m | 351,043   |                    |
| 17         | D = 280 , dày 6,9  | m | 417,431   |                    |
| 18         | D = 315 , dày 7,7  | m | 523,895   |                    |
| 19         | D = 355 , dày 8,7  | m | 684,482   |                    |
| 20         | D = 400 , dày 9,8  | m | 869,695   |                    |
| 21         | D = 450 , dày 11   | m | 1,099,385 |                    |
| 22         | D = 500 , dày 12,3 | m | 1,388,253 |                    |
| <b>1.4</b> | <b>Ống Class 2</b> |   |           |                    |
| 1          | D = 21 , dày 1,6   | m | 8,895     |                    |
| 2          | D = 27 , dày 2     | m | 11,236    |                    |
| 3          | D = 34 , dày 2     | m | 15,544    |                    |
| 4          | D = 42 , dày 2     | m | 19,851    | Thành phố Hòa Bình |
| 5          | D = 48 , dày 2,3   | m | 23,971    |                    |
| 6          | D = 60 , dày 2,3   | m | 34,271    |                    |
| 7          | D = 75 , dày 2,9   | m | 48,785    |                    |
| 8          | D = 90 , dày 2,7   | m | 53,466    |                    |
| 9          | D = 110 , dày 3,2  | m | 78,280    |                    |
| 10         | D = 125 , dày 3,7  | m | 100,753   |                    |
| 11         | D = 140 , dày 4,1  | m | 125,285   |                    |
| 12         | D = 160 , dày 4,7  | m | 162,272   |                    |
| 13         | D = 180 , dày 5,3  | m | 205,064   |                    |

|            |                    |   |           |                    |
|------------|--------------------|---|-----------|--------------------|
| 14         | D = 200, dày 5,9   | m | 254,597   |                    |
| 15         | D = 225, dày 6,6   | m | 316,397   |                    |
| 16         | D = 250, dày 7,3   | m | 409,565   |                    |
| 17         | D = 280, dày 8,2   | m | 491,778   |                    |
| 18         | D = 315, dày 9,2   | m | 628,581   |                    |
| 19         | D = 355, dày 10,4  | m | 814,262   |                    |
| 20         | D = 400, dày 11,7  | m | 1,034,307 |                    |
| 21         | D = 450, dày 13,2  | m | 1,311,658 |                    |
| <b>1.5</b> | <b>Ống Class 3</b> |   |           |                    |
| 1          | D = 21, dày 2,4    | m | 10,487    |                    |
| 2          | D = 27, dày 3      | m | 15,825    |                    |
| 3          | D = 34, dày 2,6    | m | 17,791    |                    |
| 4          | D = 42, dày 2,5    | m | 23,315    |                    |
| 5          | D = 48, dày 2,9    | m | 29,027    | Thành phố Hòa Bình |
| 6          | D = 60, dày 2,9    | m | 41,387    |                    |
| 7          | D = 75, dày 3,6    | m | 59,927    |                    |
| 8          | D = 90, dày 3,5    | m | 70,134    |                    |
| 9          | D = 110, dày 4,2   | m | 109,648   |                    |
| 10         | D = 125, dày 4,8   | m | 127,814   |                    |
| 11         | D = 140, dày 5,4   | m | 167,515   |                    |
| 12         | D = 160, dày 6,2   | m | 209,839   |                    |
| 13         | D = 180, dày 6,9   | m | 261,901   |                    |
| 14         | D = 200, dày 7,7   | m | 324,918   |                    |
| 15         | D = 225, dày 8,6   | m | 410,783   |                    |
| 16         | D = 250, dày 9,6   | m | 529,420   |                    |
| 17         | D = 280, dày 10,7  | m | 631,858   |                    |
| 18         | D = 315, dày 12,1  | m | 789,635   |                    |
| 19         | D = 355, dày 13,6  | m | 1,056,593 |                    |
| 20         | D = 400, dày 15,3  | m | 1,339,094 |                    |
| 21         | D = 450, dày 17,2  | m | 1,693,601 |                    |
| <b>1.6</b> | <b>Ống Class 4</b> |   |           |                    |
| 1          | D = 34, dày 3,8    | m | 26,218    |                    |
| 2          | D = 42, dày 3,2    | m | 28,934    |                    |
| 3          | D = 48, dày 3,6    | m | 36,425    |                    |

|                        |                    |   |           |                    |
|------------------------|--------------------|---|-----------|--------------------|
| 4                      | D = 60 , dây 3,9   | m | 51,968    | Thành phố Hòa Bình |
| 5                      | D = 75 , dây 4,5   | m | 76,033    |                    |
| 6                      | D = 90 , dây 4,5   | m | 86,988    |                    |
| 7                      | D = 110 , dây 5,7  | m | 131,278   |                    |
| 8                      | D = 125 , dây 6    | m | 160,961   |                    |
| 9                      | D = 140 , dây 6,7  | m | 205,157   |                    |
| 10                     | D = 160 , dây 7,7  | m | 266,302   |                    |
| 11                     | D = 180 , dây 8,6  | m | 335,125   |                    |
| 12                     | D = 200 , dây 9,6  | m | 416,214   |                    |
| 13                     | D = 225 , dây 10,8 | m | 526,985   |                    |
| 14                     | D = 250 , dây 11,9 | m | 669,313   |                    |
| 15                     | D = 280 , dây 13,4 | m | 866,511   |                    |
| 16                     | D = 315 , dây 15   | m | 1,093,298 |                    |
| 17                     | D = 355 , dây 16,9 | m | 1,299,298 |                    |
| 18                     | D = 400 , dây 19,1 | m | 1,654,367 |                    |
| 19                     | D = 450 , dây 21,5 | m | 2,098,204 |                    |
| <b>I.7 Ống Class 5</b> |                    |   |           |                    |
| 1                      | D = 42 , dây 4,7   | m | 38,765    |                    |
| 2                      | D = 48 , dây 5,4   | m | 52,155    |                    |
| 3                      | D = 60 , dây 4,5   | m | 62,455    |                    |
| 4                      | D = 75 , dây 5,6   | m | 91,764    | Thành phố Hòa Bình |
| 5                      | D = 90 , dây 5,4   | m | 107,963   |                    |
| 6                      | D = 110 , dây 6,6  | m | 162,085   |                    |
| 7                      | D = 125 , dây 7,4  | m | 197,385   |                    |
| 8                      | D = 140 , dây 8,3  | m | 252,256   |                    |
| 9                      | D = 160 , dây 9,5  | m | 326,885   |                    |
| 10                     | D = 180 , dây 10,7 | m | 415,184   |                    |
| 11                     | D = 200 , dây 11,9 | m | 513,034   |                    |
| 12                     | D = 225 , dây 13,4 | m | 651,335   |                    |
| 13                     | D = 250 , dây 14,8 | m | 828,869   |                    |
| 14                     | D = 280 , dây 16,6 | m | 994,699   |                    |
| 15                     | D = 315 , dây 18,7 | m | 1,259,690 |                    |
| 16                     | D = 355 , dây 21,1 | m | 1,603,335 |                    |
| 17                     | D = 400 , dây 23,7 | m | 2,028,164 |                    |

|        |                           |   |           |                    |
|--------|---------------------------|---|-----------|--------------------|
| 1.8    | Ống Class 6               |   |           |                    |
| 1      | D = 60 , dày 7,1          | m | 91,764    |                    |
| 2      | D = 75 , dày 8,4          | m | 132,495   |                    |
| 3      | D = 90 , dày 6,7          | m | 130,529   |                    |
| 4      | D = 110 , dày 8,1         | m | 196,355   | Thành phố Hòa Bình |
| 5      | D = 125 , dày 9,2         | m | 242,144   |                    |
| 6      | D = 140 , dày 10,3        | m | 309,655   |                    |
| 7      | D = 160 , dày 11,8        | m | 401,981   |                    |
| 8      | D = 180 , dày 13,3        | m | 509,382   |                    |
| 9      | D = 200 , dày 14,7        | m | 626,708   |                    |
| 10     | D = 225 , dày 16,6        | m | 779,055   |                    |
| 11     | D = 250 , dày 18,4        | m | 1,011,085 |                    |
| 12     | D = 280 , dày 20,6        | m | 1,212,685 |                    |
| 13     | D = 315 , dày 23,2        | m | 1,533,389 |                    |
| 14     | D = 355 , dày 26,1        | m | 1,953,255 |                    |
| 15     | D = 400 , dày 29,4        | m | 2,477,618 |                    |
| I.9    | Ống Class 7               |   |           |                    |
| 1      | D = 90 , dày 10,1         | m | 188,490   |                    |
| 2      | D = 110 , dày 12,3        | m | 279,411   |                    |
| 3      | D = 125 , dày 14          | m | 345,799   |                    |
| 4      | D = 140 , dày 15,7        | m | 437,563   | Thành phố Hòa Bình |
| 5      | D = 160 , dày 17,9        | m | 569,684   |                    |
| I.10   | Máng điện và ống lọc uPVC |   |           |                    |
| I.10.1 | Ống lọc uPVC              |   | -         |                    |
| 1      | Ống u.PVC D48 Class 0     | m | 32,117    |                    |
| 2      | Ống u.PVC D48 Class 1     | m | 39,889    |                    |
| 3      | Ống u.PVC D48 Class D     | m | 48,035    | -                  |
| 4      | Ống u.PVC D90 x 2,7       | m | 88,112    | -                  |
| 5      | Ống u.PVC D90 x 6         | m | 163,583   | -                  |
| I.10.2 | Máng điện (3m/cây)        |   | -         | -                  |
| 1      | Ống luồn dây điện D15     | m | 1,842     | -                  |
| 2      | Máng điện 14x8            | m | 2,747     | -                  |
| 3      | Máng điện 18x10           | m | 4,869     | -                  |
| 4      | Máng điện 28x10           | m | 6,617     | Thành phố Hòa Bình |

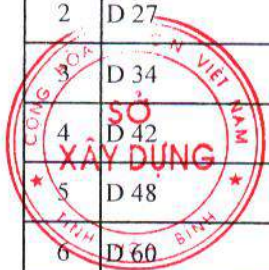
|        |                            |   |           |                    |
|--------|----------------------------|---|-----------|--------------------|
| 5      | Máng điện 40x20            | m | 9,488     | -                  |
| 6      | Máng điện 60x40            | m | 16,542    | -                  |
| 7      | Máng điện 100x40           | m | 29,058    | -                  |
| I.11   | Ống nhựa HDPE - PE 80 (TP) | - | -         | -                  |
| I.11.1 | PN 16                      |   |           | -                  |
| 1      | D = 20 dày 2,3             | m | 9,364     | -                  |
| 2      | D = 25 dày 3,0             | m | 14,139    | -                  |
| 3      | D = 32 dày 3,6             | m | 23,315    | -                  |
| 4      | D = 40 dày 4,5             | m | 35,675    | Thành phố Hòa Bình |
| 5      | D = 50 dày 5,6             | m | 55,152    | -                  |
| 6      | D = 63 dày 7,1             | m | 87,831    | -                  |
| 7      | D = 75 dày 8,4             | m | 124,443   | -                  |
| 8      | D = 90 dày 10,1            | m | 178,658   | -                  |
| 9      | D = 110 , dày 12,3         | m | 270,422   | -                  |
| 10     | D = 125 , dày 14           | m | 346,642   | -                  |
| 11     | D = 140 , dày 15,7         | m | 433,162   | -                  |
| 12     | D = 160 , dày 17,9         | m | 568,373   | -                  |
| 13     | D = 180 , dày 20,1         | m | 718,378   |                    |
| 14     | D = 200, dày 22,4          | m | 893,572   |                    |
| 15     | D = 225, dày 25,2          | m | 1,105,377 |                    |
| 16     | D = 250, dày 27,9          | m | 1,365,405 |                    |
| 17     | D = 280, dày 31,3          | m | 1,710,549 |                    |
| 18     | D = 315, dày 35,2          | m | 2,176,109 |                    |
| 19     | D = 355, dày 39,7          | m | 2,762,366 |                    |
| 20     | D = 400, dày 44,7          | m | 3,514,360 |                    |
| 21     | D = 450, dày 50,3          | m | 4,440,236 |                    |
| 22     | D = 500, dày 55,8          | m | 5,502,354 |                    |
| I.11.2 | PN 12,5                    |   |           |                    |
| 1      | D = 20 dày 1,9             | m | 7,772     |                    |
| 2      | D = 25 dày 2,3             | m | 11,798    |                    |
| 3      | D = 32 dày 3               | m | 19,476    |                    |
| 4      | D = 40 dày 3,7             | m | 30,057    | Thành phố Hòa Bình |
| 5      | D = 50 dày 4,6             | m | 46,537    | -                  |
| 6      | D = 63 dày 5,8             | m | 73,973    | -                  |

|                      |                    |   |           |                    |
|----------------------|--------------------|---|-----------|--------------------|
| 7                    | D = 75 dày 6,8     | m | 103,468   | -                  |
| 8                    | D = 90 dày 8,2     | m | 148,882   | -                  |
| 9                    | D = 110 , dày 10   | m | 222,761   | -                  |
| 10                   | D = 125 , dày 11,4 | m | 289,898   | -                  |
| 11                   | D = 140 , dày 12,7 | m | 357,597   | -                  |
| 12                   | D = 160 , dày 14,6 | m | 470,055   | -                  |
| 13                   | D = 180 , dày 16,4 | m | 596,183   |                    |
| 14                   | D = 200, dày 18,2  | m | 735,514   |                    |
| 15                   | D = 225, dày 20,5  | m | 919,977   |                    |
| 16                   | D = 250, dày 22,7  | m | 1,150,416 |                    |
| 17                   | D = 280, dày 25,4  | m | 1,441,719 |                    |
| 18                   | D = 315, dày 28,6  | m | 1,802,032 |                    |
| 19                   | D = 355, dày 32,2  | m | 2,286,600 |                    |
| 20                   | D = 400, dày 36,3  | m | 2,901,978 |                    |
| 21                   | D = 450, dày 40,9  | m | 3,667,736 |                    |
| 22                   | D = 500, dày 45,4  | m | 4,562,713 |                    |
| <b>I..11.3 PN 10</b> |                    |   |           |                    |
| 1                    | D = 25 dày 1,9     | m | 10,113    |                    |
| 2                    | D = 32 dày 2,4     | m | 16,199    |                    |
| 3                    | D = 40 dày 3       | m | 25,001    |                    |
| 4                    | D = 50 dày 3,7     | m | 38,485    | Thành phố Hòa Bình |
| 5                    | D = 63 dày 4,7     | m | 61,425    | -                  |
| 6                    | D = 75 dày 5,6     | m | 87,831    | -                  |
| 7                    | D = 90 dày 6,7     | m | 124,443   | -                  |
| 8                    | D = 110 , dày 8,1  | m | 188,022   | -                  |
| 9                    | D = 125 , dày 9,2  | m | 239,896   | -                  |
| 10                   | D = 140 , dày 10,3 | m | 294,018   | -                  |
| 11                   | D = 160 , dày 11,8 | m | 392,336   | -                  |
| 12                   | D = 180 , dày 13,3 | m | 496,085   |                    |
| 13                   | D = 200, dày 14,7  | m | 617,438   |                    |
| 14                   | D = 225, dày 16,6  | m | 762,668   |                    |
| 15                   | D = 250, dày 18,4  | m | 943,105   |                    |
| 16                   | D = 280, dày 20,6  | m | 1,183,002 |                    |
| 17                   | D = 315, dày 23,2  | m | 1,496,684 |                    |

|                    |                   |   |           |                    |
|--------------------|-------------------|---|-----------|--------------------|
| 18                 | D = 355, dày 26,1 | m | 1,900,163 |                    |
| 19                 | D = 400, dày 29,4 | m | 2,415,912 |                    |
| 20                 | D = 450, dày 36,1 | m | 3,059,100 |                    |
| 21                 | D = 500, dày 36,8 | m | 3,793,584 |                    |
| <b>I.11.4 PN 8</b> |                   |   |           |                    |
| 1                  | D = 32 dày 1,9    | m | 13,858    |                    |
| 2                  | D = 40 dày 2,4    | m | 20,694    |                    |
| 3                  | D = 50 dày 3      | m | 32,211    |                    |
| 4                  | D = 63 dày 3,8    | m | 51,219    | Thành phố Hòa Bình |
| 5                  | D = 75 dày 4,5    | m | 72,475    | -                  |
| 6                  | D = 90 dày 5,4    | m | 104,966   | -                  |
| 7                  | D = 110, dày 6,6  | m | 150,099   | -                  |
| 8                  | D = 125, dày 7,4  | m | 195,045   | -                  |
| 9                  | D = 140, dày 8,3  | m | 244,578   | -                  |
| 10                 | D = 160, dày 9,5  | m | 319,019   | -                  |
| 11                 | D = 180, dày 10,7 | m | 404,603   |                    |
| 12                 | D = 200, dày 11,9 | m | 502,734   |                    |
| 13                 | D = 225, dày 13,4 | m | 634,761   |                    |
| 14                 | D = 250, dày 14,8 | m | 780,085   |                    |
| 15                 | D = 280, dày 16,6 | m | 979,343   |                    |
| 16                 | D = 315, dày 18,7 | m | 1,239,652 |                    |
| 17                 | D = 355, dày 21,1 | m | 1,562,416 |                    |
| 18                 | D = 400, dày 23,7 | m | 1,995,204 |                    |
| 19                 | D = 450, dày 26,7 | m | 2,509,080 |                    |
| 20                 | D = 500, dày 29,7 | m | 3,117,904 |                    |
| <b>I.11.5 PN 6</b> |                   |   |           |                    |
| 1                  | D = 40 dày 1,9    | m | 17,135    |                    |
| 2                  | D = 50 dày 2,4    | m | 26,593    |                    |
| 3                  | D = 63 dày 3      | m | 41,106    |                    |
| 4                  | D = 75 dày 3,5    | m | 58,429    | Thành phố Hòa Bình |
| 5                  | D = 90 dày 4,3    | m | 94,011    | -                  |
| 6                  | D = 110, dày 5,3  | m | 123,975   | -                  |
| 7                  | D = 125, dày 6    | m | 159,744   | -                  |
| 8                  | D = 140, dày 6,7  | m | 198,509   | -                  |

|                                   |                    |     |           |   |
|-----------------------------------|--------------------|-----|-----------|---|
| 9                                 | D = 160 , dày 7,7  | m   | 260,871   | - |
| 10                                | D = 180 , dày 8,6  | m   | 328,102   |   |
| 11                                | D = 200 , dày 9,6  | m   | 407,693   |   |
| 12                                | D = 225 , dày 10,8 | m   | 514,064   |   |
| 13                                | D = 250 , dày 11,9 | m   | 628,955   |   |
| 14                                | D = 280 , dày 13,4 | m   | 791,508   |   |
| 15                                | D = 315 , dày 15   | m   | 994,886   |   |
| 16                                | D = 355 , dày 16,9 | m   | 1,272,705 |   |
| 17                                | D = 400 , dày 19,1 | m   | 1,603,616 |   |
| 18                                | D = 450 , dày 21,5 | m   | 2,046,891 |   |
| 19                                | D = 500 , dày 23,9 | m   | 2,503,743 |   |
| <b>I.12 Phụ tùng PVC nóng</b>     |                    |     |           |   |
| <b>Đầu nối thẳng nóng ( PN 5)</b> |                    |     |           |   |
| 1                                 | D 21               | Cái | 1,124     |   |
| 2                                 | D 27               | Cái | 1,405     |   |
| 3                                 | D 34               | Cái | 1,591     |   |
| 4                                 | D 42               | Cái | 2,809     |   |
| 5                                 | D 48               | Cái | 3,559     |   |
| 6                                 | D 60               | Cái | 6,086     |   |
| 7                                 | D 76               | Cái | 8,427     |   |
| 8                                 | D 90               | Cái | 11,236    |   |
| 9                                 | D 110              | Cái | 14,139    |   |
| 10                                | D 125              | Cái | 23,971    |   |
| 11                                | D 140              | Cái | 27,341    |   |
| 12                                | D 160              | Cái | 40,919    |   |
| 13                                | D 180              | Cái | 68,729    |   |
| 14                                | D 200              | Cái | 79,310    |   |
| 15                                | D 225              | Cái | 127,159   |   |
| 16                                | D 250              | Cái | 138,956   |   |
| 17                                | D 315              | Cái | 266,864   |   |
| 18                                | D 280              | Cái | 243,455   |   |
| 19                                | D 355              | Cái | 510,411   |   |
| 20                                | D 400              | Cái | 779,804   |   |
| 21                                | D 450              | Cái | 949,754   |   |

|        |                             |     |           |          |
|--------|-----------------------------|-----|-----------|----------|
| I.13   | Phụ tùng PVC phun nóng PL   |     |           |          |
| I.13.1 | Nối góc 45 độ phun NPL      |     |           |          |
| 1      | D 200                       | Cái | 415,559   |          |
| 2      | D 250                       | Cái | 766,507   |          |
| 3      | D 315                       | Cái | 1,385,163 |          |
| I.13.2 | Nối góc 90 độ phun NPL      |     |           |          |
| 1      | D 90                        | Cái | 6,273     |          |
| 2      | D 110                       | Cái | 103,561   |          |
| 3      | D 160                       | Cái | 380,070   |          |
| 4      | D 200                       | Cái | 507,884   |          |
| 5      | D 250                       | Cái | 997,321   |          |
| I.13.3 | Ba chạc 90 độ phun NPKL     |     |           |          |
| 1      | D 160                       | Cái | 369,395   |          |
| 2      | D 200                       | Cái | 646,279   |          |
| I.13.4 | Nối CB phun NPL             |     |           |          |
| 1      | D 160-110                   | Cái | 170,886   |          |
| 2      | D 200-90                    | Cái | 263,119   |          |
| 3      | D 200-110                   | Cái | 276,976   |          |
| 4      | D 250-110                   | Cái | 475,579   |          |
| 5      | D 250-160                   | Cái | 494,025   |          |
| 6      | D 315-200                   | Cái | 868,196   |          |
| 7      | D 315-250                   | Cái | 923,441   |          |
| I.13.5 | Ba chạc 45 độ PVC phun NPL  |     |           |          |
| 1      | D 160-125                   | Cái | 387,841   |          |
| I.14   | Phụ tùng ép phun u PVC (TP) |     |           |          |
| I.14.1 | Đầu nối thẳng ép phun u PVC |     |           |          |
|        | PN 10                       |     |           |          |
| 1      | D 21                        | Cái | 1,124     |          |
| 2      | D 27                        | Cái | 1,405     |          |
| 3      | D 34                        | Cái | 1,591     | Tại TPHB |
| 4      | D 48                        | Cái | 3,559     |          |
| I.14.2 | Đầu nối ren trong phun      |     | -         | -        |
|        | PN 10                       |     |           |          |
| 1      | D 21                        | Cái | 1,124     | -        |



|                                            |             |     |         |   |
|--------------------------------------------|-------------|-----|---------|---|
| 2                                          | D 27        | Cái | 1,311   | - |
|                                            | D 34        | Cái | 2,341   | - |
| 4                                          | D 42        | Cái | 3,277   | - |
| 5                                          | D 48        | Cái | 4,682   | - |
| 6                                          | D 60        | Cái | 7,397   | - |
| 7                                          | D 75        | Cái | 13,484  | - |
| <b>I.14.3 Đầu nối ren ngoài phun</b>       |             |     |         | - |
| <b>PN 10</b>                               |             |     |         |   |
| 1                                          | D 21        | Cái | 1,124   | - |
| 2                                          | D 27        | Cái | 1,311   | - |
| 3                                          | D 34        | Cái | 2,341   | - |
| 4                                          | D 42        | Cái | 3,277   | - |
| 5                                          | D 48        | Cái | 4,682   | - |
| 6                                          | D 60        | Cái | 7,491   | - |
| 7                                          | D 75        | Cái | 8,521   | - |
| <b>I.14.4 Đầu nối ren trong đồng PN 16</b> |             |     |         |   |
| 1                                          | D 21 x 1/2  | Cái | 9,457   |   |
| 2                                          | D 27 x 3/4  | Cái | 25,836  |   |
| 3                                          | D 34 x 1    | Cái | 49,583  |   |
| 4                                          | D 42x 1 1/4 | Cái | 148,377 |   |
| 5                                          | D 48x1 1/2  | Cái | 235,952 |   |
| 6                                          | D 60x2      | Cái | 336,583 |   |
| <b>I.14.5 Đầu nối CB phun</b>              |             |     | -       | - |
| <b>PN 10</b>                               |             |     |         |   |
| 1                                          | D 27-21     | Cái | 1,124   | - |
| 2                                          | D 34-21     | Cái | 1,498   | - |
| 3                                          | D 34-27     | Cái | 2,154   |   |
| 4                                          | D 42-21     | Cái | 2,154   | - |
| 5                                          | D 42-27     | Cái | 2,341   |   |
| 6                                          | D 42-34     | Cái | 2,529   |   |
| 7                                          | D 48-21     | Cái | 2,996   | - |
| 8                                          | D 48-27     | Cái | 3,184   |   |
| 9                                          | D 48-34     | Cái | 3,277   | - |
| 10                                         | D 48-42     | Cái | 3,371   | - |

|      |                    |  |     |         |   |
|------|--------------------|--|-----|---------|---|
| 11   | D60 - 42           |  | Cái | 5,805   | - |
| 12   | D75 - 34           |  | Cái | 9,832   | - |
| 13   | D90 - 42           |  | Cái | 15,450  | - |
| 14   | D90 - 60           |  | Cái | 17,323  | - |
| 15   | D 110-48           |  | Cái | 25,563  | - |
| 16   | D 110-60           |  | Cái | 27,155  |   |
| 17   | D 110-75           |  | Cái | 28,091  |   |
| 18   | D 110-90           |  | Cái | 30,339  |   |
| 19   | D200 - 160         |  | Cái | 164,051 | - |
|      | <b>PN 6</b>        |  |     |         |   |
| 1    | D 110-48           |  | Cái | 16,949  | - |
| 2    | D 110-60           |  | Cái | 17,791  | - |
| 3    | D 110-75           |  | Cái | 17,978  | - |
| 4    | D 110-90           |  | Cái | 18,353  |   |
| 5    | D 140-110          |  | Cái | 40,357  |   |
|      | <b>PN 7</b>        |  |     |         |   |
| 1    | D 90-34            |  | Cái | 10,768  | - |
| 2    | D 90-42            |  | Cái | 11,705  | - |
| 3    | D 90-48            |  | Cái | 11,705  | - |
| 4    | D 90-60            |  | Cái | 12,173  |   |
| 5    | D 90-75            |  | Cái | 13,109  |   |
| 6    | D 110-34           |  | Cái | 17,604  |   |
| 7    | D 110-42           |  | Cái | 17,791  |   |
|      | <b>PN 8</b>        |  |     |         |   |
| 1    | D 60-21            |  | Cái | 4,214   | - |
| 2    | D 60-27            |  | Cái | 5,056   | - |
| 3    | D 60-34            |  | Cái | 5,056   | - |
| 4    | D 60-48            |  | Cái | 5,431   | - |
| 5    | D 75-42            |  | Cái | 8,053   | - |
| 6    | D 75-48            |  | Cái | 8,053   | - |
| 7    | D 75-60            |  | Cái | 8,427   | - |
| 8    | D 160-90           |  | Cái | 81,651  | - |
| 9    | D 200-110          |  | Cái | 153,376 | - |
| I.15 | Ba chạc 90 độ phun |  |     | -       | - |

|      |                    |     |         |                    |
|------|--------------------|-----|---------|--------------------|
|      | PN 10              |     |         |                    |
| 1    | D 21               | Cái | 1,779   | -                  |
| 2    | D 27               | Cái | 2,996   | -                  |
| 3    | D 34               | Cái | 4,120   | -                  |
| 4    | D 42               | Cái | 5,899   | Thành phố Hòa Bình |
| 5    | D 48,              | Cái | 8,802   | -                  |
| 6    | D 60               | Cái | 21,068  | -                  |
| 7    | D 90               | Cái | 56,181  | -                  |
| 8    | D 110              | Cái | 76,781  | -                  |
| 9    | D 125              | Cái | 115,173 | -                  |
|      | PN 6               |     |         |                    |
| 1    | D 110              | Cái | 55,245  |                    |
| 2    | D 140              | Cái | 147,945 | -                  |
| 3    | D 160              | Cái | 157,309 | -                  |
|      | PN 8               |     |         |                    |
| 1    | D 60               | Cái | 13,859  |                    |
| 2    | D 75               | Cái | 23,596  |                    |
| 3    | D 200              | Cái | 420,615 | -                  |
|      | PN 16              |     |         |                    |
| 1    | D 21               | Cái | 3,277   |                    |
| 2    | D 27               | Cái | 4,214   |                    |
| 3    | D 34               | Cái | 7,397   |                    |
| 4    | D 42               | Cái | 12,360  |                    |
| 5    | D 48               | Cái | 17,697  |                    |
| 6    | D 60               | Cái | 27,435  |                    |
| I.16 | Ba chạc 45 độ phun |     | -       | -                  |
|      | PN 8               |     |         |                    |
| 1    | D 34               | Cái | 4,869   | -                  |
| 2    | D 42               | Cái | 6,555   | -                  |
| 3    | D 60               | Cái | 17,135  | -                  |
| 4    | D 75               | Cái | 32,866  | Thành phố Hòa Bình |
| 5    | D 90               | Cái | 40,264  | -                  |
| 6    | D 110              | Cái | 60,864  | -                  |
| 7    | D 125              | Cái | 119,855 | -                  |

|      |                    |     |         |                    |
|------|--------------------|-----|---------|--------------------|
|      | PN 10              |     |         |                    |
| 1    | D 140              | Cái | 194,764 | -                  |
| 2    | D 160              | Cái | 276,227 | -                  |
| I.17 | Nối góc 90 độ phun |     | -       | -                  |
|      | PN 10              |     |         |                    |
| 1    | D 21               | Cái | 1,217   | -                  |
| 2    | D 27               | Cái | 1,779   | -                  |
| 3    | D 34               | Cái | 2,809   | -                  |
| 4    | D 42               | Cái | 4,495   | Thành phố Hòa Bình |
| 5    | D 48               | Cái | 7,116   | -                  |
| 6    | D 60               | Cái | 14,326  | -                  |
| 7    | D 75               | Cái | 25,750  | -                  |
| 8    | D 90               | Cái | 33,521  | -                  |
| 9    | D 90, PN 10        | Cái | 39,327  | -                  |
| 10   | D 110              | Cái | 60,864  | -                  |
| 11   | D 200              | Cái | 329,600 | -                  |
|      | PN 16              |     |         |                    |
| 1    | D 21               | Cái | 2,529   | -                  |
| 2    | D 27               | Cái | 3,090   | -                  |
| 3    | D 34               | Cái | 6,086   | -                  |
| 4    | D 42               | Cái | 9,551   | Thành phố Hòa Bình |
| 5    | D 48               | Cái | 12,921  | -                  |
| 6    | D 60               | Cái | 20,787  | -                  |
|      | PN 8               |     |         |                    |
| 1    | D 60               | Cái | 10,487  | Thành phố Hòa Bình |
| 2    | D 75               | Cái | 18,540  | -                  |
| 3    | D 125              | Cái | 72,194  | -                  |
|      | PN 6               |     |         |                    |
| 1    | D 110              | Cái | 39,046  | Thành phố Hòa Bình |
| 2    | D 140              | Cái | 99,255  | -                  |
| 3    | D 200              | Cái | 245,421 | -                  |
| I.18 | Nối góc 45 độ phun |     | -       | -                  |
|      | PN 10              |     |         |                    |
| 1    | D 21               | Cái | 1,217   | -                  |

|             |                                |     |         |                    |
|-------------|--------------------------------|-----|---------|--------------------|
| 2           | D 27                           | Cái | 1,498   | -                  |
| 3           | D 34                           | Cái | 2,154   | -                  |
| 4           | D 42                           | Cái | 3,371   | Thành phố Hòa Bình |
| 5           | D 48                           | Cái | 5,431   | -                  |
| 6           | D 60                           | Cái | 12,360  | -                  |
| 7           | D 75                           | Cái | 20,413  | -                  |
| 8           | D 90                           | Cái | 27,904  | -                  |
| 9           | D 110                          | Cái | 52,436  | -                  |
| 10          | D 200                          | Cái | 248,136 | -                  |
|             | <b>PN 16</b>                   |     |         |                    |
| 1           | D 34                           | Cái | 4,681   |                    |
| 2           | D 42                           | Cái | 8,240   |                    |
| 3           | D 60                           | Cái | 16,480  |                    |
|             | <b>PN 8</b>                    |     |         |                    |
| 1           | D 60                           | Cái | 8,895   | -                  |
| 2           | D 75                           | Cái | 15,356  | -                  |
| 3           | D 140                          | Cái | 67,419  | -                  |
| 4           | D 160                          | Cái | 103,000 | -                  |
|             | <b>PN 6</b>                    |     |         |                    |
| 1           | D 110                          | Cái | 67,419  | -                  |
| 2           | D 200                          | Cái | 171,729 | -                  |
|             | <b>PN 12,5</b>                 |     |         |                    |
| 1           | D 75 đầy                       | Cái | 23,596  | -                  |
| 2           | D 90 đầy                       | Cái | 29,964  | -                  |
| 3           | D 110 đầy                      | Cái | 56,181  | -                  |
| 4           | D 125 đầy                      | Cái | 73,036  | -                  |
| 5           | D 140 đầy                      | Cái | 89,891  |                    |
| 6           | D 160 đầy                      | Cái | 134,836 |                    |
| <b>1.19</b> | <b>Nối góc ren trong PN 10</b> |     |         |                    |
| 1           | D 21x1/2                       | Cái | 1,966   |                    |
| 2           | D 27x3/4                       | Cái | 2,529   |                    |
| <b>1.20</b> | <b>Nối góc ren ngoài PN 10</b> |     |         |                    |
| 1           | D 21x1/2                       | Cái | 1,685   |                    |
| 2           | D 27x3/4                       | Cái | 2,809   |                    |

|      |                                     |     |         |                    |
|------|-------------------------------------|-----|---------|--------------------|
| I.21 | Ba chạc 45 độ chuyển bậc phun PN 10 |     |         |                    |
| 1    | D 90-75                             | Cái | 39,327  |                    |
| 2    | D 100-75                            | Cái | 54,309  |                    |
| 3    | D 110-90                            | Cái | 57,586  |                    |
| 4    | D 125-75                            | Cái | 77,719  |                    |
| 5    | D 125-110                           | Cái | 97,850  |                    |
| 6    | D 140-90                            | Cái | 123,600 |                    |
| 7    | D 140-110                           | Cái | 130,904 |                    |
| 8    | D 160-110                           | Cái | 239,709 |                    |
| I.22 | Ba chạc ren đồng                    |     |         |                    |
| 1    | D 21x1/2                            | Cái | 12,079  |                    |
| 2    | D 27x3/4                            | Cái | 16,949  |                    |
| I.23 | Ba chạc 90 độ CB phun               |     |         |                    |
|      | PN 10                               |     | -       | -                  |
| 1    | D 27 - 21                           | Cái | 2,341   | -                  |
| 2    | D 34 - 21                           | Cái | 2,996   | -                  |
| 3    | D 42 - 21                           | Cái | 4,026   | -                  |
| 4    | D 48 - 21                           | Cái | 6,461   | Thành phố Hòa Bình |
| 5    | D 34 - 27                           | Cái | 3,277   | -                  |
| 6    | D 42 - 27                           | Cái | 4,588   | -                  |
| 7    | D 48 - 27                           | Cái | 6,648   | -                  |
| 8    | D 48 - 34                           | Cái | 7,116   | -                  |
| 9    | D 48 - 42                           | Cái | 8,989   |                    |
| 10   | D 90-48                             | Cái | 33,521  |                    |
| 11   | D 110-48                            | Cái | 51,406  |                    |
| 12   | D 110-60                            | Cái | 60,583  |                    |
|      | PN 8                                |     |         |                    |
| 1    | D 60-27                             | Cái | 9,176   | -                  |
| 2    | D 60-34                             | Cái | 10,113  | -                  |
| 3    | D 60-48                             | Cái | 11,705  | -                  |
| 4    | D 75 - 27                           | Cái | 14,795  | -                  |
| 5    | D 75 - 34                           | Cái | 15,356  | -                  |
| 6    | D 75-42                             | Cái | 16,480  | -                  |
| 7    | D 75 - 48                           | Cái | 18,540  | -                  |

|             |                                      |     |         |                    |
|-------------|--------------------------------------|-----|---------|--------------------|
| 8           | D 75-60                              | Cái | 20,787  | -                  |
|             | <b>PN 6</b>                          |     |         |                    |
| 1           | D 110-75                             | Cái | 39,234  | -                  |
| <b>1.24</b> | <b>Bà chạc cong</b>                  |     | -       | -                  |
| 1           | D 90, PN 10                          | Cái | 61,894  | -                  |
| 2           | D 90 mỏng                            | Cái | 37,829  | -                  |
| 3           | D 110, PN 10                         | Cái | 122,289 | -                  |
| 4           | D 110 mỏng                           | Cái | 62,924  | Thành phố Hòa Bình |
| <b>1.25</b> | <b>Tứ chạc cong</b>                  |     |         |                    |
| 1           | D 90                                 | Cái | 48,597  |                    |
| 2           | D 110                                | Cái | 84,179  |                    |
| <b>1.26</b> | <b>Nối thẳng ren ngoài PN16</b>      |     | -       | -                  |
| 1           | D 21                                 | Cái | 1,685   | Thành phố Hòa Bình |
| 2           | D 27                                 | Cái | 2,247   | -                  |
| 3           | D 34                                 | Cái | 3,465   | -                  |
| 4           | D 42                                 | Cái | 5,618   | Thành phố Hòa Bình |
| 5           | D 48                                 | Cái | 6,742   | -                  |
| 6           | D 60                                 | Cái | 11,892  | -                  |
| <b>1.27</b> | <b>Nối thẳng ren trong đồng PN16</b> |     | -       | -                  |
| 1           | D 21                                 | Cái | 10,300  | -                  |
| 2           | D 27                                 | Cái | 14,045  | -                  |
| 3           | D 34                                 | Cái | 18,915  | -                  |
| 4           | D 42                                 | Cái | 36,144  | Thành phố Hòa Bình |
| 5           | D 48                                 | Cái | 45,975  | -                  |
| 6           | D 60                                 | Cái | 54,777  | -                  |
| <b>1.28</b> | <b>Nối góc ren trong đồng PN16</b>   |     | -       | -                  |
| 1           | D 21                                 | Cái | 9,551   | -                  |
| 2           | D 27                                 | Cái | 16,011  | -                  |
| 3           | D 34                                 | Cái | 23,221  | -                  |
| <b>1.29</b> | <b>Nối góc 90 độ u.PVC PN16</b>      |     | -       | Thành phố Hòa Bình |
| 1           | D 21                                 | Cái | 2,435   | -                  |
| 2           | D 27                                 | Cái | 2,903   | -                  |
| 3           | D 34                                 | Cái | 5,805   | -                  |
| 4           | D 42                                 | Cái | 9,083   | Thành phố Hòa Bình |

|      |                          |     |        |                    |
|------|--------------------------|-----|--------|--------------------|
| 5    | D 48                     | Cái | 12,266 | -                  |
| 6    | D 60                     | Cái | 19,757 | -                  |
| I.30 | Ba chạc 90 độ u.PVC PN16 |     | -      | -                  |
| 1    | D 21                     | Cái | 3,090  | -                  |
| 2    | D 27                     | Cái | 4,026  | -                  |
| 3    | D 34                     | Cái | 7,023  | -                  |
| 4    | D 42                     | Cái | 11,798 | Thành phố Hòa Bình |
| 5    | D 48                     | Cái | 16,855 | -                  |
| 6    | D 60                     | Cái | 26,125 | -                  |
| I.31 | Nối thẳng phun           |     | -      | -                  |
|      | PN16                     |     |        |                    |
| 1    | D 21                     | Cái | 1,685  | -                  |
| 2    | D 27                     | Cái | 2,247  | -                  |
| 3    | D 34                     | Cái | 4,307  | -                  |
| 4    | D 42                     | Cái | 7,865  | Thành phố Hòa Bình |
| 5    | D 48                     | Cái | 8,521  | -                  |
| 6    | D 60                     | Cái | 13,296 | -                  |
| I.32 | Bạc CB ép phun           |     | -      | -                  |
|      | PN 16                    |     |        |                    |
| 1    | 27-21                    | Cái | 2,435  | -                  |
| 2    | 34-21                    | Cái | 1,873  | -                  |
| 3    | 34-27                    | Cái | 2,060  | -                  |
| 4    | 42-21                    | Cái | 3,090  | -                  |
| 5    | 42-27                    | Cái | 3,090  | -                  |
| 6    | 42-34                    | Cái | 2,435  | -                  |
| 7    | 48-21                    | Cái | 4,495  | -                  |
| 8    | 48-27                    | Cái | 4,495  | -                  |
| 9    | 18-34                    | Cái | 5,525  | -                  |
| 10   | 48-42                    | Cái | 5,525  | -                  |
| 11   | 60-21                    | Cái | 7,679  | -                  |
| 12   | 60-27                    | Cái | 7,679  | -                  |
| 13   | 60-34                    | Cái | 8,334  | -                  |
| 14   | 60-42                    | Cái | 8,521  | -                  |
| 15   | 60-48                    | Cái | 7,023  | -                  |

|        |                    |     |         |   |
|--------|--------------------|-----|---------|---|
|        | PN 10              |     |         |   |
| 1      | D 75-34            |     |         | - |
| 2      | D 75-42            | Cái | 7,865   | - |
| 3      | D 75-48            | Cái | 7,865   | - |
| 4      | D 75-60            | Cái | 7,865   | - |
| 5      | D 90-42            | Cái | 7,865   | - |
| 6      | D 90-48            | Cái | 11,985  | - |
| 7      | D 90-60            | Cái | 12,641  | - |
| 8      | D 90-75            | Cái | 13,671  | - |
| 9      | D 110-34           | Cái | 12,173  | - |
| 10     | D 110-42           | Cái | 21,255  | - |
| 11     | D 110-48           | Cái | 21,349  | - |
| 12     | D 110-60           | Cái | 23,784  | - |
| 13     | D 110-75           | Cái | 24,814  | - |
| 14     | D 110-90           | Cái | 26,499  | - |
| 15     | D 125-75           | Cái | 27,904  | - |
| 16     | D 125-90           | Cái | 38,110  | - |
| 17     | D 125-110          | Cái | 38,110  | - |
| 18     | D 140-75           | Cái | 38,110  | - |
| 19     | D 140-90           | Cái | 33,054  | - |
| 20     | D 140-110          | Cái | 43,729  | - |
| 21     | D 160-90           | Cái | 43,729  | - |
| 22     | D 160-110          | Cái | 65,545  | - |
| 23     | PN 8               |     | 72,006  | - |
| 24     | D 90-34            |     |         | - |
| 25     | D 160-110          | Cái | 11,891  | - |
|        |                    | Cái | 56,181  | - |
|        | PN 11              |     |         | - |
| 1      | D 200-110          |     |         | - |
| I.33   | Phụ tùng phun khác | Cái | 127,907 | - |
| I.33.1 | Đầu bịt phun       |     |         | - |
|        | PN 16              |     |         | - |
| 1      | D 21 PN16          |     |         | - |
| 2      | D 27 PN16          | Cái | 936     | - |
|        |                    | Cái | 1,311   | - |
| 3      | D 34 PN16          | Cái | 2,341   | - |

|               |                               |     |         |                    |
|---------------|-------------------------------|-----|---------|--------------------|
| 4             | D 42 PN16                     | Cái | 3,745   | Thành phố Hòa Bình |
|               | PN 10                         |     |         |                    |
| 1             | D 42 PN10                     | Cái | 1,873   |                    |
| 2             | D 48 PN10( Đầu tròn)          | Cái | 2,809   | -                  |
| 3             | D 60 PN10                     | Cái | 8,427   | -                  |
| 4             | D 75 PN10                     | Cái | 11,236  | -                  |
| 5             | D 90 PN10                     | Cái | 18,821  | -                  |
| 6             | D 110 PN10                    | Cái | 28,091  |                    |
|               | PN 6                          |     |         |                    |
| 1             | D 48 Đầu nhọn                 | Cái | 2,809   |                    |
| 2             | D 140                         | Cái | 24,345  |                    |
| <b>I.33.2</b> | <b>Đầu bịt ngoài hàn, PN5</b> |     |         |                    |
| 1             | D 42                          | Cái | 1,217   |                    |
| 2             | D 48                          | Cái | 1,685   |                    |
| 3             | SD 60                         | Cái | 2,621   |                    |
| 4             | D 76                          | Cái | 4,214   |                    |
| 5             | D 90                          | Cái | 5,899   |                    |
| 6             | D 110                         | Cái | 10,487  |                    |
| 7             | D 125                         | Cái | 15,169  |                    |
| 8             | D 140                         | Cái | 24,345  |                    |
| 9             | D 160                         | Cái | 31,087  |                    |
| 10            | D 180                         | Cái | 42,324  |                    |
| 11            | D 200                         | Cái | 57,680  |                    |
| 12            | D 225                         | Cái | 81,276  |                    |
| 13            | D 250                         | Cái | 111,240 |                    |
| 14            | D 280                         | Cái | 153,939 |                    |
| 15            | D 315                         | Cái | 214,240 |                    |
| 16            | D 355                         | Cái | 314,993 |                    |
| 17            | D 400                         | Cái | 445,335 |                    |
| 18            | D 450                         | Cái | 631,484 |                    |
| 19            | D 500                         | Cái | 868,945 |                    |
| <b>I.33.3</b> | <b>Đầu bịt ren</b>            |     |         |                    |
| 1             | D 21                          | Cái | 469     |                    |
| 2             | D 27                          | Cái | 936     |                    |

|             |                                 |     |         |                    |
|-------------|---------------------------------|-----|---------|--------------------|
| 3           | D 34                            | Cái | 1,499   |                    |
| <b>I.34</b> | <b>Đệm ray Sờn mền</b>          |     |         |                    |
| 1           | 200x150x4,5                     | Cái | 9,083   |                    |
| <b>I.35</b> | <b>Van cầu</b>                  |     | -       | -                  |
| 1           | D 21                            | Cái | 23,409  | -                  |
| 2           | D 27                            | Cái | 31,836  | -                  |
| 3           | D 34                            | Cái | 44,103  | -                  |
| <b>I.36</b> | <b>Van hút bơm</b>              |     |         |                    |
| 1           | D 27                            | Cái | 7,304   |                    |
| <b>I.37</b> | <b>Chụp lọc nước</b>            |     | -       | Thành phố Hòa Bình |
| 1           | Số 1( không đế)                 | Cái | 20,319  | -                  |
| 2           | Số 1 ( Phân Lan)                | Cái | 26,967  | -                  |
| 3           | Thân chụp lọc nước số 1( P.Lan) | Cái | 20,319  |                    |
| <b>I.38</b> | <b>Phễu chắn rác</b>            |     | -       | -                  |
| 1           | D 48                            | Cái | 13,765  | Thành phố Hòa Bình |
| 2           | D 60                            | Cái | 28,746  | -                  |
| 3           | D 90                            | Cái | 34,551  | -                  |
| <b>I.39</b> | <b>Phễu thu nước</b>            |     |         |                    |
| 1           | D 75                            | Cái | 18,259  |                    |
| 2           | D 110                           | Cái | 29,964  |                    |
| <b>I.40</b> | <b>Bích PVC phun ( PN 10)</b>   |     | -       | Thành phố Hòa Bình |
| 1           | D 60                            | Cái | 70,789  | -                  |
| 2           | D 75                            | Cái | 98,974  | -                  |
| 3           | D 90                            | Cái | 98,693  | -                  |
| 4           | D 110                           | Cái | 133,151 | Thành phố Hòa Bình |
| 5           | D 140                           | Cái | 226,506 | -                  |
| 6           | D 160                           | Cái | 317,427 | -                  |
| 7           | D 200                           | Cái | 554,701 |                    |
| 8           | D 200 Nóng PL                   | Cái | 417,337 | -                  |
| 9           | D 250                           | Cái | 776,620 | -                  |
| <b>I.41</b> | <b>Syphon</b>                   |     | -       | -                  |
| 1           | D 42                            | Cái | 10,487  | -                  |
| 2           | D 48                            | Cái | 15,356  | -                  |
| 3           | D 60                            | Cái | 24,814  | -                  |

|      |                             |     |         |                    |
|------|-----------------------------|-----|---------|--------------------|
| 4    | D 75                        | Cái | 47,286  | Thành phố Hòa Bình |
| 5    | D 90                        | Cái | 64,047  | -                  |
| 6    | D 110                       | Cái | 94,666  | -                  |
| I.42 | Đầu bịt xả thông tắc        |     | -       | -                  |
| 1    | D 60                        | Cái | 9,364   | -                  |
| 2    | D 75                        | Cái | 13,577  | -                  |
| 3    | D 90                        | Cái | 19,757  | -                  |
| 4    | D 110                       | Cái | 26,218  | Thành phố Hòa Bình |
| 5    | D 125                       | Cái | 37,455  | -                  |
| 6    | D 140                       | Cái | 49,627  | -                  |
| 7    | D 160                       | Cái | 66,481  | -                  |
| I.43 | Khớp nối bê tông            |     | -       | -                  |
| 1    | Khớp nối bê tông            | m   | 58,149  | -                  |
| I.44 | Nắp bể phốt                 |     | -       | -                  |
| 1    | Nắp bể phốt                 | Cái | 32,024  | -                  |
| I.45 | Zoăng cao su và keo dán PVC |     | -       | -                  |
|      | Zoăng cao su                |     | -       | -                  |
| 1    | D 63                        | Cái | 6,274   | Thành phố Hòa Bình |
| 2    | D 75                        | Cái | 11,799  | -                  |
| 3    | D 90                        | Cái | 14,326  | Thành phố Hòa Bình |
| 4    | D 110                       | Cái | 18,165  | -                  |
| 5    | D 125                       | Cái | 22,191  | -                  |
| 6    | D 140                       | Cái | 24,720  | -                  |
| 7    | D 160                       | Cái | 33,896  | -                  |
| 8    | D 180                       | Cái | 42,230  | -                  |
| 9    | D 200                       | Cái | 42,699  | -                  |
| 10   | D 225                       | Cái | 56,556  | -                  |
| 11   | D 250                       | Cái | 67,886  | -                  |
| 12   | D 280                       | Cái | 97,101  | -                  |
| 13   | D 315                       | Cái | 127,159 | -                  |
| 14   | D 355                       | Cái | 171,355 | -                  |
| 15   | D 400                       | Cái | 240,551 | -                  |
| 16   | D 450                       | Cái | 379,134 | -                  |
| 17   | D 500                       | Cái | 472,676 | -                  |

|               |                                           |      |         |                    |   |
|---------------|-------------------------------------------|------|---------|--------------------|---|
| <b>I.46</b>   | <b>Keo dán PVC</b>                        |      |         | -                  | - |
| 1             | Keo PVC 15 Gr                             | Tuýp | 2,903   | -                  |   |
| 2             | Keo PVC 30 Gr                             | Tuýp | 4,307   | -                  |   |
| 3             | Keo PVC 50 Gr                             | Tuýp | 6,742   | -                  |   |
| 4             | Keo 1 kg                                  | Kg   | 121,540 | Thành phố Hòa Bình |   |
| <b>I.47</b>   | <b>Phụ tùng ép phun HDPE( Tiền Phong)</b> |      |         | -                  |   |
| <b>I.47.1</b> | <b>Đầu nối thẳng</b>                      |      |         | -                  |   |
| 1             | D 20                                      | Bộ   | 17,510  | -                  |   |
| 2             | D 25                                      | Bộ   | 26,056  | -                  |   |
| 3             | D 32                                      | Bộ   | 33,753  | Thành phố Hòa Bình |   |
| 4             | D 40                                      | Bộ   | 50,166  | Thành phố Hòa Bình |   |
| 5             | D 50                                      | Bộ   | 65,262  | -                  |   |
| 6             | D 63                                      | Bộ   | 85,958  | -                  |   |
| 7             | D 75                                      | Bộ   | 137,422 | -                  |   |
| 8             | D 90                                      | Bộ   | 237,717 | -                  |   |
| <b>I.47.2</b> | <b>Nối góc 90 độ</b>                      |      |         | -                  |   |
| 1             | D 20                                      | Bộ   | 21,724  | -                  |   |
| 2             | D 25                                      | Bộ   | 24,666  | -                  |   |
| 3             | D 32                                      | Bộ   | 33,753  | -                  |   |
| 4             | D 40                                      | Bộ   | 53,689  | Thành phố Hòa Bình |   |
| 5             | D 50                                      | Bộ   | 69,546  | -                  |   |
| 6             | D 63                                      | Bộ   | 116,651 | -                  |   |
| 7             | D 75                                      | Bộ   | 161,253 | -                  |   |
| 8             | D 90                                      | Bộ   | 271,598 | -                  |   |
| <b>I.47.3</b> | <b>Ba chạc 90 độ</b>                      |      |         | -                  |   |
| 1             | D 20                                      | Bộ   | 22,099  | -                  |   |
| 2             | D 25                                      | Bộ   | 31,342  | -                  |   |
| 3             | D 32                                      | Bộ   | 36,349  | -                  |   |
| 4             | D 40                                      | Bộ   | 70,936  | Thành phố Hòa Bình |   |
| 5             | D 50                                      | Bộ   | 113,684 | -                  |   |
| 6             | D 63                                      | Bộ   | 136,309 | -                  |   |
| 7             | D 75                                      | Bộ   | 216,054 | -                  |   |
| 8             | D 90                                      | Bộ   | 399,317 | -                  |   |
| <b>I.47.4</b> | <b>Đầu nối bằng bích</b>                  |      |         | -                  |   |

|                                  |                      |     |         |                    |
|----------------------------------|----------------------|-----|---------|--------------------|
| 1                                | D 40                 | Cái | 14,280  | -                  |
|                                  | D 50                 | Cái | 20,493  | -                  |
|                                  | D 63                 | Cái | 25,871  | -                  |
| 4                                | D 75                 | Cái | 40,336  | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                | D 90                 | Cái | 60,829  | -                  |
| <b>I.47.5 Khâu nối</b>           |                      |     |         | -                  |
| 1                                | D 20 x ( 1/2", 3/4") | Bộ  | 12,240  | -                  |
| 2                                | D 25 x ( 3/4" , 1" ) | Bộ  | 14,187  | -                  |
| 3                                | D 32 x 1"            | Bộ  | 17,247  | -                  |
| 4                                | 40 x 1 1/4"          | Bộ  | 30,229  | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                | 40/1 1/2"            | Bộ  | 28,467  | -                  |
| 6                                | D 50 x 1 1/2"        | Bộ  | 35,607  | -                  |
| 7                                | D 50 x 2"            | Bộ  | 53,689  | -                  |
| 8                                | D 63 x 2"            | Bộ  | 62,591  | -                  |
| 9                                | D 63 x 2 1/2"        | Bộ  | 60,365  | -                  |
| 10                               | D 75 x 2 1/2"        | Bộ  | 94,025  | -                  |
| 11                               | D 90x3"              | Bộ  | 151,133 | -                  |
| <b>I.47.6 Khâu nối ren trong</b> |                      |     |         | -                  |
| 1                                | D 20 - 1/2"          | Bộ  | 10,861  |                    |
| 2                                | D 25 - 3/4"          | Bộ  | 14,744  |                    |
| <b>I.47.7 Đầu nối CB</b>         |                      |     |         |                    |
| 1                                | D 32 - 25            | Bộ  | 35,700  | Thành phố Hòa Bình |
| 2                                | D 40 - 20            | Bộ  | 36,720  |                    |
| 3                                | D 40 - 25            | Bộ  | 38,389  |                    |
| 4                                | D 40 - 32            | Bộ  | 43,675  | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                | D 50 - 25            | Bộ  | 44,880  |                    |
| 6                                | D 50 - 32            | Bộ  | 46,085  | -                  |
| 7                                | D 50 - 40            | Bộ  | 57,862  | -                  |
| 8                                | D 63 - 20            | Bộ  | 61,107  |                    |
| 9                                | D 63 - 40            | Bộ  | 79,931  | -                  |
| 10                               | D 63 - 63            | Bộ  | 80,951  | -                  |
| 11                               | D 90-60              | Bộ  | 178,407 | -                  |
| <b>I.47.8 Nối CB dán</b>         |                      |     |         | -                  |
| 1                                | Đa năng 90-20        | Cái | 7,210   | -                  |

|                                     |                                   |     |         |                    |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-----|---------|--------------------|
| 2                                   | D 90 - 75 - 63                    | Cái | 32,176  | -                  |
| 3                                   | D 125 - 110 - 90                  | Cái | 84,753  |                    |
| 4                                   | D 160 - 140 - 125                 | Cái | 132,322 | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                   | D 200 - 180 - 160                 | Cái | 180,355 | -                  |
| <b>I.47.9 Ba chạc 90 độ CB phun</b> |                                   |     | -       | -                  |
| 1                                   | D 25 - 20                         | Cái | 39,873  | -                  |
| 2                                   | D 32 - 25                         | Cái | 54,802  | -                  |
| 3                                   | D 40 - 20                         | Cái | 64,909  |                    |
| 4                                   | D 40 - 32                         | Cái | 66,578  | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                   | D 50 - 25                         | Cái | 79,004  | -                  |
| 6                                   | D 50 - 40                         | Cái | 97,549  | -                  |
| 7                                   | D 63 - 25                         | Cái | 112,293 | -                  |
| 8                                   | D 63 - 32                         | Cái | 113,962 |                    |
| 9                                   | D 63 - 40                         | Cái | 119,154 |                    |
| 10                                  | D 63 - 50                         | Cái | 119,456 |                    |
| 11                                  | D 75 - 63                         | Cái | 212,695 | -                  |
| <b>I.47.10 Đài khởi thủy</b>        |                                   |     | -       | -                  |
| 1                                   | D 32 x ( 1/2", 3/4" )             | Bộ  | 21,513  | -                  |
| 2                                   | D 40 x ( 1/2", 3/4" )             | Bộ  | 31,620  | -                  |
| 3                                   | D 50 x ( 1/2", 3/4", 1" )         | Bộ  | 38,574  | -                  |
| 4                                   | D 63 x ( 1/2", 3/4", 1" )         | Bộ  | 54,802  | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                   | D 63 x 1 1/4"                     | Bộ  | 57,584  | -                  |
| 6                                   | D 75 x ( 1/2", 3/4", 1" )         | Bộ  | 68,155  | -                  |
| 7                                   | D 75 x 1 1/2"                     | Bộ  | 72,327  | -                  |
| 8                                   | D 75 x 2"                         | Bộ  | 75,295  | -                  |
| 9                                   | D 90 x ( 1/2", 3/4", 1", 1 1/2" ) | Bộ  | 81,600  |                    |
| 10                                  | D 90 x 2"                         | Bộ  | 84,567  | -                  |
| 11                                  | D 110 x ( 1", 2" )                | Bộ  | 121,475 |                    |
| 12                                  | D 110 x 1 1/2"                    | Bộ  | 113,776 |                    |
| <b>I.47.11 Đầu bịt PE phun</b>      |                                   |     | -       |                    |
| 1                                   | D 20                              | Bộ  | 8,895   | -                  |
| 2                                   | D 25                              | Bộ  | 10,300  |                    |
| 3                                   | D 32                              | Bộ  | 17,340  |                    |
| 4                                   | D 40                              | Bộ  | 30,322  | Thành phố Hòa Bình |

|                                                                    |               |     |           |                    |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|-----|-----------|--------------------|
| 5                                                                  | D 50          | Bộ  | 43,489    | -                  |
| 6                                                                  | D 63          | Bộ  | 65,187    | -                  |
| 7                                                                  | D 75          | Bộ  | 97,603    | -                  |
| 8                                                                  | D 90          | Bộ  | 154,897   | -                  |
| <b>1.47.12 Nối góc ren ngoài</b>                                   |               |     |           |                    |
| 1                                                                  | D 20 x 1/2"   |     |           | -                  |
| 2                                                                  | D 25 x 3/4"   | Bộ  | 12,796    | -                  |
| 3                                                                  | D 40 x 1 1/2" | Bộ  | 14,466    | -                  |
| 4                                                                  | D 50 x 1 1/2" | Bộ  | 41,264    | -                  |
| 5                                                                  | D 63 x 2"     | Bộ  | 59,253    | Thành phố Hòa Bình |
|                                                                    |               | Bộ  | 93,562    | -                  |
| <b>1.48 Phụ tùng chịu nhiệt PPR ( Công ty CP nhựa Tiên phong).</b> |               |     |           |                    |
| <b>1.48.1 Nối thẳng ( măng sông)</b>                               |               |     |           |                    |
| 1                                                                  | D 20          |     |           |                    |
| 2                                                                  | D 25          | Cái | 2,903     |                    |
| 3                                                                  | D 32          | Cái | 4,869     |                    |
| 4                                                                  | D 40          | Cái | 7,491     | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                                                  | D 50          | Cái | 11,985    |                    |
| 6                                                                  | D 63          | Cái | 21,327    | -                  |
| 7                                                                  | D 75          | Cái | 42,236    | -                  |
| 8                                                                  | D 90          | Cái | 70,792    | -                  |
| 9                                                                  | D 110         | Cái | 119,822   | -                  |
|                                                                    |               | Cái | 192,556   | -                  |
| <b>1.48.2 Nối ren trong</b>                                        |               |     |           |                    |
| 1                                                                  | D 20 x 1/2"   |     |           | -                  |
| 2                                                                  | D 25 x 1/2"   | Cái | 35,236    | -                  |
| 3                                                                  | D 25 x 3/4"   | Cái | 43,118    | -                  |
| 4                                                                  | D 32 x 1"     | Cái | 48,126    | -                  |
| 5                                                                  | D 40 x 1 1/4" | Cái | 78,976    | Thành phố Hòa Bình |
| 6                                                                  | D 50 x 1 1/2" | Cái | 190,645   | -                  |
| 7                                                                  | D 63 x 2"     | Cái | 252,980   | -                  |
| 8                                                                  | D 75 x 2 1/4" | Cái | 511,875   | -                  |
| 9                                                                  | D 75 x 2 1/2" | Cái | 731,640   | -                  |
| 10                                                                 | D 90 x 3"     | Cái | 726,615   | -                  |
| 11                                                                 | D 90 x 3 1/2" | Cái | 1,467,300 | -                  |
|                                                                    |               | Cái | 1,467,300 | -                  |
| <b>1.48.3 Nối ren n ngoài</b>                                      |               |     |           |                    |
|                                                                    |               |     | -         | -                  |

|                                       |                |     |           |                    |
|---------------------------------------|----------------|-----|-----------|--------------------|
| 1                                     | D 20 x 1/2"    | Cái | 44,508    | -                  |
| 2                                     | D 25 x 1/2"    | Cái | 51,464    | -                  |
| 3                                     | D 25 x 3/4"    | Cái | 61,031    | -                  |
| 4                                     | D 32 x 1"      | Cái | 91,800    | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                     | D 40 x 1,1/4"  | Cái | 267,054   | -                  |
| 6                                     | D 50 x 1,1/2"  | Cái | 330,546   | -                  |
| 7                                     | D 63 x 2"      | Cái | 560,090   | -                  |
| 8                                     | D 75 x 2,1/2"  | Cái | 854,250   | -                  |
| 9                                     | D 75 x 2,1/4"  | Cái | 895,364   | -                  |
| 10                                    | D 90 x 3,1/2"  | Cái | 1,726,773 | -                  |
| 11                                    | D 110 x 4"     | Cái | 2,905,364 | -                  |
| 12                                    | D 110 x 4,1/2" | Cái | 2,905,364 | -                  |
| <b>I.48.4 Nối góc 90 độ</b>           |                |     | -         | -                  |
| 1                                     | D 20           | Cái | 5,431     | -                  |
| 2                                     | D 25           | Cái | 7,210     | -                  |
| 3                                     | D 32           | Cái | 12,641    | -                  |
| 4                                     | D 40           | Cái | 20,600    | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                     | D 50           | Cái | 35,793    | -                  |
| 6                                     | D 63           | Cái | 107,670   | -                  |
| 7                                     | D 75           | Cái | 140,554   | -                  |
| 8                                     | D 90           | Cái | 216,797   | -                  |
| 9                                     | D 110          | Cái | 397,670   | -                  |
| <b>I.48.5 Nối góc 90 độ ren trong</b> |                |     | -         | -                  |
| 1                                     | D 20 x 1/2"    | Cái | 39,224    | -                  |
| 2                                     | D 25 x 1/2"    | Cái | 44,509    | -                  |
| 3                                     | D 25 x 3/4"    | Cái | 59,994    | -                  |
| 4                                     | D 32 x 1"      | Cái | 110,809   | Thành phố Hòa Bình |
| <b>I.48.6 Nối góc 90 độ ren ngoài</b> |                |     | -         | -                  |
| 1                                     | D 20 x 1/2"    | Cái | 55,173    | -                  |
| 2                                     | D 25 x 1/2"    | Cái | 61,304    | -                  |
| 3                                     | D 25 x 3/4"    | Cái | 73,718    | -                  |
| 4                                     | D 32 x 1"      | Cái | 117,393   | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                     | D 40 x 1"      | Cái | -         | -                  |
| <b>I.48.7 Ba chạc 90 độ</b>           |                |     | -         | -                  |

|                                       |               |     |         |                    |
|---------------------------------------|---------------|-----|---------|--------------------|
| 1                                     | D 20          | Cái | 6,367   | -                  |
| 2                                     | D 25          | Cái | 9,831   | -                  |
| 3                                     | D 32          | Cái | 16,199  | -                  |
| 4                                     | D 40          | Cái | 25,281  | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                     | D 50          | Cái | 49,146  | -                  |
| 6                                     | D 63          | Cái | 123,327 | -                  |
| 7                                     | D 75          | Cái | 185,176 | -                  |
| 8                                     | D 90          | Cái | 287,454 | -                  |
| 9                                     | D110 (phi 16) | Cái | 431,182 | -                  |
| <b>I.48.8 Ba chạc 90 độ ren trong</b> |               |     | -       | -                  |
| 1                                     | D 20 x 1/2"   | Cái | 39,502  | -                  |
| 2                                     | D 25 x 1/2"   | Cái | 42,284  | -                  |
| 3                                     | D 25 x 3/4"   | Cái | 61,664  | -                  |
| 4                                     | D 32 x 1"     | Cái | 134,640 | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                     | D 50 x 1/2"   | Cái | 257,090 | -                  |
| <b>I.48.9 Ba chạc 90 độ ren ngoài</b> |               |     | -       | -                  |
| 1                                     | D 20 x 1/2"   | Cái | 48,682  | -                  |
| 2                                     | D 25 x 1/2"   | Cái | 52,854  | -                  |
| 3                                     | D 25 x 3/4"   | Cái | 63,982  | -                  |
| 4                                     | D 32 x 1"     | Cái | 134,454 | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                     | D 50 x 1"     | Cái | 153,000 | -                  |
| 6                                     | D 50 x 3/4"   | Cái | 153,000 | -                  |
| <b>I.48.10 Đầu bịt PPR</b>            |               |     |         | -                  |
| 1                                     | D 20          | Cái | 2,689   | -                  |
| 2                                     | D 25          | Cái | 4,636   | -                  |
| 3                                     | D 32          | Cái | 6,018   | -                  |
| 4                                     | D 40          | Cái | 9,087   | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                     | D 50          | Cái | 17,154  |                    |
| <b>I.48.11 Van PPR</b>                |               |     |         |                    |
| 1                                     | D 20          | Cái | 136,132 |                    |
| 2                                     | D 25          | Cái | 184,554 |                    |
| 3                                     | D 32          | Cái | 212,877 |                    |
| 4                                     | D 40          | Cái | 329,823 | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                     | D 50          | Cái | 561,886 |                    |

|                                      |               |     |           |                    |
|--------------------------------------|---------------|-----|-----------|--------------------|
| 6                                    | D 63          | Cái | 776,591   |                    |
| 7                                    | D 75          | Cái | 1,243,459 |                    |
| 8                                    | D 90          | Cái | 1,558,755 |                    |
| 9                                    | D 110         | Cái | 1,178,591 |                    |
| <b>1.48.12 Van cửa PPR( mở 100%)</b> |               |     |           |                    |
| 1                                    | D 20          | Cái | 182,727   |                    |
| 2                                    | D 26          | Cái | 210,136   |                    |
| <b>1.48.13 Đầu nối CB phun PPR</b>   |               |     |           |                    |
| 1                                    | D 25 - 20     | Cái | 4,277     |                    |
| 2                                    | D 32 - 20     | Cái | 6,201     |                    |
| 3                                    | D 32 - 25     | Cái | 6,201     |                    |
| 4                                    | D 40 - 20     | Cái | 9,574     | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                    | D 40 - 25     | Cái | 9,574     |                    |
| 6                                    | D 40 - 32     | Cái | 9,574     |                    |
| 7                                    | D 50 - 20     | Cái | 17,216    |                    |
| 8                                    | D 50 - 25     | Cái | 17,216    |                    |
| 9                                    | D 50 - 32     | Cái | 17,216    |                    |
| 10                                   | D 50 - 40     | Cái | 17,216    |                    |
| 11                                   | D 63 - 20     | Cái | 33,340    |                    |
| 12                                   | D 63 - 25     | Cái | 33,340    |                    |
| 13                                   | D 63 - 32     | Cái | 33,340    |                    |
| 14                                   | D 63 - 40     | Cái | 33,340    |                    |
| 15                                   | D 63 - 50     | Cái | 33,340    |                    |
| 16                                   | D 75 - 50     | Cái | 58,207    |                    |
| 17                                   | D 75 - 63     | Cái | 58,207    |                    |
| 18                                   | D 90 - 63     | Cái | 94,462    | -                  |
| 19                                   | D 90 - 75     | Cái | 94,462    | -                  |
| 20                                   | D 110 - 75    | Cái | 167,243   | -                  |
| 21                                   | D 110 - 90    | Cái | 167,243   | -                  |
| <b>1.48.14 Zắc co ren trong</b>      |               |     |           |                    |
| 1                                    | D 20 x 1/2"   | Cái | 82,438    | -                  |
| 2                                    | D 25 x 3/4"   | Cái | 132,082   | -                  |
| 3                                    | D 32 x 1"     | Cái | 193,568   | -                  |
| 4                                    | D 40 x 1 1/4" | Cái | 302,786   | Thành phố Hòa Bình |

|                                       |                     |     |         |                    |
|---------------------------------------|---------------------|-----|---------|--------------------|
| 5                                     | D 50 x 1 1/2"       | Cái | 528,328 |                    |
| 6                                     | D 63 x 2"           | Cái | 703,677 |                    |
| <b>1.48.15 Zắc co nam ngoài</b>       |                     |     |         |                    |
| 1                                     | D 20 x 1/2"         | Cái | 87,902  |                    |
| 2                                     | D 25 x 3/4"         | Cái | 137,092 |                    |
| 3                                     | D 32 x 1"           | Cái | 213,426 |                    |
| 4                                     | D 40 x 1 1/4"       | Cái | 319,729 | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                     | D 50 x 1 1/2"       | Cái | 564,308 |                    |
| 6                                     | D 63 x 2"           | Cái | 793,402 |                    |
| <b>1.48.16 Zắc co nhựa</b>            |                     |     |         |                    |
| 1                                     | D 20                | Cái | 35,236  |                    |
| 2                                     | D 25                | Cái | 51,927  |                    |
| 3                                     | D 32                | Cái | 74,646  |                    |
| 4                                     | D 40                | Cái | 85,773  | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                     | D 50                | Cái | 128,891 |                    |
| 6                                     | D 63                | Cái | 298,582 |                    |
| <b>1.48.17 Nối góc 45 độ ( PPR)</b>   |                     |     |         |                    |
| 1                                     | D 20                | Cái | 4,495   |                    |
| 2                                     | D 25                | Cái | 7,210   |                    |
| 3                                     | D 32                | Cái | 10,861  |                    |
| 4                                     | D 40                | Cái | 21,420  | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                     | D 50                | Cái | 40,893  |                    |
| 6                                     | D 63                | Cái | 93,654  |                    |
| 7                                     | D 75                | Cái | 141,888 |                    |
| 8                                     | D 90                | Cái | 169,023 |                    |
| 9                                     | D 110 ( áp suất 16) | Cái | 294,282 |                    |
| <b>1.48.18 Ba chạc 90 độ CB( PPR)</b> |                     |     |         |                    |
| 1                                     | 25 - 20             | Cái | 9,831   |                    |
| 2                                     | 32 - 20             | Cái | 17,154  |                    |
| 3                                     | 32 - 25             | Cái | 17,154  |                    |
| 4                                     | 40 - 20             | Cái | 37,740  | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                     | 40 - 25             | Cái | 37,740  |                    |
| 6                                     | 40 - 32             | Cái | 37,740  |                    |
| 7                                     | 50 - 20             | Cái | 66,300  |                    |

|                                        |                |     |           |                    |
|----------------------------------------|----------------|-----|-----------|--------------------|
| 8                                      | 50 - 25        | Cái | 66,300    |                    |
| 9                                      | 75 - 25        | Cái | 158,020   |                    |
| 10                                     | 63 - 25        | Cái | 116,558   |                    |
| 11                                     | 50 - 32        | Cái | 66,300    |                    |
| 12                                     | 63 - 32        | Cái | 116,558   |                    |
| 13                                     | 75 - 40        | Cái | 158,020   |                    |
| 14                                     | 75 - 50        | Cái | 169,864   |                    |
| 15                                     | 90 - 50        | Cái | 247,910   |                    |
| 16                                     | 75 - 63        | Cái | 164,278   |                    |
| 17                                     | 90 - 63        | Cái | 276,818   |                    |
| 18                                     | 90 - 75        | Cái | 258,109   |                    |
| <b>1.48.19 Ống nhựa chịu nhiệt PPR</b> |                |     |           |                    |
|                                        | <b>PN 10</b>   |     |           |                    |
| 1                                      | D 20 dày 2,3   | m   | 21,698    |                    |
| 2                                      | D 25 dày 2,3   | m   | 38,667    |                    |
| 3                                      | D 32 dày 2,9   | m   | 50,166    | Thành phố Hòa Bình |
| 4                                      | D 40 dày 3,7   | m   | 67,227    |                    |
| 5                                      | D 50 dày 4,6   | m   | 98,569    |                    |
| 6                                      | D 63 dày 5,8   | m   | 155,172   |                    |
| 7                                      | D 75 dày 6,8   | m   | 215,772   |                    |
| 8                                      | D 90 dày 8,2   | m   | 314,936   |                    |
| 9                                      | D 110 dày 10   | m   | 504,082   |                    |
| 10                                     | D 125 dày 11,4 | m   | 624,364   |                    |
| 11                                     | D 140 dày 12,7 | m   | 770,354   |                    |
| 12                                     | D 160 dày 14,6 | m   | 1,046,114 |                    |
|                                        | <b>PN 16</b>   |     |           |                    |
| 1                                      | D 20 dày 2,8   | m   | 24,109    |                    |
| 2                                      | D 25 dày 3,5   | m   | 44,509    |                    |
| 3                                      | D 32 dày 4,4   | m   | 60,273    |                    |
| 4                                      | D 40 dày 5,5   | m   | 81,600    | Thành phố Hòa Bình |
| 5                                      | D 50 dày 6,9   | m   | 129,818   |                    |
| 6                                      | D 63 dày 8,6   | m   | 202,000   |                    |
| 7                                      | D 75 dày 10,3  | m   | 275,454   |                    |
| 8                                      | D 90 dày 12,3  | m   | 385,636   |                    |

|      |                             |   |           |                    |
|------|-----------------------------|---|-----------|--------------------|
| 9    | D 110, dày 15,1             | m | 587,636   |                    |
| 10   | D 125, dày 17,1             | m | 758,318   |                    |
| 11   | D 140, dày 19,2             | m | 922,773   |                    |
| 12   | D 160, dày 21,9             | m | 1,279,091 |                    |
|      | <b>PN 20</b>                |   |           |                    |
| 1    | D 20, dày 3,4               | m | 26,798    |                    |
| 2    | D 25, dày 4,2               | m | 47,013    |                    |
| 3    | D 32, dày 5,4               | m | 69,174    |                    |
| 4    | D 40, dày 6,7               | m | 107,100   | Thành phố Hòa Bình |
| 5    | D 50, dày 8,3               | m | 166,446   |                    |
| 6    | D 63, dày 10,5              | m | 259,846   |                    |
| 7    | D 75, dày 12,5              | m | 359,928   |                    |
| 8    | D 90, dày 15                | m | 538,054   |                    |
| 9    | D 110, dày 18,3             | m | 757,500   |                    |
| 10   | D 125, dày 20,8             | m | 1,014,136 |                    |
| 11   | D 140, dày 23,3             | m | 1,288,227 |                    |
| 12   | D 160, dày 26,6             | m | 1,713,068 |                    |
|      | <b>PN 25</b>                |   |           |                    |
| 1    | D 20, dày 4,1               | m | 29,673    |                    |
| 2    | D 25, dày 5,1               | m | 49,146    |                    |
| 3    | D 32, dày 6,5               | m | 76,036    |                    |
| 4    | D 40, dày 8,1               | m | 116,280   | Thành phố Hòa Bình |
| 5    | D 50, dày 10,1              | m | 185,454   |                    |
| 6    | D 63, dày 12,7              | m | 289,228   |                    |
| 7    | D 75, dày 15,1              | m | 408,590   |                    |
| 8    | D 90, dày 18,1              | m | 587,636   |                    |
| 9    | D 110, dày 22,1             | m | 872,272   |                    |
| 10   | D 125, dày 25,1             | m | 1,164,886 |                    |
| 11   | D 140, dày 28,1             | m | 1,534,909 |                    |
| 12   | D 160, dày 32,2             | m | 1,988,073 |                    |
| II   | <b>Công ty Nhựa Phúc Hà</b> |   |           |                    |
| II.1 | <b>Ống nhựa HDPE-DEKKO</b>  |   |           |                    |
|      | <b>PN8</b>                  |   |           |                    |
| 1    | D = 40 , dày 1,9mm          | m | 16,636    |                    |

|    |                    |   |           |                    |
|----|--------------------|---|-----------|--------------------|
| 2  | D = 50 , dây 2,4   | m | 25,818    | Thành phố Hòa Bình |
| 3  | D = 63 , dây 3,0   | m | 39,909    |                    |
| 4  | D = 75 , dây 3,5   | m | 56,727    | -                  |
| 5  | D = 90 , dây 4,3   | m | 91,273    | -                  |
| 6  | D = 110 , dây 5,3  | m | 120,364   | -                  |
| 7  | D = 125 , dây 6,0  | m | 155,091   | -                  |
| 8  | D = 140 , dây 6,7  | m | 192,727   | -                  |
| 9  | D = 160 , dây 7,7  | m | 253,273   | -                  |
| 10 | D = 180 , dây 8,6  | m | 318,545   | -                  |
| 11 | D = 200 , dây 9,6  | m | 395,818   | -                  |
| 12 | D = 225 , dây 10,8 | m | 499,091   | -                  |
| 13 | D = 250 , dây 11,9 | m | 610,636   | -                  |
| 14 | D = 280 , dây 13,4 | m | 768,455   | -                  |
| 15 | D = 315 , dây 15,0 | m | 965,909   | -                  |
| 16 | D = 355 , dây 16,9 | m | 1,235,636 | -                  |
| 17 | D = 400 , dây 19,1 | m | 1,556,909 | -                  |
|    | <b>PN10</b>        |   |           | -                  |
| 1  | D = 32 , dây 1,9mm | m | 13,455    | -                  |
| 2  | D = 40 , dây 2,4   | m | 20,091    | -                  |
| 3  | D = 50 , dây 3,0   | m | 31,273    | Thành phố Hòa Bình |
| 4  | D = 63 , dây 3,8   | m | 49,727    | -                  |
| 5  | D = 75 , dây 4,5   | m | 70,364    | -                  |
| 6  | D = 90 , dây 5,4   | m | 101,909   | -                  |
| 7  | D = 110 , dây 6,6  | m | 148,182   | -                  |
| 8  | D = 125 , dây 7,4  | m | 189,364   | -                  |
| 9  | D = 140 , dây 8,3  | m | 237,455   | -                  |
| 10 | D = 160 , dây 9,5  | m | 309,727   | -                  |
| 11 | D = 180 , dây 10,7 | m | 392,818   | -                  |
| 12 | D = 200 , dây 11,9 | m | 488,091   | -                  |
| 13 | D = 225 , dây 13,4 | m | 616,273   | -                  |
| 14 | D = 250 , dây 14,8 | m | 757,364   | -                  |
| 15 | D = 280 , dây 16,6 | m | 950,818   | -                  |
| 16 | D = 315 , dây 18,7 | m | 1,203,545 | -                  |
| 17 | D = 355 , dây 21,1 | m | 1,516,909 | -                  |

|    |                   |     |           |                    |
|----|-------------------|-----|-----------|--------------------|
| 18 | D = 400, dày 23,7 | m   | 1,937,091 | -                  |
|    | <b>PN12,5</b>     |     |           | -                  |
| 1  | D = 25, dày 9,1mm | m   | 9,818     | Thành phố Hòa Bình |
| 2  | D = 32, dày 2,4   | m   | 15,727    | -                  |
| 3  | D = 40, dày 3,0   | m   | 24,273    | -                  |
| 4  | D = 50, dày 3,7   | m   | 37,364    | -                  |
| 5  | D = 63, dày 4,7   | m   | 59,636    | -                  |
| 6  | D = 75, dày 5,6   | m   | 85,273    | -                  |
| 7  | D = 90, dày 6,7   | m   | 120,818   | -                  |
| 8  | D = 110, dày 8,1  | m   | 182,545   | -                  |
| 9  | D = 125, dày 9,2  | m   | 232,909   | -                  |
| 10 | D = 140, dày 10,3 | m   | 290,364   | -                  |
| 11 | D = 160, dày 11,8 | m   | 380,909   | -                  |
| 12 | D = 180, dày 13,3 | m   | 481,636   | -                  |
| 13 | D = 200, dày 14,7 | m   | 599,455   | -                  |
| 14 | D = 225, dày 16,6 | m   | 740,455   | -                  |
| 15 | D = 250, dày 18,4 | m   | 915,636   | -                  |
| 16 | D = 280, dày 20,6 | m   | 1,148,545 | -                  |
| 17 | D = 315, dày 23,2 | m   | 1,453,091 | -                  |
| 18 | D = 355, dày 26,1 | m   | 1,844,818 | Thành phố Hòa Bình |
| 19 | D = 400, dày 29,4 | m   | 2,345,545 | -                  |
|    | <b>Cút 90</b>     |     |           | -                  |
| 1  | D 20              | Cái | 5,091     | -                  |
| 2  | D 25              | Cái | 6,636     | -                  |
| 3  | D 32              | Cái | 11,636    | -                  |
| 4  | D 40              | Cái | 19,273    | -                  |
| 5  | D 50              | Cái | 33,455    | -                  |
| 6  | D 63              | Cái | 102,455   | -                  |
| 7  | D 75              | Cái | 133,636   | -                  |
| 8  | D 90              | Cái | 209,636   | -                  |
|    | <b>Chếch 45</b>   |     |           | -                  |
| 1  | D 20              | Cái | 4,182     | -                  |
| 2  | D 25              | Cái | 6,636     | -                  |
| 3  | D 32              | Cái | 10,000    | -                  |

|             |                                     |     |         |                    |
|-------------|-------------------------------------|-----|---------|--------------------|
| 4           | D 40                                | Cái | 20,000  | -                  |
| 5           | D 50                                | Cái | 38,182  | -                  |
| 6           | D 63                                | Cái | 88,545  | Thành phố Hòa Bình |
| 7           | D 75                                | Cái | 134,455 | -                  |
| 8           | D 90                                | Cái | 167,636 | -                  |
|             | <b>Tê</b>                           |     |         | -                  |
| 1           | D 20                                | Cái | 5,818   | -                  |
| 2           | D 25                                | Cái | 9,091   | -                  |
| 3           | D 32                                | Cái | 15,000  | -                  |
| 4           | D 40                                | Cái | 24,000  | -                  |
| 5           | D 50                                | Cái | 48,000  | -                  |
| 6           | D 63                                | Cái | 115,091 | -                  |
| 7           | D 75                                | Cái | 144,091 | -                  |
| 8           | D 90                                | Cái | 227,636 | -                  |
|             | <b>Mạng sông</b>                    |     |         | -                  |
| 1           | D 20                                | Cái | 2,636   | -                  |
| 2           | D 25                                | Cái | 4,455   | -                  |
| 3           | D 32                                | Cái | 6,909   | -                  |
| 4           | D 40                                | Cái | 11,000  | Thành phố Hòa Bình |
| 5           | D 50                                | Cái | 20,182  | -                  |
| 6           | D 63                                | Cái | 42,091  | -                  |
| 7           | D 75                                | Cái | 66,727  | -                  |
| 8           | D 90                                | Cái | 113,000 | -                  |
| <b>II.2</b> | <b>Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO 25</b> |     |         | -                  |
|             | <b>Ống nhựa PPR-PN10</b>            | m   |         | -                  |
| 1           | D=20 dày 2.3mm                      | m   | 21,273  | -                  |
| 2           | D=25 dày 2.3mm                      | m   | 37,818  | -                  |
| 3           | D=32 dày 2.9mm                      | m   | 49,182  | -                  |
| 4           | D=40 dày 3.7mm                      | m   | 65,909  | -                  |
| 5           | D=50 dày 4.6mm                      | m   | 96,636  | -                  |
| 6           | D=63 dày 5.8mm                      | m   | 154,091 | -                  |
| 7           | D=75 dày 6.8mm                      | m   | 215,182 | -                  |
| 8           | D=90 dày 8.2mm                      | m   | 312,182 | -                  |
| 9           | D=110 dày 10.0mm                    | m   | 499,273 | -                  |

|    |                          |   |           |                    |
|----|--------------------------|---|-----------|--------------------|
| 10 | D=125 dày 11.4mm         | m | 618,182   | Thành phố Hòa Bình |
| 11 | D=140 dày 11.7mm         | m | 763,182   |                    |
| 12 | D=160 dày 14.6mm         | m | 1,037,273 |                    |
| 13 | D=180 dày 16.4mm         | m | 1,261,818 |                    |
| 14 | D=200 dày 18.2mm         | m | 1,570,000 |                    |
|    | <b>Ống nhựa PPR-PN20</b> | m |           |                    |
| 1  | D=20 dày 3.4mm           | m | 26,273    |                    |
| 2  | D=25 dày 4.2mm           | m | 46,455    |                    |
| 3  | D=32 dày 5.4mm           | m | 67,818    |                    |
| 4  | D=40 dày 6.7mm           | m | 105,000   |                    |
| 5  | D=50 dày 8.4mm           | m | 163,273   |                    |
| 6  | D=63 dày 10.5mm          | m | 257,727   |                    |
| 7  | D=75 dày 12.5mm          | m | 365,455   |                    |
| 8  | D=90 dày 15.0mm          | m | 532,545   |                    |
| 9  | D=110 dày 18.3mm         | m | 788,455   |                    |
| 10 | D=125 dày 20.8mm         | m | 1,016,727 |                    |
| 11 | D=140 dày 23.3mm         | m | 1,282,364 |                    |
| 12 | D=160 dày 26.6mm         | m | 1,702,545 |                    |
| 13 | D=180 dày 29.0mm         | m | 2,789,364 |                    |
| 14 | D=200 dày 33.2mm         | m | 3,465,000 |                    |
|    | <b>Ống nhựa PPR-PN25</b> | m |           |                    |
| 1  | D=20 dày 4.0mm           | m | 30,455    |                    |
| 2  | D=25 dày 5.0mm           | m | 50,455    | Thành phố Hòa Bình |
| 3  | D=32 dày 6.4mm           | m | 77,545    | -                  |
| 4  | D=40 dày 8.0mm           | m | 119,818   | -                  |
| 5  | D=50 dày 10.0mm          | m | 186,182   | -                  |
| 6  | D=63 dày 12.6mm          | m | 299,455   | -                  |
| 7  | D=75 dày 15.0mm          | m | 420,818   | -                  |
| 8  | D=90 dày 18.0mm          | m | 603,273   | -                  |
| 9  | D=110 dày 22.0mm         | m | 905,636   | -                  |
| 10 | D=125 dày 25.1mm         | m | 1,217,182 | Thành phố Hòa Bình |
| 11 | D=140 dày 28.1mm         | m | 1,596,364 | -                  |
| 12 | D=160 dày 32.1mm         | m | 2,076,909 | -                  |
|    | <b>Cút 90°</b>           |   |           | -                  |

|   |                  |     |         |                    |
|---|------------------|-----|---------|--------------------|
| 1 | Φ20              | cái | 5,273   | -                  |
| 2 | Φ25              | cái | 7,000   | -                  |
| 3 | Φ32              | cái | 12,182  | -                  |
| 4 | Φ40              | cái | 20,182  | -                  |
| 5 | Φ50              | cái | 35,091  | Thành phố Hòa Bình |
| 6 | Φ63              | cái | 107,545 | -                  |
| 7 | Φ75              | cái | 140,273 | -                  |
| 8 | Φ90              | cái | 220,182 | -                  |
| 9 | Φ110             | cái | 397,636 | -                  |
|   | <b>Măng sông</b> |     |         | -                  |
| 1 | Φ20              | cái | 2,818   | -                  |
| 2 | Φ25              | cái | 4,727   | -                  |
| 3 | Φ32              | cái | 7,273   | Thành phố Hòa Bình |
| 4 | Φ40              | cái | 11,636  | -                  |
| 5 | Φ50              | cái | 21,182  | -                  |
| 6 | Φ63              | cái | 44,273  | -                  |
| 7 | Φ75              | cái | 70,091  | -                  |
| 8 | Φ90              | cái | 118,636 | -                  |
| 9 | Φ110             | cái | 192,364 | -                  |
|   | <b>Chếch 45</b>  |     |         | -                  |
| 1 | Φ20              | cái | 4,364   | Thành phố Hòa Bình |
| 2 | Φ25              | cái | 7,000   | -                  |
| 3 | Φ32              | cái | 10,545  | -                  |
| 4 | Φ40              | cái | 21,000  | -                  |
| 5 | Φ50              | cái | 40,091  | -                  |
| 6 | Φ63              | cái | 93,000  | -                  |
| 7 | Φ75              | cái | 141,182 | -                  |
| 8 | Φ90              | cái | 176,091 | -                  |
| 9 | Φ110             | cái | 292,818 | Thành phố Hòa Bình |
|   | <b>Tê</b>        |     |         | -                  |
| 1 | Φ20              | cái | 6,182   |                    |
| 2 | Φ25              | cái | 9,545   | Thành phố Hòa Bình |
| 3 | Φ32              | cái | 15,727  | -                  |
| 4 | Φ40              | cái | 25,182  | -                  |

|       |                                  |     |         |                    |
|-------|----------------------------------|-----|---------|--------------------|
| 5     | Φ50                              | cái | 50,364  | -                  |
| 6     | Φ63                              | cái | 120,909 | -                  |
| 7     | Φ75                              | cái | 151,273 | -                  |
| 8     | Φ90                              | cái | 239,091 | -                  |
| 9     | Φ110                             | cái | 422,727 | -                  |
| III   | Công ty CP nhựa STROMAN Việt Nam |     | -       |                    |
| III.1 | Ống uPVC                         |     |         | Thành phố Hòa Bình |
| 1     | Ống thoát uPVC D21               | m   | 5,909   | -                  |
| 2     | Ống thoát uPVC D27               | m   | 7,273   | -                  |
| 3     | Ống thoát uPVC D34               | m   | 9,545   | -                  |
| 4     | Ống thoát uPVC D42               | m   | 14,091  | -                  |
| 5     | Ống thoát uPVC D48               | m   | 16,364  | -                  |
| 6     | Ống thoát uPVC D60               | m   | 21,364  | -                  |
| 7     | Ống thoát uPVC D75               | m   | 29,545  | -                  |
| 8     | Ống thoát uPVC D90               | m   | 36,364  | -                  |
| 9     | Ống thoát uPVC D110              | m   | 54,545  | -                  |
| 10    | Ống thoát uPVC D125              | m   | 60,000  | -                  |
| 11    | Ống thoát uPVC D140              | m   | 74,545  | -                  |
| 12    | Ống thoát uPVC D160              | m   | 96,364  | -                  |
| 13    | Ống thoát uPVC D180              | m   | 121,818 | -                  |
| 14    | Ống thoát uPVC D200              | m   | 180,909 | -                  |
| 15    | Ống thoát uPVC D225              | m   | 188,182 | -                  |
| 16    | Ống thoát uPVC D250              | m   | 245,455 | -                  |
| 17    | Ống uPVC C0 D21                  | m   | 7,273   | -                  |
| 18    | Ống uPVC C0 D27                  | m   | 9,091   | -                  |
| 19    | Ống uPVC C0 D34                  | m   | 12,727  | -                  |
| 20    | Ống uPVC C0 D42                  | m   | 15,455  | -                  |
| 21    | Ống uPVC C0 D48                  | m   | 19,091  | -                  |
| 22    | Ống uPVC C0 D60                  | m   | 25,455  | -                  |
| 23    | Ống uPVC C0 D75                  | m   | 34,545  | -                  |
| 24    | Ống uPVC C0 D90                  | m   | 41,818  | -                  |
| 25    | Ống uPVC C0 D110                 | m   | 61,818  | -                  |
| 26    | Ống uPVC C0 D125                 | m   | 76,364  | -                  |
| 27    | Ống uPVC C0 D140                 | m   | 94,545  | -                  |

|              |                      |   |         |                    |
|--------------|----------------------|---|---------|--------------------|
| 28           | Ống uPVC C0 D160     | m | 126,364 | -                  |
| 29           | Ống uPVC C0 D180     | m | 155,455 | -                  |
| 30           | Ống uPVC C0 D200     | m | 190,000 | -                  |
| 31           | Ống uPVC C0 D225     | m | 232,727 | -                  |
| 32           | Ống uPVC C0 D250     | m | 305,455 | -                  |
| 33           | Ống uPVC Class I D21 | m | 7,727   | -                  |
| 34           | Ống uPVC C1 D27      | m | 10,455  | -                  |
| 35           | Ống uPVC C1 D34      | m | 13,636  | -                  |
| 36           | Ống uPVC C1 D42      | m | 18,182  | -                  |
| 37           | Ống uPVC C1 D48      | m | 21,818  | -                  |
| 38           | Ống uPVC C1 D60      | m | 30,909  | -                  |
| 39           | Ống uPVC C1 D75      | m | 39,091  | -                  |
| 40           | Ống uPVC C1 D90      | m | 48,182  | -                  |
| 41           | Ống uPVC C1 D110     | m | 71,818  | -                  |
| 42           | Ống uPVC C1 D125     | m | 89,091  | -                  |
| 43           | Ống uPVC C1 D140     | m | 111,818 | -                  |
| 44           | Ống uPVC C1 D160     | m | 147,273 | -                  |
| 45           | Ống uPVC C1 D180     | m | 180,909 | -                  |
| 46           | Ống uPVC C1 D200     | m | 230,000 | -                  |
| 47           | Ống uPVC C1 D225     | m | 280,000 | -                  |
| 48           | Ống uPVC C1 D250     | m | 368,182 | -                  |
| <b>III.2</b> | <b>Ống PPR</b>       | m | -       | Thành phố Hòa Bình |
| 1            | Ống PPR D20 PN20     | m | 26,273  | -                  |
| 2            | Ống PPR D25 PN20     | m | 46,091  | -                  |
| 3            | Ống PPR D32 PN20     | m | 67,818  | -                  |
| 4            | Ống PPR D40 PN20     | m | 105,000 | -                  |
| 5            | Ống PPR D50 PN20     | m | 163,182 | -                  |
| 6            | Ống PPR D63 PN20     | m | 257,273 | -                  |
| 7            | Ống PPR D75 PN20     | m | 356,364 | -                  |
| 8            | Ống PPR D90 PN20     | m | 532,727 | -                  |
| 9            | Ống PPR D110 PN20    | m | 750,000 | -                  |
| 10           | Ống PPR D20 PN16     | m | 23,636  | -                  |
| 11           | Ống PPR D25 PN16     | m | 43,636  | -                  |
| 12           | Ống PPR D32 PN16     | m | 59,091  | -                  |

|                       |                        |   |         |                    |
|-----------------------|------------------------|---|---------|--------------------|
| 13                    | Ống PPR D40 PN16       | m | 80,000  | -                  |
| 14                    | Ống PPR D50 PN16       | m | 127,273 | -                  |
| 15                    | Ống PPR D63 PN16       | m | 200,000 | -                  |
| 16                    | Ống PPR D75 PN16       | m | 272,727 | -                  |
| 17                    | Ống PPR D90 PN16       | m | 409,091 | -                  |
| 18                    | Ống PPR D110 PN16      | m | 581,818 | -                  |
| <b>III.3 Ống HDPE</b> |                        |   |         |                    |
| 1                     | Ống HDPE 100 D20 PN8   | m | 5,811   | Thành phố Hòa Bình |
| 2                     | Ống HDPE 100 D25 PN8   | m | 8,480   | -                  |
| 3                     | Ống HDPE 100 D32 PN8   | m | 15,075  | -                  |
| 4                     | Ống HDPE 100 D40 PN8   | m | 19,091  | -                  |
| 5                     | Ống HDPE 100 D50 PN8   | m | 29,091  | -                  |
| 6                     | Ống HDPE 100 D63 PN8   | m | 45,455  | -                  |
| 7                     | Ống HDPE 100 D75 PN8   | m | 64,545  | -                  |
| 8                     | Ống HDPE 100 D90 PN8   | m | 101,818 | -                  |
| 9                     | Ống HDPE 100 D110 PN8  | m | 136,364 | -                  |
| 10                    | Ống HDPE 100 D125 PN8  | m | 177,273 | -                  |
| 11                    | Ống HDPE 100 D140 PN8  | m | 222,727 | -                  |
| 12                    | Ống HDPE 100 D160 PN8  | m | 290,909 | -                  |
| 13                    | Ống HDPE 100 D180 PN8  | m | 363,636 | -                  |
| 14                    | Ống HDPE 100 D200 PN8  | m | 454,545 | -                  |
| 15                    | Ống HDPE 100 D20 PN10  | m | 6,438   | -                  |
| 16                    | Ống HDPE 100 D25 PN10  | m | 10,993  | -                  |
| 17                    | Ống HDPE 100 D32 PN10  | m | 14,545  | -                  |
| 18                    | Ống HDPE 100 D40 PN10  | m | 22,727  | -                  |
| 19                    | Ống HDPE 100 D50 PN10  | m | 34,545  | -                  |
| 20                    | Ống HDPE 100 D63 PN10  | m | 56,364  | -                  |
| 21                    | Ống HDPE 100 D75 PN10  | m | 80,000  | -                  |
| 22                    | Ống HDPE 100 D90 PN10  | m | 113,636 | -                  |
| 23                    | Ống HDPE 100 D110 PN10 | m | 172,727 | -                  |
| 24                    | Ống HDPE 100 D125 PN10 | m | 218,182 | -                  |
| 25                    | Ống HDPE 100 D140 PN10 | m | 272,727 | -                  |
| 26                    | Ống HDPE 100 D160 PN10 | m | 359,091 | -                  |
| 27                    | Ống HDPE 100 D180 PN10 | m | 450,000 | -                  |

|                                 |                        |     |         |                    |
|---------------------------------|------------------------|-----|---------|--------------------|
| 28                              | Ổng HDPE 100 D200 PN10 | m   | 563,636 | -                  |
| <b>III.4. Phụ kiện ống uPVC</b> |                        |     |         |                    |
| 1                               | Cút uPVC 21            | cái | 1,273   | Thành phố Hòa Bình |
| 2                               | Cút uPVC 27            | cái | 2,000   | -                  |
| 3                               | Cút uPVC 34            | cái | 2,909   | -                  |
| 4                               | Cút uPVC 42            | cái | 4,727   | -                  |
| 5                               | Cút uPVC 48            | cái | 7,636   | -                  |
| 6                               | Cút uPVC 60            | cái | 10,909  | -                  |
| 7                               | Cút uPVC 75            | cái | 19,273  | -                  |
| 8                               | Cút uPVC 90            | cái | 26,909  | -                  |
| 9                               | Cút uPVC 110           | cái | 43,636  | -                  |
| 10                              | Cút uPVC 125           | cái | 76,364  | -                  |
| 11                              | Cút uPVC 140           | cái | 103,636 | -                  |
| 12                              | Cút uPVC 160           | cái | 125,455 | -                  |
| 13                              | Tê uPVC 21             | cái | 2,000   | -                  |
| 14                              | Tê uPVC 27             | cái | 3,455   | -                  |
| 15                              | Tê uPVC 34             | cái | 4,364   | -                  |
| 16                              | Tê uPVC 42             | cái | 6,182   | -                  |
| 17                              | Tê uPVC 48             | cái | 9,273   | -                  |
| 18                              | Tê uPVC 60             | cái | 14,545  | -                  |
| 19                              | Tê uPVC 75             | cái | 24,727  | -                  |
| 20                              | Tê uPVC 90             | cái | 36,364  | -                  |
| 21                              | Tê uPVC 110            | cái | 58,182  | -                  |
| 22                              | Tê uPVC 125            | cái | 120,000 | -                  |
| 23                              | Tê uPVC 140            | cái | 154,545 | -                  |
| 24                              | Tê uPVC 160            | cái | 165,455 | -                  |
| 25                              | Chếch uPVC 21          | cái | 1,273   | -                  |
| 26                              | Chếch uPVC 27          | cái | 1,636   | -                  |
| 27                              | Chếch uPVC 34          | cái | 2,182   | -                  |
| 28                              | Chếch uPVC 42          | cái | 3,636   | -                  |
| 29                              | Chếch uPVC 48          | cái | 5,818   | -                  |
| 30                              | Chếch uPVC 60          | cái | 9,455   | -                  |
| 31                              | Chếch uPVC 75          | cái | 16,364  | -                  |
| 32                              | Chếch uPVC 90          | cái | 21,818  | -                  |

|    |                     |     |        |   |
|----|---------------------|-----|--------|---|
| 33 | Chức uPVC 110       | cái | 32,727 | - |
| 34 | Chức uPVC 125       | cái | 56,364 | - |
| 35 | Chức uPVC 140       | cái | 70,909 | - |
| 36 | Chức uPVC 160       | cái | 94,545 | - |
| 37 | Côn thu uPVC 27x21  | cái | 1,105  | - |
| 38 | Côn thu uPVC 34x21  | cái | 1,700  | - |
| 39 | Côn thu uPVC 34x27  | cái | 1,700  | - |
| 40 | Côn thu uPVC 42x21  | cái | 2,380  | - |
| 41 | Côn thu uPVC 42x27  | cái | 2,380  | - |
| 42 | Côn thu uPVC 42x34  | cái | 2,380  | - |
| 43 | Côn thu uPVC 48x21  | cái | 3,060  | - |
| 44 | Côn thu uPVC 48x27  | cái | 3,060  | - |
| 45 | Côn thu uPVC 48x34  | cái | 3,060  | - |
| 46 | Côn thu uPVC 48x42  | cái | 3,060  | - |
| 47 | Côn thu uPVC 60x21  | cái | 5,100  | - |
| 48 | Côn thu uPVC 60x27  | cái | 5,100  | - |
| 49 | Côn thu uPVC 60x34  | cái | 5,100  | - |
| 50 | Côn thu uPVC 60x42  | cái | 5,100  | - |
| 51 | Côn thu uPVC 60x48  | cái | 5,100  | - |
| 52 | Côn thu uPVC 75x34  | cái | 8,500  | - |
| 53 | Côn thu uPVC 75x42  | cái | 8,500  | - |
| 54 | Côn thu uPVC 75x48  | cái | 8,500  | - |
| 55 | Côn thu uPVC 75x60  | cái | 8,500  | - |
| 56 | Côn thu uPVC 90x34  | cái | 11,900 | - |
| 57 | Côn thu uPVC 90x42  | cái | 11,900 | - |
| 58 | Côn thu uPVC 90x48  | cái | 11,900 | - |
| 59 | Côn thu uPVC 90x60  | cái | 11,900 | - |
| 60 | Côn thu uPVC 90x75  | cái | 11,900 | - |
| 61 | Côn thu uPVC 110x34 | cái | 18,700 | - |
| 62 | Côn thu uPVC 110x42 | cái | 18,100 | - |
| 63 | Côn thu uPVC 110x48 | cái | 18,100 | - |
| 64 | Côn thu uPVC 110x60 | cái | 29,000 | - |
| 65 | Côn thu uPVC 110x75 | cái | 19,200 | - |
| 66 | Côn thu uPVC 110x90 | cái | 32,400 | - |

|     |                                   |     |        |   |
|-----|-----------------------------------|-----|--------|---|
| 67  | Măng sông uPVC 21                 | cái | 1,571  | - |
| 68  | Măng sông uPVC 27                 | cái | 1,884  | - |
| 69  | Măng sông uPVC 34                 | cái | 2,198  | - |
| 70  | Măng sông uPVC 42                 | cái | 3,455  | - |
| 71  | Măng sông uPVC 48                 | cái | 4,240  | - |
| 72  | Măng sông uPVC 60                 | cái | 7,695  | - |
| 73  | Măng sông uPVC 75                 | cái | 10,678 | - |
| 74  | Măng sông uPVC 90                 | cái | 14,133 | - |
| 75  | Măng sông uPVC 110                | cái | 24,496 | - |
| 76  | Măng sông uPVC 125                | cái | 29,993 | - |
| 77  | Măng sông uPVC 140                | cái | 34,389 | - |
| 78  | Măng sông uPVC 160                | cái | 51,504 | - |
| 79  | Nút bịt uPVC 48                   | cái | 5,455  | - |
| 80  | Nút bịt uPVC 60                   | cái | 9,091  | - |
| 81  | Nút bịt uPVC 75                   | cái | 12,000 | - |
| 82  | Nút bịt uPVC 90                   | cái | 20,000 | - |
| 83  | Nút bịt uPVC 110                  | cái | 30,909 | - |
| 84  | Nút bịt ren uPVC 21x1/2           | cái | 545    | - |
| 85  | Nút bịt ren uPVC 27x3/4           | cái | 1,091  | - |
| 86  | Nút bịt ren uPVC 34x1             | cái | 1,818  | - |
| 87  | Măng sông ren trong uPVC 21x1/2   | cái | 1,400  | - |
| 88  | Măng sông ren trong uPVC 27x3/4   | cái | 1,600  | - |
| 89  | Măng sông ren trong uPVC 34x1     | cái | 2,800  | - |
| 90  | Măng sông ren trong uPVC 42x1x1/4 | cái | 4,000  | - |
| 91  | Măng sông ren trong uPVC 48x1x1/2 | cái | 5,400  | - |
| 92  | Măng sông ren ngoài uPVC 21x1/2   | cái | 1,400  | - |
| 93  | Măng sông ren ngoài uPVC 27x3/4   | cái | 1,600  | - |
| 94  | Măng sông ren ngoài uPVC 34x1     | cái | 2,800  | - |
| 95  | Măng sông ren ngoài uPVC 42x1x1/4 | cái | 4,000  | - |
| 96  | Măng sông ren ngoài uPVC 48x1x1/2 | cái | 5,400  | - |
| 97  | Cút ren trong uPVC 21x1/2         | cái | 2,400  | - |
| 98  | Cút ren trong uPVC 27x3/4         | cái | 3,200  | - |
| 99  | Cút ren trong uPVC 34x1           | cái | 5,400  | - |
| 100 | Tê thu uPVC 27x21                 | cái | 2,380  | - |

|                               |                                      |     |        |                    |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----|--------|--------------------|
| 101                           | Tê thu uPVC 34x21                    | cái | 3,400  | -                  |
| 102                           | Tê thu uPVC 34x27                    | cái | 3,400  | -                  |
| 103                           | Tê thu uPVC 42x21                    | cái | 5,100  | -                  |
| 104                           | Tê thu uPVC 42x27                    | cái | 5,100  | -                  |
| 105                           | Tê thu uPVC 42x34                    | cái | 5,100  | -                  |
| 106                           | Tê thu uPVC 48x21                    | cái | 7,140  | -                  |
| 107                           | Tê thu uPVC 48x27                    | cái | 7,140  | -                  |
| 108                           | Tê thu uPVC 48x34                    | cái | 7,140  | -                  |
| 109                           | Tê thu uPVC 48x42                    | cái | 7,140  | -                  |
| 110                           | Tê thu uPVC 60x34                    | cái | 10,200 | -                  |
| 111                           | Tê thu uPVC 60x42                    | cái | 10,200 | -                  |
| 112                           | Tê thu uPVC 60x48                    | cái | 10,200 | -                  |
| 113                           | Tê thu uPVC 75x42                    | cái | 18,700 | -                  |
| 114                           | Tê thu uPVC 75x48                    | cái | 18,700 | -                  |
| 115                           | Tê thu uPVC 75x60                    | cái | 18,700 | -                  |
| 116                           | Tê thu uPVC 90x60                    | cái | 30,600 | -                  |
| 117                           | Tê thu uPVC 90x75                    | cái | 30,600 | -                  |
| 118                           | Tê thu uPVC 110x75                   | cái | 69,200 | -                  |
| 119                           | Tê thu uPVC 110x90                   | cái | 50,200 | -                  |
| 120                           | Măng sông ren trong đồng uPVC 21x1/2 | cái | 10,100 | -                  |
| 121                           | Măng sông ren trong đồng uPVC 27x1/2 | cái | 13,600 | -                  |
| 122                           | Măng sông ren trong đồng uPVC 27x3/4 | cái | 14,000 | -                  |
| 123                           | Măng sông ren trong đồng uPVC 34x1   | cái | 18,000 | -                  |
| 124                           | Cút ren trong đồng uPVC 21x1/2       | cái | 10,700 | -                  |
| 125                           | Cút ren trong đồng uPVC 27x1/2       | cái | 15,300 | -                  |
| 126                           | Cút ren trong đồng uPVC 27x3/4       | cái | 17,100 | -                  |
| 127                           | Cút ren trong đồng uPVC 34x1         | cái | 24,800 | -                  |
| 128                           | Tê ren trong đồng uPVC 21x1/2        | cái | 12,900 | -                  |
| 129                           | Tê ren trong đồng uPVC 27x1/2        | cái | 18,000 | -                  |
| 130                           | Tê ren trong đồng uPVC 27x3/4        | cái | 18,300 | -                  |
| 131                           | Tê ren trong đồng uPVC 34x1          | cái | 40,800 | -                  |
| <b>III.5 Phụ kiện ống PPR</b> |                                      |     | -      | -                  |
| 1                             | Cút PPR 20                           | cái | 5,273  | Thành phố Hòa Bình |
| 2                             | Cút PPR 25                           | cái | 7,000  | -                  |

|    |                   |     |         |   |
|----|-------------------|-----|---------|---|
| 3  | Cút PPR 32        | cái | 12,273  | - |
| 4  | Cút PPR 40        | cái | 20,000  | - |
| 5  | Cút PPR 50        | cái | 35,091  | - |
| 6  | Cút PPR 63        | cái | 107,455 | - |
| 7  | Cút PPR 75        | cái | 140,273 | - |
| 8  | Cút PPR 90        | cái | 216,364 | - |
| 9  | Cút PPR 110       | cái | 440,909 | - |
| 10 | Tê PPR 20         | cái | 6,182   | - |
| 11 | Tê PPR 25         | cái | 9,545   | - |
| 12 | Tê PPR 32         | cái | 15,727  | - |
| 13 | Tê PPR 40         | cái | 24,545  | - |
| 14 | Tê PPR 50         | cái | 48,182  | - |
| 15 | Tê PPR 63         | cái | 120,909 | - |
| 16 | Tê PPR 75         | cái | 181,545 | - |
| 17 | Tê PPR 90         | cái | 281,818 | - |
| 18 | Tê PPR 110        | cái | 436,364 | - |
| 19 | Chếch PPR 20      | cái | 4,364   | - |
| 20 | Chếch PPR 25      | cái | 7,000   | - |
| 21 | Chếch PPR 32      | cái | 10,545  | - |
| 22 | Chếch PPR 40      | cái | 21,000  | - |
| 23 | Chếch PPR 50      | cái | 40,091  | - |
| 24 | Chếch PPR 63      | cái | 91,818  | - |
| 25 | Chếch PPR 75      | cái | 141,182 | - |
| 26 | Chếch PPR 90      | cái | 168,182 | - |
| 27 | Chếch PPR 110     | cái | 292,818 | - |
| 28 | Côn thu PPR 25x20 | cái | 4,364   | - |
| 29 | Côn thu PPR 32x20 | cái | 6,182   | - |
| 30 | Côn thu PPR 32x25 | cái | 6,182   | - |
| 31 | Côn thu PPR 40x20 | cái | 9,545   | - |
| 32 | Côn thu PPR 40x25 | cái | 9,545   | - |
| 33 | Côn thu PPR 40x32 | cái | 9,545   | - |
| 34 | Côn thu PPR 50x20 | cái | 17,182  | - |
| 35 | Côn thu PPR 50x25 | cái | 17,182  | - |
| 36 | Côn thu PPR 50x32 | cái | 17,182  | - |

|    |                    |     |         |   |
|----|--------------------|-----|---------|---|
| 37 | Côn thu PPR 50x40  | cái | 17,182  | - |
| 38 | Côn thu PPR 63x25  | cái | 33,273  | - |
| 39 | Côn thu PPR 63x32  | cái | 33,273  | - |
| 40 | Côn thu PPR 63x40  | cái | 33,273  | - |
| 41 | Côn thu PPR 63x50  | cái | 33,273  | - |
| 42 | Côn thu PPR 75x32  | cái | 58,091  | - |
| 43 | Côn thu PPR 75x40  | cái | 58,091  | - |
| 44 | Côn thu PPR 75x50  | cái | 58,091  | - |
| 45 | Côn thu PPR 75x63  | cái | 58,091  | - |
| 46 | Côn thu PPR 90x50  | cái | 94,273  | - |
| 47 | Côn thu PPR 90x63  | cái | 94,273  | - |
| 48 | Côn thu PPR 90x75  | cái | 94,273  | - |
| 49 | Côn thu PPR 110x50 | cái | 166,909 | - |
| 50 | Côn thu PPR 110x63 | cái | 166,909 | - |
| 51 | Côn thu PPR 110x75 | cái | 166,909 | - |
| 52 | Côn thu PPR 110x90 | cái | 166,909 | - |
| 53 | Măng sông PPR 20   | cái | 2,818   | - |
| 54 | Măng sông PPR 25   | cái | 4,727   | - |
| 55 | Măng sông PPR 32   | cái | 7,273   | - |
| 56 | Măng sông PPR 40   | cái | 11,636  | - |
| 57 | Măng sông PPR 50   | cái | 20,909  | - |
| 58 | Măng sông PPR 63   | cái | 41,818  | - |
| 59 | Măng sông PPR 75   | cái | 70,091  | - |
| 60 | Măng sông PPR 90   | cái | 118,636 | - |
| 61 | Măng sông PPR 110  | cái | 192,364 | - |
| 62 | Nút bịt PPR 20     | cái | 2,636   | - |
| 63 | Nút bịt PPR 25     | cái | 4,545   | - |
| 64 | Nút bịt PPR 32     | cái | 5,909   | - |
| 65 | Nút bịt PPR 40     | cái | 8,909   | - |
| 66 | Nút bịt PPR 50     | cái | 16,818  | - |
| 67 | Nút bịt PPR 63     | cái | 81,818  | - |
| 68 | Nút bịt PPR 75     | cái | 145,455 | - |
| 69 | Nút bịt PPR 90     | cái | 163,636 | - |
| 70 | Zắc co PPR 20      | cái | 34,545  | - |

|     |                             |     |         |   |
|-----|-----------------------------|-----|---------|---|
| 71  | Zắc co PPR 25               | cái | 50,909  | - |
| 72  | Zắc co PPR 32               | cái | 73,182  | - |
| 73  | Zắc co PPR 40               | cái | 86,364  | - |
| 74  | Zắc co PPR 50               | cái | 131,909 | - |
| 75  | Zắc co ren trong PPR 20x1/2 | cái | 82,273  | - |
| 76  | Zắc co ren trong PPR 25x3/4 | cái | 140,909 | - |
| 77  | Zắc co ren trong PPR 32x1   | cái | 193,182 | - |
| 78  | Zắc co ren ngoài PPR 20x1/2 | cái | 95,455  | - |
| 79  | Zắc co ren ngoài PPR 25x3/4 | cái | 168,182 | - |
| 80  | Zắc co ren ngoài PPR 32x1   | cái | 227,273 | - |
| 81  | Tê thu PPR 25x20            | cái | 9,545   | - |
| 82  | Tê thu PPR 32x20            | cái | 16,818  | - |
| 83  | Tê thu PPR 32x25            | cái | 16,818  | - |
| 84  | Tê thu PPR 40x20            | cái | 37,000  | - |
| 85  | Tê thu PPR 40x25            | cái | 37,000  | - |
| 86  | Tê thu PPR 40x32            | cái | 37,000  | - |
| 87  | Tê thu PPR 50x20            | cái | 65,000  | - |
| 88  | Tê thu PPR 50x25            | cái | 65,000  | - |
| 89  | Tê thu PPR 50x32            | cái | 65,000  | - |
| 90  | Tê thu PPR 50x40            | cái | 65,000  | - |
| 91  | Tê thu PPR 63x25            | cái | 114,273 | - |
| 92  | Tê thu PPR 63x32            | cái | 114,273 | - |
| 93  | Tê thu PPR 63x40            | cái | 114,273 | - |
| 94  | Tê thu PPR 63x50            | cái | 114,273 | - |
| 95  | Tê thu PPR 75x32            | cái | 168,182 | - |
| 96  | Tê thu PPR 75x40            | cái | 168,182 | - |
| 97  | Tê thu PPR 75x50            | cái | 168,182 | - |
| 98  | Tê thu PPR 75x63            | cái | 168,182 | - |
| 99  | Tê thu PPR 90x50            | cái | 263,636 | - |
| 100 | Tê thu PPR 90x63            | cái | 263,636 | - |
| 101 | Tê thu PPR 90x75            | cái | 263,636 | - |
| 102 | Tê thu PPR 110x63           | cái | 418,182 | - |
| 103 | Tê thu PPR 110x75           | cái | 418,182 | - |
| 104 | Tê thu PPR 110x90           | cái | 418,182 | - |

|       |                                  |     |         |   |
|-------|----------------------------------|-----|---------|---|
| 105   | Cút ren trong PPR 20x1/2         | cái | 38,455  | - |
| 106   | Cút ren trong PPR 25x1/2         | cái | 43,636  | - |
| 107   | Cút ren trong PPR 25x3/4         | cái | 58,818  | - |
| 108   | Cút ren trong PPR 32x1           | cái | 108,636 | - |
| 109   | Cút ren ngoài PPR 20x1/2         | cái | 54,091  | - |
| 110   | Cút ren ngoài PPR 25x1/2         | cái | 61,182  | - |
| 111   | Cút ren ngoài PPR 25x3/4         | cái | 72,273  | - |
| 112   | Cút ren ngoài PPR 32x1           | cái | 115,091 | - |
| 113   | Măng sông ren trong PPR 20x1/2   | cái | 34,545  | - |
| 114   | Măng sông ren trong PPR 25x1/2   | cái | 42,273  | - |
| 115   | Măng sông ren trong PPR 25x3/4   | cái | 47,182  | - |
| 116   | Măng sông ren trong PPR 32x1     | cái | 95,455  | - |
| 117   | Măng sông ren trong PPR 40x1.1/4 | cái | 190,455 | - |
| 118   | Măng sông ren trong PPR 50x1.1/2 | cái | 252,727 | - |
| 119   | Măng sông ren ngoài PPR 20x1/2   | cái | 43,636  | - |
| 120   | Măng sông ren ngoài PPR 25x1/2   | cái | 50,455  | - |
| 121   | Măng sông ren ngoài PPR 25x3/4   | cái | 60,909  | - |
| 122   | Măng sông ren ngoài PPR 32x1     | cái | 113,636 | - |
| 123   | Măng sông ren ngoài PPR 40x1.1/4 | cái | 261,818 | - |
| 124   | Măng sông ren ngoài PPR 50x1.1/2 | cái | 327,273 | - |
| 125   | Tê ren trong PPR 20x1/2          | cái | 38,727  | - |
| 126   | Tê ren trong PPR 25x1/2          | cái | 41,455  | - |
| 127   | Tê ren trong PPR 25x3/4          | cái | 60,455  | - |
| 128   | Tê ren trong PPR 32x1            | cái | 132,000 | - |
| 129   | Tê ren ngoài PPR 20x1/2          | cái | 47,727  | - |
| 130   | Tê ren ngoài PPR 25x1/2          | cái | 51,818  | - |
| 131   | Tê ren ngoài PPR 25x3/4          | cái | 62,727  | - |
| 132   | Tê ren ngoài PPR 32x1            | cái | 131,818 | - |
| 133   | Ống tránh PPR D20                | cái | 13,636  | - |
| 134   | Ống tránh PPR D25                | cái | 25,455  | - |
| 135   | Van chặn PPR D20                 | cái | 135,455 | - |
| 136   | Van chặn PPR D25                 | cái | 183,636 | - |
| 137   | Van chặn PPR D32                 | cái | 250,000 | - |
| III.6 | Phụ kiện ống HDPE                |     |         | - |

|                                   |                          |     |         |                    |
|-----------------------------------|--------------------------|-----|---------|--------------------|
| 1                                 | Măng sông HDPE DN 20     | cái | 19,091  | Thành phố Hòa Bình |
| 2                                 | Măng sông HDPE DN 25     | cái | 29,091  | -                  |
| 3                                 | Măng sông HDPE DN 32     | cái | 36,364  | -                  |
| 4                                 | Măng sông HDPE DN 40     | cái | 54,545  | -                  |
| 5                                 | Măng sông HDPE DN 50     | cái | 72,727  | -                  |
| 6                                 | Măng sông HDPE DN 63     | cái | 95,455  | -                  |
| 7                                 | Măng sông HDPE DN 75     | cái | 154,545 | -                  |
| 8                                 | Măng sông HDPE DN 90     | cái | 272,727 | -                  |
| 9                                 | Cút 90 HDPE DN 20        | cái | 23,636  | -                  |
| 10                                | Cút 90 HDPE DN 25        | cái | 27,273  | -                  |
| 11                                | Cút 90 HDPE DN 32        | cái | 36,364  | -                  |
| 12                                | Cút 90 HDPE DN 40        | cái | 59,091  | -                  |
| 13                                | Cút 90 HDPE DN 50        | cái | 77,273  | -                  |
| 14                                | Cút 90 HDPE DN 63        | cái | 127,273 | -                  |
| 15                                | Cút 90 HDPE DN 75        | cái | 181,818 | -                  |
| 16                                | Cút 90 HDPE DN 90        | cái | 309,091 | -                  |
| 17                                | Tê HDPE DN 20            | cái | 24,545  | -                  |
| 18                                | Tê HDPE DN 25            | cái | 36,364  | -                  |
| 19                                | Tê HDPE DN 32            | cái | 40,909  | -                  |
| 20                                | Tê HDPE DN 40            | cái | 77,273  | -                  |
| 21                                | Tê HDPE DN 50            | cái | 122,727 | -                  |
| 22                                | Tê HDPE DN 63            | cái | 150,000 | -                  |
| 23                                | Tê HDPE DN 75            | cái | 240,909 | -                  |
| 24                                | Tê HDPE DN 90            | cái | 454,545 | -                  |
| 25                                | Cút hàn HDPE DN 90       | cái | 163,636 | -                  |
| 26                                | Cút hàn HDPE DN 110      | cái | 245,455 | -                  |
| 27                                | Cút hàn HDPE DN 125      | cái | 327,273 | -                  |
| 28                                | Cút hàn HDPE DN 140      | cái | 418,182 | -                  |
| 29                                | Cút hàn HDPE DN 160      | cái | 554,545 | -                  |
| 30                                | Cút hàn HDPE DN 180      | cái | 736,364 | -                  |
| 31                                | Cút hàn HDPE DN 200      | cái | 918,182 | -                  |
| <b>SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TÂN Á</b> |                          |     |         |                    |
| I                                 | Bồn chứa nước INOX Tân á |     |         |                    |
| I.1                               | Bồn đứng dân dụng        |     |         | -                  |

|     |                                               |    |            |                    |
|-----|-----------------------------------------------|----|------------|--------------------|
| 1   | Bồn INOX 310 L, D = 760                       | Bộ | 1,690,909  | -                  |
| 2   | Bồn INOX 500 L, D= 760                        | Bộ | 1,954,545  |                    |
| 3   | Bồn INOX 700L, D= 760                         | Bộ | 2,318,182  |                    |
| 4   | Bồn INOX 1000 L, D= 940                       | Bộ | 3,045,455  | -                  |
| 5   | Bồn INOX 1200 L, D=980                        | Bộ | 3,454,545  | -                  |
| 6   | Bồn INOX 1300 L, D=1030                       | Bộ | 3,818,182  | -                  |
| 7   | Bồn INOX 1500 L, D=1180                       | Bộ | 4,681,818  | -                  |
| 8   | Bồn INOX 1500 L, D=980                        | Bộ | 4,681,818  |                    |
| 9   | Bồn INOX 2000 L, D=1180                       | Bộ | 6,181,818  | Thành phố Hòa Bình |
| 10  | Bồn INOX 2500 L, D=1360                       | Bộ | 8,090,909  | -                  |
| 11  | Bồn INOX 3000 L, D=1360                       | Bộ | 9,363,636  | -                  |
| 12  | Bồn INOX 3500 L, D = 1360                     | Bộ | 10,454,545 | -                  |
| 13  | Bồn INOX 4000 L, D = 1360                     | Bộ | 11,818,182 | -                  |
| 14  | Bồn INOX 4500 L, D = 1360                     | Bộ | 13,272,727 | -                  |
| 15  | Bồn INOX 5000 L, D = 1420                     | Bộ | 14,727,273 | -                  |
| 16  | Bồn INOX 6000 L, D = 1420                     | Bộ | 17,272,730 | -                  |
| 17  | Bồn INOX 10000 L, D = 1700 ( bồn công nghiệp) | Bộ | 43,636,364 | -                  |
| 1.2 | <b>Bồn Ngang</b>                              |    |            | -                  |
| 1   | Bồn INOX 500 L, D= 760                        | Bộ | 2,090,909  | -                  |
| 2   | Bồn INOX 700L, D= 760                         | Bộ | 2,454,545  | -                  |
| 3   | Bồn INOX 1000 L, D= 940                       | Bộ | 3,227,273  |                    |
| 4   | Bồn INOX 1200 L, D=980                        | Bộ | 3,636,364  |                    |
| 5   | Bồn INOX 1300 L, D=1030                       | Bộ | 4,000,000  | -                  |
| 6   | Bồn INOX 1500 L, D=1180                       | Bộ | 4,863,636  | -                  |
| 7   | Bồn INOX 2000 L, D=1180                       | Bộ | 6,363,636  | -                  |
| 8   | Bồn INOX 2500 L, D=1360                       | Bộ | 8,363,636  | -                  |
| 9   | Bồn INOX 3000 L, D=1360                       | Bộ | 9,727,273  |                    |
| 10  | Bồn INOX 3500 L, D = 1360                     | Bộ | 10,909,091 | Thành phố Hòa Bình |
| 11  | Bồn INOX 4000 L, D = 1360                     | Bộ | 12,363,636 | -                  |
| 12  | Bồn INOX 4500 L, D = 1360                     | Bộ | 13,818,182 | -                  |
| 13  | Bồn INOX 5000 L, D = 1420                     | Bộ | 15,272,727 | -                  |
| 14  | Bồn INOX 6000 L, D = 1420                     | Bộ | 18,000,000 | -                  |
| 15  | Bồn INOX 10000 L, D = 1700 ( bồn công nghiệp) | Bộ | 47,272,727 | -                  |
| II  | <b>Chậu rửa INOX Rossi Tân á</b>              |    |            | -                  |

|       |                                                       |    |            |                    |
|-------|-------------------------------------------------------|----|------------|--------------------|
| II.1  | Chậu rửa Rossi Eco - chậu kinh tế                     |    |            | -                  |
| 1     | Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180                     | Bộ | 818,182    | -                  |
| 2     | Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180                     | Bộ | 909,091    | -                  |
| 3     | Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180                   | Bộ | 1,018,182  | -                  |
| 4     | Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180                   | Bộ | 881,818    |                    |
| 5     | Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180                   | Bộ | 763,636    |                    |
| 6     | Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn KT1005x500x180            | Bộ | 836,364    |                    |
| 7     | Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180                      | Bộ | 518,182    |                    |
| 8     | Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180                      | Bộ | 581,818    | -                  |
| 9     | Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180                       | Bộ | 572,727    | -                  |
| 10    | Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180                       | Bộ | 572,727    | -                  |
| 11    | Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180                   | Bộ | 354,545    | -                  |
| II.2  | Chậu rửa Rossi EXPORT - Chậu xuất khẩu                |    |            | Thành phố Hòa Bình |
| 1     | Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200                       | Bộ | 890,909    |                    |
| 2     | Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200                  | Bộ | 1,127,273  |                    |
| 3     | Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200                     | Bộ | 1,181,818  |                    |
| 4     | Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240                   | Bộ | 1,472,727  |                    |
| 5     | Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cắt dao KT920x450x230   | Bộ | 2,136,364  |                    |
| III   | Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á               |    |            |                    |
| III.1 | Dòng Gold, ống chân không                             |    |            |                    |
| 1     | TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060, dung tích 120 lít   | Bộ | 5,757,273  | Thành phố Hòa Bình |
| 2     | TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060, dung tích 140 lít  | Bộ | 6,272,727  |                    |
| 3     | TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít   | Bộ | 6,818,182  |                    |
| 4     | TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít  | Bộ | 7,363,636  |                    |
| 5     | TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít   | Bộ | 5,818,182  |                    |
| 6     | TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít   | Bộ | 6,545,455  |                    |
| 7     | TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít   | Bộ | 7,090,909  |                    |
| 8     | TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít   | Bộ | 7,636,364  |                    |
| III.2 | Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp    |    |            |                    |
| 1     | TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít        | Bộ | 18,954,545 | Thành phố Hòa Bình |
| 2     | TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít       | Bộ | 37,909,091 | -                  |
| 3     | TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít     | Bộ | 56,909,091 | -                  |
| 4     | TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít     | Bộ | 75,863,636 | -                  |
| IV    | Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình ngang |    |            |                    |

|                                                                 |                                        |     |           |   |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----|-----------|---|
| 1                                                               | Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít     | Bộ  | 2,636,364 | - |
| 2                                                               | Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít     | Bộ  | 2,727,273 | - |
| 3                                                               | Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít     | Bộ  | 2,863,636 | - |
| <b>V* Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình vuông</b> |                                        |     |           |   |
| 1                                                               | Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít     | Bộ  | 2,318,182 | - |
| 2                                                               | Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít     | Bộ  | 2,409,091 | - |
| 3                                                               | Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít     | Bộ  | 2,545,455 | - |
| <b>VI Bình nước nóng trực tiếp Rossi</b>                        |                                        |     |           |   |
| 1                                                               | R450                                   | Bộ  | 1,727,273 | - |
| 2                                                               | R450P( có bơm tăng áp)                 | Bộ  | 2,272,727 | - |
| 3                                                               | R500P                                  | Bộ  | 1,818,182 | - |
| <b>VII Bồn nhựa tân á ( bồn đứng)</b>                           |                                        |     |           |   |
| 1                                                               | TA 300                                 | Bộ  | 1,018,182 | - |
| 2                                                               | TA 400                                 | Bộ  | 1,272,727 | - |
| 3                                                               | TA 500                                 | Bộ  | 1,500,000 | - |
| 4                                                               | TA 700                                 | Bộ  | 1,909,091 | - |
| 5                                                               | TA 1000                                | Bộ  | 2,454,545 | - |
| 6                                                               | TA 1500                                | Bộ  | 3,727,273 | - |
| 7                                                               | TA 2000                                | Bộ  | 4,818,182 | - |
| <b>VIII Bồn ngang tân á ( bồn đứng)</b>                         |                                        |     |           |   |
| 1                                                               | TA 300                                 | Bộ  | 1,200,000 | - |
| 2                                                               | TA 400                                 | Bộ  | 1,454,545 | - |
| 3                                                               | TA 500                                 | Bộ  | 1,681,818 | - |
| 4                                                               | TA 700                                 | Bộ  | 2,181,818 | - |
| 5                                                               | TA 1000                                | Bộ  | 3,000,000 | - |
| 6                                                               | TA 1500                                | Bộ  | 4,727,273 | - |
| 7                                                               | TA 2000                                | Bộ  | 6,090,909 | - |
| <b>MÁY BƠM NƯỚC</b>                                             |                                        |     |           |   |
| <b>Máy bơm nước AQUASTRONG</b>                                  |                                        |     |           |   |
| 1                                                               | Bơm đa năng EQm60 (370W)               | cái | 1,370,000 | - |
| 2                                                               | Bơm chân không EKSm60-1 (370W)         | cái | 1,460,000 | - |
| 3                                                               | Bơm chân không tự động EKSm 130 (125W) | cái | 1,940,000 | - |
| 4                                                               | Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)          | cái | 2,610,000 | - |
| 5                                                               | Bơm ly tâm ECm158 (750W)               | cái | 2,830,000 | - |

|                                           |                                                         |     |            |             |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----|------------|-------------|
| 6                                         | Bơm hút giếng EDPm370A/I (750W)                         | cái | 3,020,000  | -           |
| <b>CỘT ĐIỆN, THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG</b> |                                                         |     |            |             |
| 1                                         | Công ty Cổ phần thương mại Lâm Bình                     |     |            | TP Hòa Bình |
|                                           | Cột điện.                                               |     |            | -           |
| 1                                         | Cột điện bê tông H6,5A, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310 | Cột | 1,480,886  | -           |
| 2                                         | Cột điện bê tông H6,5B, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310 | Cột | 1,629,282  | -           |
| 3                                         | Cột điện bê tông H6,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310  | Cột | 1,699,718  | -           |
| 4                                         | Cột điện bê tông H7,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335  | Cột | 1,521,245  | -           |
| 5                                         | Cột điện bê tông H7,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335  | Cột | 1,807,966  | -           |
| 6                                         | Cột điện bê tông H7,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335  | Cột | 1,920,195  | -           |
| 7                                         | Cột điện bê tông H8,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360  | Cột | 1,981,689  | -           |
| 8                                         | Cột điện bê tông H8,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360  | Cột | 2,199,999  | -           |
| 9                                         | Cột điện bê tông H8,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360  | Cột | 2,465,969  | -           |
| 10                                        | Cột điện bê tông li tâm 7,5A, KT 260x160                | Cột | 1,918,305  | -           |
| 11                                        | Cột điện bê tông li tâm 7,5B, KT 260x160                | Cột | 2,293,165  | -           |
| 12                                        | Cột điện bê tông li tâm 7,5C, KT 260x160                | Cột | 2,391,809  | -           |
| 13                                        | Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 303x160                | Cột | 2,265,609  | -           |
| 14                                        | Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 303x160                | Cột | 2,488,375  | -           |
| 15                                        | Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 303x160                | Cột | 2,700,418  | -           |
| 16                                        | Cột điện bê tông li tâm 10A, KT 323x190                 | Cột | 3,185,847  | -           |
| 17                                        | Cột điện bê tông li tâm 10B, KT 323x190                 | Cột | 3,356,610  | -           |
| 18                                        | Cột điện bê tông li tâm 10C, KT 323x190                 | Cột | 3,642,455  | -           |
| 19                                        | Cột điện bê tông li tâm 10D, KT 323x190                 | Cột | 4,694,409  | -           |
| 20                                        | Cột điện bê tông li tâm 12A, KT 350x190                 | Cột | 4,843,536  | -           |
| 21                                        | Cột điện bê tông li tâm 12B, KT 350x190                 | Cột | 5,807,476  | -           |
| 22                                        | Cột điện bê tông li tâm 12C, KT 350x190                 | Cột | 7,271,068  | -           |
| 23                                        | Cột điện bê tông li tâm 12D, KT 350x190                 | Cột | 9,366,527  | -           |
| 24                                        | Cột điện bê tông li tâm 14B( nổi bích) KT 403x190       | Cột | 13,207,685 | -           |
| 25                                        | Cột điện bê tông li tâm 14C( nổi bích) KT403x190        | Cột | 14,215,441 | -           |
| 26                                        | Cột điện bê tông li tâm 14D( nổi bích) KT403x190        | Cột | 15,268,550 | -           |
| 27                                        | Cột điện bê tông li tâm 16B( nổi bích) KT403x190        | Cột | 13,949,385 | -           |
| 28                                        | Cột điện bê tông li tâm 16C( nổi bích) KT 403x190       | Cột | 15,531,445 | -           |
| 29                                        | Cột điện bê tông li tâm 16D( nổi bích) KT403x190        | Cột | 17,925,154 | -           |
| 30                                        | Cột điện bê tông li tâm 18B( nổi bích) KT429x190        | Cột | 16,357,021 | -           |

|                                              |                                                                                                   |     |            |             |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|-------------|
| 31                                           | Cột điện bê tông li tâm 18C( nổi bích) KT429x190                                                  | Cột | 17,461,021 | -           |
| 32                                           | Cột điện bê tông li tâm 18D( nổi bích) KT429x190                                                  | Cột | 20,936,893 | -           |
| <b>II Công ty Cổ phần SLIGHTING Việt Nam</b> |                                                                                                   |     |            | TP Hòa Bình |
| <b>II.1</b>                                  | <b>Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng.</b>                                |     |            | -           |
| 1                                            | Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=7m, tôn dày 3mm, ( đường kính gốc Dg=140, ngọn Dn=58).          | Cột | 2,687,700  | -           |
| 2                                            | Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=8m, tôn dày 3,5mm ( đường kính gốc Dg=150, ngọn Dn=58).         | Cột | 3,710,000  | -           |
| 3                                            | Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=9m, tôn dày 3,5mm ( đường kính gốc Dg=161, ngọn Dn=58).         | Cột | 4,150,000  | -           |
| 4                                            | Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=10m, tôn dày 4mm ( đường kính gốc Dg=172, ngọn Dn=58).          | Cột | 5,061,000  | -           |
| 5                                            | Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=11m, tôn dày 4mm (đường kính gốc Dg=183, ngọn Dn=58).           | Cột | 5,950,000  | -           |
| <b>II.2</b>                                  | <b>Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn.</b>                                                     |     | -          | -           |
| 1                                            | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3,5mm.                              | Cột | 9,660,000  | -           |
| 2                                            | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.                              | Cột | 10,780,000 | -           |
| 3                                            | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3,5mm.                              | Cột | 9,850,000  | -           |
| 4                                            | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.                              | Cột | 10,875,000 | -           |
| 5                                            | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.                              | Cột | 11,210,000 | -           |
| <b>II.3</b>                                  | <b>Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng.</b>                                 |     |            | -           |
| 1                                            | Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=6m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm.   | Cột | 2,554,000  | -           |
| 2                                            | Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=7m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm.   | Cột | 3,125,000  | -           |
| 3                                            | Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=8m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm. | Cột | 3,935,000  | -           |
| 4                                            | Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=9m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm.   | Cột | 5,235,000  | -           |
| 5                                            | Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=10m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm.  | Cột | 5,755,000  | -           |
| 6                                            | Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=11m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm.  | Cột | 6,470,000  | -           |
| <b>II.4</b>                                  | <b>Cần thép mạ nhúng nóng.</b>                                                                    |     | -          | -           |
| 1                                            | Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m.                                                                  | Cái | 980,500    | -           |
| 2                                            | Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m.                                                                  | Cái | 1,235,000  | -           |
| 3                                            | Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m.                                                                  | Cái | 1,495,000  | -           |
| 4                                            | Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m.                                                                  | Cái | 1,105,000  | -           |
| 5                                            | Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m.                                                                  | Cái | 1,170,000  | -           |
| <b>II.5</b>                                  | <b>Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng.</b>                                                |     |            | -           |

|      |                                                                   |     |           |             |
|------|-------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-------------|
| 1    | Đèn trang trí SV1A ( KT D=610, H=440)                             | Cái | 2,175,000 | -           |
| 2    | Đèn trang trí SV1B ( KT D=610, H=440)                             | Cái | 2,475,000 | -           |
| 3    | Đèn trang trí SV1C ( KT D=600, H=500)                             | Cái | 2,400,000 | -           |
| II.6 | Đèn trang trí chiếu sáng nổi đi, sân vườn.                        |     |           | -           |
| 1    | Đèn chiếu sáng trang trí SC01(KT: D=170, H=600, fi=120)           | Cái | 580,000   | -           |
| 2    | Đèn chiếu sáng trang trí SC02(KT: D=200, H=800, fi=120)           | Cái | 700,000   | -           |
| 3    | Đèn chiếu sáng trang trí SC03(KT: D=160, H=300, fi=120)           | Cái | 940,000   | -           |
| II.7 | Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng.                     |     |           | -           |
| 1    | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium-SLI-S12(KT: 525x240x170)      | Cái | 1,170,000 |             |
| 2    | Đèn 80W Compact - SLI-S12(KT: 525x240x170)                        | Cái | 884,000   |             |
| 3    | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)      | Cái | 3,055,000 | -           |
| 4    | Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)      | Cái | 3,250,000 | -           |
| 5    | Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276) | Cái | 3,640,000 | -           |
| II.8 | Phụ kiện chiếu sáng.                                              |     |           | -           |
| 1    | KM cột M16x340x340x500                                            | Cái | 493,000   | -           |
| 2    | KM cột M16x260x260x500                                            | Cái | 476,000   | -           |
| 3    | KM cột đa giác M24x1375x8                                         | Cái | 2,805,000 | -           |
| 4    | Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING                           | Cái | 320,000   | -           |
| 5    | Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING                           | Cái | 430,000   | -           |
| 6    | Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING                           | Cái | 570,000   | -           |
| 7    | Chấn lưu 2 cấp công suất 150W /100W SLIGHTING                     | Cái | 442,000   | -           |
| 8    | Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING                 | Cái | 204,000   | -           |
| 9    | Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING                | Cái | 221,000   | -           |
| 10   | Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING                | Cái | 306,000   | -           |
| 11   | Tụ môi 70-400W SLIGHTING                                          | Cái | 127,500   | -           |
| 12   | Tụ bù 16 MF SLIGHTING                                             | Cái | 103,300   | -           |
| 13   | Tụ bù 20 MF SLIGHTING                                             | Cái | 115,500   | -           |
|      | <b>TẮM LỢP SINH THÁI CORRUBIT</b>                                 |     |           | TP Hòa Bình |
| 1    | Tắm lợp Sinh thái.                                                | m2  | 169,091   | -           |
| 2    | Tắm úp nóc Sinh thái.                                             | m   | 131,818   | -           |
| 3    | Tắm sườn mái.                                                     | m   | 131,818   | -           |
| 4    | Tắm lấy sáng.                                                     | m   | 159,091   | -           |
| 5    | Đỉnh vít.                                                         | cái | 1,400     | -           |